

915.57

TC

T 455 T

NHIỀU TÁC GIẢ

TỔNG TẬP DƯ ĐỊA CHỈ VIỆT NAM

TẬP 3

PHƯƠNG CHỈ



ĐOÀN XUẤT BẢN THANH NIÊN

TỔNG TẬP
DƯ ĐỊA CHÍ VIỆT NAM

Tập III
DƯ ĐỊA CHÍ ĐỊA PHƯƠNG
(PHƯƠNG CHÍ)

BIÊN MỤC TRÊN XUẤT BẢN PHẨM CỦA THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Tổng tập dư địa chí Việt Nam / Dương Văn An, Trịnh Hoài Đức,
Lê Quý Đôn... ; Bùi Văn Vượng ch.b.... - H. : Thanh niên. - 27cm

T.3: Dư địa chí địa phương (Phương chí). - 2011. - 1344tr. : bản
đồ

1. Địa chí 2. Địa-phương chí 3. Việt Nam 4. Tổng tập
915.97 - dc14



TNB0015p-CIP

✓ *Những thư viện mua sách của Nhà sách Thăng Long được biên mục
chuẩn Marc 21 miễn phí.*

✓ *Dữ liệu được Nhà sách Thăng Long chép vào đĩa mềm, hoặc gửi email
đến thư viện, hoặc download từ trang web: thanglong.com.vn*

THS. BÙI VĂN VƯỢNG

Chủ biên

915.97

T.151.7

TỔNG TẬP
DỰ ĐỊA CHÍ VIỆT NAM
TẬP III
DỰ ĐỊA CHÍ ĐỊA PHƯƠNG
(PHƯƠNG CHÍ)

THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI

2012/TC/VL 003976

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

MỤC LỤC

Đề dẫn tập III

- Trang 7 -

TÁC PHẨM

I. Ô CHÂU CẬN LỤC (Dương Văn An)

- Trang 9 -

II. GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ (Trịnh Hoài Đức)

- Trang 99 -

III. PHỦ BIÊN TẬP LỤC (Lê Quý Đôn)

- Trang 303 -

IV. PHONG THỔ HÀ BẮC ĐỜI LÊ (khuyết danh)

- Trang 577 -

V. NGHỆ AN KÝ (Bùi Dương Lịch)

- Trang 643 -

VI. PHÚ THỌ TỈNH ĐỊA CHÍ (Phạm Xuân Độ)

- Trang 911 -

VII. ĐỊA CHÍ TỈNH VĨNH YÊN (khuyết danh)

- Trang 957 -

VIII. THANH HOÁ QUAN PHONG (Vương Duy Trinh)

- Trang 1009 -

IX. BẮC THÀNH ĐỊA DƯ CHÍ (Lê Công Chất)

- Trang 1099 -

X. BẮC KỲ HÀ ĐÊ SỰ TÍCH (khuyết danh)

- Trang 1287 -

ĐỀ DẪN TẬP III

PHƯƠNG CHÍ

(DƯ ĐỊA CHÍ ĐỊA PHƯƠNG)

Tập III mở đầu phần *Phương chí (Dư địa chí địa phương)*, sau phần *Quốc chí (Dư địa chí toàn quốc)*. Hầu hết các sách viết về địa phương (vùng, miền, khu vực, tỉnh...) đưa vào phần này do các tác gia danh tiếng viết, cũng là những tác phẩm nổi tiếng xưa nay, được lựa chọn trong kho tàng di sản *Dư địa chí địa phương* vô cùng phong phú, đa dạng ở Việt Nam.

Những sách có giá trị bậc nhất về *Dư địa chí địa phương* được tuyển chọn đưa vào tập này: *Ô Châu cận lục* (Dương Văn An), *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức), *Phủ biên tạp lục* (Lê Quý Đôn), *Phong thổ Hà Bắc đời Lê* (Khuyết danh), *Nghệ An ký* (Bùi Dương Lịch), *Phủ Thợ tỉnh địa chí* (Phạm Xuân Độ), *Địa chí tỉnh Vĩnh Yên* (Khuyết danh), *Thanh Hoá quan phong* (Vương Duy Trinh), *Bắc Thành địa dư chí* (Lê Công Chất), *Bắc Kỳ hà đề sự tích* (Khuyết danh).

Đây là những tác phẩm tiêu biểu, thể hiện sâu sắc vốn hiểu biết của các tác giả về quê hương, đất nước, về con người và xã hội trong suốt tiến trình lịch sử văn hoá, văn minh, văn hiến của địa phương. Điều dễ nhận thấy ở các sách này là tình yêu quê hương sâu sắc, sự thống kê và mô tả cụ thể, chi tiết và cách viết sinh động, trong sáng của các tác giả. Vốn tri thức địa phương trong các tác phẩm này thật quý giá, cần thiết cho chúng ta ngày nay và các thế hệ người Việt Nam sau này.

THS. BÙI VĂN VƯỢNG

I

DƯƠNG VĂN AN

Ô Châu cận lục

TRỊNH KHẮC MẠNH, NGUYỄN VĂN NGUYÊN (*dịch*)

Theo bản in của Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997

Tiểu dẫn

DƯƠNG VĂN AN VỚI *Ô CHÂU CẬN LỤC*

Sách *Ô Châu cận lục* do Dương Văn An soạn từ năm Canh Lịch thứ 6 (1553) sửa chữa và ấn hành vào năm Quang Bảo thứ 2 (1555)

Dương Văn An (1514 – 1591) là danh sĩ nhà Mạc, tự Tĩnh Phủ, quê xã Truy Lộc, huyện Lâm Thủy, tỉnh Quảng Bình, ngụ ở xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội).

Năm Đinh Mùi (1547), đời Mạc Phúc Nguyên, Dương Văn An đỗ tam giáp Tiến sĩ, làm Lại khoa đô cấp sự trung, rồi thăng dần đến Tả thị lang bộ lại, tước Sùng Nham Bá. Sau làm đến Thượng thư, tước Sùng Nham Hầu. Năm Tân Mão (1591), ông mất, thọ 77 tuổi, được tặng tước Tuấn Quận Công.

Dương Văn An soạn sách *Ô Châu cận lục* khi mà Châu Ô và Châu Lý đã được đổi thành Thuận Châu và Hoá Châu từ năm Hưng Long thứ 14 (1306), do vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho chúa Chiêm Thành là Chế Mân. Chúa Chiêm dâng hai châu Ô, Lý làm lễ dẫn cưới. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông đặt thích tuyên Thuận Hoá gồm 2 phủ, 8 huyện.

Sách *Ô Châu cận lục* được soạn thành 6 quyển, viết về: núi sông, sản vật, đơn vị hành chính và phong tục, thành quách chợ, đền chùa danh lam, quan chế nhân vật của miền Thuận Hoá từ khi mới khai khẩn đến cuối đời Mạc.

Sách đã được các dịch giả giới thiệu khá kỹ đặc biệt về mặt văn bản.

Tác phẩm là một nguồn tài liệu hữu ích cho nghiên cứu về các mặt địa lý tự nhiên, xã hội và lịch sử vùng đất Ô Châu thế kỷ XVI, nên chúng tôi chọn và in nguyên văn theo bản dịch đã được Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành năm 1997.

Ngày nay, nghiên cứu *Ô Châu cận lục*, khó có thể bàng quan trước những lời tâm huyết của Tĩnh Phủ Dương Văn An cách đây gần 450 năm.

“Kính nghĩ! Thánh triều ta do các bậc thánh thần cao minh dấy nghiệp, trời dung nạp, đất dưỡng nuôi, đúng là một thời vận trường thịnh của trời đất.

Vận trời trở lại, khí đất đức thiêng, nên ở phong thổ xứ ta, cái trước chưa tàn hết thì nay bắt đầu về vang thịnh vượng, cái trước chưa phát triển hết thì nay bắt đầu nảy nở sinh sôi”(trang 11).

“Xét Châu Ô, Lý ta nổi liền phương nam sản vật giàu có phong phú, nhiều không thể kể đủ ra từng thứ, chỉ nói thứ lạ nhất trong những thứ lạ thì như hương trầm thủy hạng nhất trần gian, như quả hồ tiêu độc thôn thiên hạ. Sách *Cận lục* khi luận bàn về nhân vật địa phương này mà cứ phải bắt nguồn từ những sản vật ấy, là ý nói cái tinh túy linh thiêng của linh khí vờn bay khắp vũ trụ, nhỏ thì tách ra thành muôn vật, lớn thì tách ra thành nhân tài, những vật ấy thì quý giá, mà người ấy thì tài giỏi” (trang 133).

Đó chính là suy nghĩ của người hiền tài, đức độ.

CAO NGỌC THẮNG

LỜI GIỚI THIỆU ⁽¹⁾

Ô Châu cận lục là một trong những tài liệu địa phương chí sớm nhất của nước ta. Có thể nói đây là cuốn sách đầu tiên tập hợp những ghi chép đề cập đến nhiều phương diện liên quan như núi sông, sản vật, phong tục, thành quách, danh lam, phú thuế, quan chức, nhân vật... của dải đất miền Trung từ Quảng Bình trở vào đến Quảng Nam ở thế kỷ XVI. Tác phẩm ra đời cách đây đã hơn 400 năm và chưa từng được khắc in. Trải qua năm tháng cùng các lần sao chép lại, chắc rằng những văn bản hiện tại không thể giữ lại được bộ mặt ban đầu của nguyên tác. Đây cũng là một đặc điểm chung của các tài liệu Hán - Nôm chép tay hiện còn đến ngày nay.

Nhiều nguồn tài liệu từ trước đến nay đều ghi nhận *Ô Châu cận lục* do Dương Văn An biên soạn. Ông tên tự là Tĩnh Phủ, người xã Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy, nay thuộc tỉnh Quảng Bình, trú quán tại xã Phù Diễn huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Năm 34 tuổi, ông thi đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Đinh mùi, niên hiệu Vĩnh Định thứ nhất (1547) triều nhà Mạc Phúc Nguyên. Sau đó từng giữ các chức quan Lại khoa Đô cấp sự trung, rồi thăng đến chức Thượng thư, tước Sùng Nham hầu. Khi mất được tặng Tuấn Quận công. Về quá trình hình thành sách này, theo lời Tựa của Dương Văn An cho biết, năm Quý Sửu (1553) nhân khi về quê chịu tang, ông được đọc hai tập tài liệu của hai người đồng hương ghi chép về hai phủ Tân Bình và Triệu Phong. Ông rất thích hai tài liệu này và nhân đó khảo cứu thêm trong tín sử, tham chiếu những điều tai nghe mắt thấy để bổ sung, sửa chữa, nhuận sắc, viết thêm các bài tổng luận và đề lời Hậu Tự để thành cuốn sách đặt nhan đề là *Ô Châu cận lục*.

Tác phẩm *Ô Châu cận lục* được chia thành 6 quyển ghi chép về các chủ đề khác nhau:

Quyển 1: núi sông, đầu nguồn, cửa biển.

Quyển 2: Phú thuế, sản vật.

Quyển 3: phân chia đơn vị hành chính (sách gọi là Bản đồ), phong tục.

Quyển 4: thành quách, tháp, chợ, bến đò.

Quyển 5: đền, chùa, danh lam.

Quyển 6: quan chế, nhân vật.

⁽¹⁾ Viết cho lần xuất bản năm 1997 tại Hà Nội.

Với nội dung như trên, có thể nói *Ô Châu cận lục* là một nguồn tài liệu rất hữu ích cho nghiên cứu về các mặt địa lý tự nhiên, xã hội và lịch sử vùng đất Ô Châu thế kỷ XVI.

Về mặt văn bản, trong điều kiện hiện nay chúng tôi hiện còn thấy 6 bản chép tay liên quan đến tác phẩm *Ô Châu cận lục*. Đó là:

Bản ký hiệu A.263 của thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm;

Bản ký hiệu A.96 của thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm;

Bản ký hiệu Hv.192 của thư viện Viện Sử học;

Bản ký hiệu Hv.206 của thư viện Viện Sử học;

Bản ký hiệu Hv.394/1-2 của thư viện Viện Sử học;

Bản ký hiệu Hv.183 của thư viện Viện Sử học⁽¹⁾

Đáng tiếc là trong cả 5 văn bản nêu trên không có văn bản nào còn chép được trọn vẹn tác phẩm. Qua đối chiếu so sánh, chúng tôi nhận thấy bản ký hiệu A.263 là bản còn tương đối đầy đủ hơn cả.

Văn bản có 121 tờ, khổ 21 x 31.5cm, nguyên là đóng gộp bởi hai tập mang ký hiệu A.263/1 (từ tờ 2 đến tờ 81) và A.263/2 (từ tờ 82 trở đi), bìa đã được Viện Nghiên cứu Hán Nôm đóng lại. Đây là bản sao chép tương đối cẩn thận, chữ viết chân phương. Điểm đặc biệt của văn bản này là trong đó còn lưu lại một vài thông tin về quá trình khảo chính của trường Viễn Đông Bác cổ mà qua đó ta có thể tìm hiểu được phần nào lai lịch văn bản. Quan trọng nhất là phần được gọi là *Ô Châu cận lục khảo chính biên* của Kí lục Nguyễn Hàm Chuẩn, đề ngày 18 tháng 9 năm Canh Tuất, niên hiệu Duy Tân thứ 4 (tức ngày 20 tháng 10 năm 1910). Nguyễn Hàm Chuẩn cho biết văn bản này là kết quả khảo chính từ hai văn bản *Ô Châu cận lục* khác nhau. Một bản gọi là Đại bản được tàng trữ tại trường Viễn Đông Bác cổ và một bản khác, Tiểu bản là bản do linh mục Cadière gửi tặng. Đặc điểm của hai văn bản này tuy không được mô tả, nhưng qua cách lựa chọn lấy Đại bản làm cơ sở, rồi tham khảo Tiểu bản để khảo chính, ta có thể suy đoán rằng Đại bản có ưu điểm hơn bản kia về một vài phương diện nào đó. Tuy được coi là văn bản tốt hơn, nhưng

⁽¹⁾ Ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn có một bản chép tay nữa mang ký hiệu AB.185, mặc dù bìa có đề *Ô Châu cận lục* trích lục nhưng nội dung trong sách không liên quan gì đến Ô Châu, mà thực tế đã được Trần Văn Giáp xác định là "bài *Hoàn tỉnh châu dân từ bằng* Nôm của Đinh Nho Hoàn". Tập sách này sở dĩ có nhan đề như trên chỉ là vì trước đó bài văn Nôm này được chép lẫn trong một văn bản *Ô Châu cận lục* đã được người sao chép bản ký hiệu A.263 sử dụng làm tham khảo, và phát hiện thấy nội dung của nó không liên quan đến sách của Dương Văn An bèn tách ra chép thành tập riêng với nhan đề nói rõ xuất xứ của tài liệu là "tách ra từ *Ô Châu cận lục*" (Xem câu ghi chú ở tờ 24 bản A.263).

Đại bản vẫn là bản sao chép chưa hoàn chỉnh nội dung tác phẩm. Nguyễn Hàm Chuẩn cho biết bản này chỉ chép đến hết tiểu truyện Đặng Dung thuộc phần *Nhân vật môn* quyển 6 (tức vị trí trang 81 của bản khảo chính) là hết. Phần còn lại là chép theo Tiểu bản. Như vậy chứng tỏ Tiểu bản chép nội dung đầy đủ hơn Đại bản. Điều này cũng phù hợp với phần thống kê những trang văn bản đã được tiến hành khảo chính mà Nguyễn Hàm Chuẩn liệt ra ở cuối bài, trong đó sự có mặt của Tiểu bản với vai trò làm đối chứng so sánh cho Đại bản xuất hiện suốt từ trang la đến trang 81b. Tức là Tiểu bản không chỉ có đôi thêm phần từ tờ 81 (mục *Cựu học* phần *Nhân vật môn*) trở đi mà cũng còn có đủ cả những phần nội dung trước đó. Nguyên nhân khiến Tiểu bản mặc dù có nội dung đầy đủ hơn nhưng vẫn không được Nguyễn Hàm Chuẩn lấy làm bản cơ sở mà chỉ được dùng để tham khảo khi hiệu chỉnh văn bản có lẽ chính bởi chất lượng sao chép của nó kém hơn Đại bản. Trong hơn 40 trường hợp có dị đồng giữa 2 văn bản được nêu ra, phần lớn đều thuộc trường hợp hoặc là chép thiếu, hoặc là chép sai sót của Tiểu bản.

Có thể hình dung sơ lược tình hình khi Nguyễn Hàm Chuẩn tiến hành hiệu chỉnh văn bản *Ô Châu cận lục* vào đầu thế kỷ này. Trong tay ông lúc đó có hai văn bản chính của tác phẩm. Đó là bản của trường Viễn Đông Bác cổ (Đại bản) và bản của linh mục Cadière (Tiểu bản). Đại bản tuy có chép dở dang phần *Nhân vật môn* quyển 6, nhưng bù lại, nó là bản sao chép cẩn thận, ít sai sót hơn. Trong khi đó Tiểu bản chép đầy đủ hơn nhưng lại tồn tại nhiều sai sót trong nội dung. Trước tình trạng văn bản đó, Nguyễn Hàm Chuẩn đã chọn một phương pháp tương đối hợp lý là lấy Đại bản làm cơ sở, đồng thời đối chiếu với Tiểu bản để hiệu chỉnh cho hơn 5 quyển đầu của tác phẩm, phần còn lại ông lấy theo Tiểu bản. Bằng cách đó, Nguyễn Hàm Chuẩn đã tham khảo từ 2 văn bản để khôi phục lại thành 1 bản *Ô Châu cận lục* tương đối đầy đủ nội dung tác phẩm, và nếu ta để ý đối chiếu số trang được Nguyễn Hàm Chuẩn nêu lên trong các ghi chép khảo chính sẽ thấy chúng hoàn toàn khớp với thực tại văn bản hiện có, từ đó có thể xác định rằng văn bản A.263 chính là kết quả công việc khảo chính này. Trong phần khảo chính, khi đề cập tới quyển 6, Nguyễn Hàm Chuẩn cũng có nhắc đến một văn bản nữa của trường Viễn Đông có nhan đề *Ô Châu nhân vật chí*. Chắc chắn là ông muốn nói đến bản *Ô Châu nhân vật ký* ký hiệu A.96 hiện nay của thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nội dung của bản này ghi chép về nhân vật của Ô Châu, hoàn toàn tương ứng với phần Nhân vật môn của *Ô Châu cận lục*, thậm chí trùng khớp với nhau tất cả về cách phân loại nhân vật ra thành Thổ hào, Thân vương, Tướng văn Tướng võ, Công thần... Nếu suy đoán theo lôgic thông thường thì khi đã biết đến bản này, chắc hẳn

Nguyễn Hàm Chuẩn sẽ tham khảo nó mà đối chiếu với quyển cuối của Tiểu bản để hoàn chỉnh nốt công việc hiệu chỉnh của mình. Nhưng thực tế so sánh *Ô Châu nhân vật ký* với phần nhân vật môn không chứng tỏ như vậy. Có thể tìm ra rất nhiều dị đồng giữa hai bản, trong đó không ít trường hợp bản *Ô Châu nhân vật ký* A.96 đáng ra có thể sử dụng để bổ sung cho những thiếu sót, sai lầm của phần *Nhân vật môn*, ví dụ về An Quán Hoàn từ, *Nhân vật môn* ghi chú là “Không biết họ tên”, còn A.96 chép rõ là Đỗ Xương; hay Kim Ngọc Tổng binh ở mục Tướng võ của *Nhân vật môn*, thực ra là nhầm lẫn chép tiểu sử của hai người làm một, do vậy, thiếu hẳn một nhân vật Kim Bồng Tổng binh; trường hợp giống như thế cũng xảy ra với hai nhân vật Hoàng Công Chu và Dương Liễn bị gộp lại thành một người. Ngược lại bản A.96 cũng lại mắc phải khuyết điểm tương tự khi chép lẫn lộn tiểu sử hai người vào một nhân vật Hồ Công Sùng khiến trong danh sách nhân vật bản này thiếu mất tên của Hoàng Công Sùng. Tuy bản thân cũng còn nhiều sai sót khác nữa nhưng bản *Ô Châu nhân vật ký* vẫn đáng để tham khảo khi xử lý văn bản phần *Nhân vật môn* của *Ô Châu cận lục*.

Mặt khác vẫn chưa có thể hoàn toàn yên tâm với thực trạng văn bản A.263, vì hầu khắp trong nội dung còn có thể nhận ra khá nhiều những chỗ dập xóa, sửa chữa (thường là dính sửa mặt chữ) mà không thấy ghi chép trong 43 trường hợp được nêu trong khảo chính của Nguyễn Hàm Chuẩn. Những sửa chữa này, trừ những chữ viết bằng bút sắt hoặc bút bi chắc chắn là của người đọc tự ý viết thêm gần đây ra, còn có cả những chữ được viết bằng chữ bút lông khá thành thục. Đặc điểm của những chỗ sửa này là chữ sửa được viết ngay vào bên phải bên cạnh chữ được coi là sai của chính văn. Điều này không thống nhất với cách làm thận trọng, khoa học hơn của Nguyễn Hàm Chuẩn thể hiện qua phần “*Khảo chính biên*” là giữ nguyên chính văn và đưa dị văn vào một phần riêng kèm theo ở cuối, chứng tỏ chúng không phải là những khảo chính của Nguyễn Hàm Chuẩn. Tìm hiểu nguồn gốc của những chữ sửa chữa này, chúng tôi gặp được câu ghi chú thêm vào một tờ ở đầu văn bản: (nghĩa là: “Tất cả những chỗ dập xóa, sửa chữa trong sách đều là sửa chữa thêm khi tham khảo bản sách tàng trữ của Phạm Gia Lý người Đông Ngạc”). Như vậy là trên cơ sở bản khảo chính của Nguyễn Hàm Chuẩn, một người nào đó đã tham khảo thêm một văn bản khác được gọi là bản của Phạm Gia Lý ở Đông Ngạc rồi tiến hành hiệu đính một lần nữa¹. Tiếc là chúng tôi

⁽¹⁾ Dương Thái Minh trong bài *Về cuốn Ô Châu cận lục*, Nghiên cứu Lịch sử, số 161 – 1975 cũng nêu ý kiến tương tự rằng bản *Ô Châu cận lục* ký hiệu A. 263 được sao chép dựa trên 3 bản: bản của Trường Viễn Đông Bác cổ, bản của Linh mục Cadiê và bản của Phạm Gia Lý.

chưa có điều kiện khảo tìm ra được bản Đông Ngạc này, nhưng xem xét cụ thể những trường hợp sửa chữa có thể nhận xét đa phần đều tỏ ra khá hợp lý, chính xác, chứng tỏ bản Đông Ngạc dùng làm tham khảo cũng là một văn bản *Ô Châu cận lục* tương đối tốt.

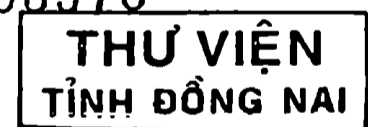
Mặc dù còn những tồn tại nhất định, nhưng trong tình hình văn bản *Ô Châu cận lục* hiện nay, bản ký hiệu A.296 vẫn là văn bản đầy đủ, hoàn chỉnh nhất của tác phẩm này. Hơn nữa nó đã được trải qua quá trình hiệu chỉnh với những văn bản từng tồn tại từ đầu thế kỉ này. Đó chính là lý do chúng tôi chọn bản ký hiệu A.296 *Ô Châu cận lục* làm căn cứ để dịch công bố tác phẩm *Ô Châu cận lục* lần này.

Tác phẩm *Ô Châu cận lục* đã từng được dịch ra quốc ngữ từ cách đây hơn 30 năm. Trong bản dịch lần đầu tiên này⁽¹⁾ vấn đề văn bản chưa được chú ý đúng mức, mặt khác về phương diện dịch thuật có phần dễ dãi, đôi khi tỏ ra còn chưa hoàn toàn bám sát với nguyên văn. Sau đó nhà Hán Nôm quá cố Cao Hữu Lạng cũng đã tiến hành phiên dịch tác phẩm này⁽²⁾, đáng tiếc là bản dịch của ông chưa hoàn chỉnh và mới chỉ dừng dạng tài liệu tham khảo. Khi chọn dịch lại *Ô Châu cận lục* lần này, chúng tôi có tham khảo hai bản dịch nêu trên với không ngoài mục đích nối tiếp những người đi trước để giới thiệu với bạn đọc một tác phẩm địa chí cổ về miền đất giàu truyền thống của đất nước.

CÁC DỊCH GIẢ

20.12/TC/VL

003976



⁽¹⁾ *Ô Châu cận lục*, Bùi Lương phiên dịch, Nxb. Văn hóa Á châu, 1961

⁽²⁾ *Ô Châu cận lục*, Cao Hữu Lạng phiên dịch, tài liệu đánh máy, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

BÀI TỰA

SÁCH Ô CHÂU CẬN LỤC

Có trời đất này thì mới có núi sông này, và có núi sông này thì mới có nhân vật này. Bởi vì từ khi trời đất mở mang thì núi sông hiện ra. Núi mọc sông chảy thì muôn vật sinh ra. Không có núi sông thì không thấy được công tạo lập của trời đất. Không có muôn vật thì không thấy được khí hun đúc của sông núi. Tuy nhiên lạnh nóng của trời thì khác nhau, nên núi sông của đất thì có hạn. Thủy thổ của đất thì không đều, nên tập tục của con người thì lâu bền. Xem như người Thanh, Tề trí trá; người Trâu, Lỗ nho phong; người Ung, Dương khinh bạc; người Kinh Hán cường bạo, người Ngô Hán hời hợt; người Yên, Triệu chất phác⁽¹⁾; người Phương Nam nông nổi, người Phương Bắc nông hậu, năm phương tính tình khác nhau, từ xưa vẫn thế.

Hoàng Việt ta dựng nước, sách trời đã định rõ phân giới. Ngoài bốn thừa tuyên⁽²⁾, người Ái Châu⁽³⁾ hào phóng chuộng nghĩa; người Hoan, Diễn⁽⁴⁾ thuần túy hiếu học; xưa nay đều thường nói như vậy. Hoá Châu ta tiếp đất Quảng, đất đai hẻo lánh, phong tục quê mùa, muôn vật thừa thớt, không thể so với Ái Châu và Hoan Châu được.

Từ khi có Đặng Tất⁽⁵⁾ nổi tiếng tướng giỏi, Dục Tài⁽⁶⁾ lừng danh khoa bảng thì quê ta phong thổ và nhân tài dần dần sánh ngang thượng quốc. Song từ thời Quang Thiệu (1516 – 1522), khi nhà Lê suy yếu, những bậc tuấn kiệt tài giỏi trở nên thiếu vắng như sao buổi sớm, như cây gặp sương⁽⁷⁾. Điều cốt yếu là trời thì thời tiết đổi thay, đất thì hình thế cao thấp, muôn vật lúc thịnh lúc suy, đó là lẽ thường tình vậy. Vận trời đã thay đổi thì mọi thứ không thể không thay đổi. Bởi thế cho nên khi vận trời đã hết thì nơi đất phì nhiêu cũng thành chua mặn, bãi trồng dâu cũng thành gò hoang, nơi lễ nhạc cũng biến thành bãi chiến trường. Khi vận trời đến thì dâu là nơi gò đồng cũng trở thành thành trì vững chắc, đồng gạch ngói cũng mọc ra lầu son gác tía, nơi để vạt áo

⁽¹⁾ Thanh, Tề, Trâu, Lỗ, Ung, Dương, Kinh Hán, Ngô Hán tên nước ở Trung Quốc thời kỳ phong kiến.

⁽²⁾ Bốn xứ ở miền Bắc xưa: Hải Đông, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc.

⁽³⁾ Châu Ái: tức vùng Thanh Hóa ngày nay.

⁽⁴⁾ Châu Hoan, Diễn: Vùng Nghệ An ngày nay.

⁽⁵⁾ Đặng Tất: người Hoá Châu, từng giúp Trần Giản Định diệt giặc Minh.

⁽⁶⁾ Dục Tài: Tức Bùi Dục Tài. Xem phần *Nhân vật chí*.

⁽⁷⁾ Ý nói hiếm hoi.

bên trái⁽¹⁾ cũng hóa chốn mũ giày áo xiêm⁽²⁾. Cứ thế mà xem thì nhân tài có quan hệ với phong thổ, phong thổ có quan hệ với vận khí trời đất, thực rõ ràng lắm.

Kính nghĩ! Thánh triều ta do các bậc thánh thần cao minh dấy nghiệp, trời dung nạp, đất dưỡng nuôi, đúng là một thời vận trường thịnh của trời đất. Vận trời trở lại, khí đất đục thiêng, nên ở phong thổ xứ ta, cái trước chưa tàn hết thì nay bắt đầu vẻ vang thịnh vượng, cái trước chưa phát triển hết thì nay bắt đầu nảy nở sinh sôi.

Tôi sinh ra và lớn lên ở xứ này, theo đòi nghiệp học, thấm nhuần giáo hóa, kể đã nhiều năm. Vào khoa năm Đinh Mùi (1547) thi đỗ Tiến sĩ. Từ bấy giờ mới biết cái lý kỳ diệu của sự đổi thay phong tục và sự tác thành văn minh con người, đó đều là do có sự hun đúc và dưỡng dục của trời đất vậy. Đến năm Quý Sửu (1553) nhân khi nhà có tang, mới giờ sách vở ra sắp xếp, xem xét lại. Khi ấy tìm được hai tập sách của hai người đồng hương biên chép riêng về hai xứ Triệu và Tân⁽³⁾, trong đó ghi hình trạng núi sông, tên gọi sản vật, đất lễ quê thói thế nào, nhân vật hay dở ra sao, thấy đều trình bày rõ như trên bàn tay vậy. Thấy được hai tập sách này tôi mừng khôn xiết, không tự nghĩ đến mình kém cỏi, liền khảo cứu thêm trong sử sách, tham khảo những điều mắt thấy tai nghe, chỗ rườm rà quá thì cắt bớt đi, chỗ sơ sài quá thì bổ sung thêm, rồi đặt tên là "*Ô Châu cận lục*", cốt là để cho tiện xem riêng mà thôi. Tuy vậy, người ngu thì hay tự đắc, kẻ hèn thì hay tự tiện, điều này bậc thánh hiền đã từng răn kỹ lắm. Tôi tự biết mình làm chuyện vượt quá bốn phận, bắt chước nhân mây để mua cười⁽⁴⁾. Song một câu ca hát của trẻ con, một lời khen chê của xóm làng, bậc thánh nhân còn biên chép lại đầy đủ. Huống hồ tập sách này ghi chép núi sông quanh co, hình thế hiểm yếu, sản vật cung cấp cho quốc dụng, cầu đường dịch quán quan hệ đến vương chính, rồi còn thành nào có thể chống ngoài giữ trong, đền nào có thể trừ tai ngăn họa, tất cả đều ghi chép đủ. Đến như một người đàn bà trình tiết cũng chép, những thói dâm tục bậc đều ghi, là có dụng ý yêu ghét vậy. Một kẻ sỹ có khí tiết cũng chép, cả đến bọn loạn thần tặc tử cũng ghi, là để ngụ ý khuyên răn vậy. Thấm đượm đạo nhân nghĩa, cương thường, trung tín; tha thiết nghĩa vua tôi, cha con, vợ chồng; đâu phải chỉ là việc mô tả phong cảnh, bình phẩm phong tục mà thôi đâu. Ngoài chuyện giờ sách thường thức xem chơi, có thể nhân đó gợi ý mà suy nghĩ rộng ra, thấy núi sông xinh đẹp thì biết được ở đây

⁽¹⁾ Sách *Luận ngữ* có câu: Vi Quản Trọng, ngô kỳ bi phát tả nhậm hĩ, nghĩa là: Nếu không có Quản Trọng có lẽ ta đã xòa tóc và khệp áo bên trái rồi. Ý nói còn lạc hậu, mọi rợ.

⁽²⁾ Ý nói có văn hóa.

⁽³⁾ Tức phủ Triệu Phong và phủ Tân Bình.

⁽⁴⁾ Dịch từ chữ *hiệu tẩn*: Bắt chước nhân mây như nàng Tây Thi mà không giống, ý nói bắt chước không nên.

đất thiêng người giỏi; thấy sản vật ở đây tươi tốt thì biết được ở đây của quý người hay, lòng người chất phác chăng? Kiêu bạc chăng? Kiêu bạc thì làm sao trở lại chất phác? Phong tục thuần hậu chăng? Đơn bạc chăng? Đơn bạc thì làm sao mà trở lại thuần hậu? Là con nhà thế gia vọng tộc ư? Thì phải nghĩ tới công lao vất vả của ông cha mà chớ để cơ nghiệp tổ tiên sụp đổ; là kẻ nghèo hèn đói rách ư? Thì phải biết mình không phải dòng quan văn quan võ để rồi thường xuyên tự khích lệ mình gắng tới. Bề tôi thì làm hết chức phận, chớ đi theo gót kẻ thù ác⁽¹⁾ thời Xuân Thu⁽²⁾. Học trò thì nên biết giữ phận mình, chớ trở thành kẻ có giáo dưỡng mà phạm tội. Xem thấy một việc tốt mà được khen, vẻ vang là được khăn hoa áo gấm, thì nên kính mộ đáng trung thần nghĩa sĩ mà làm theo; xem thấy làm một việc xấu mà bị chê bai, đau đớn hơn là chịu búa rìu, thì phải khinh bỉ lũ loạn thần tặc tử mà xa tránh. Như thế, sách này làm ra, hẳn cũng giúp ích chút ít cho phong hóa. Còn nếu lấy việc chữ dùng chưa hay, câu viết chưa khéo, văn không trôi chảy, ý không sắc bén mà bình luận sách này, thì cũng là hơi quá vậy. Tuy nhiên văn chương muôn vẻ, học vấn vô cùng. Nếu được các bậc cao minh quân tử học rộng biết nhiều bổ chính cho, đó là điều tôi vô cùng mong muốn vậy.

Ngày rằm tháng 6 năm Cảnh Lịch (*niên hiệu của nghịch Mạc Phúc Nguyên*)⁽³⁾.

Lại khoa Đô cấp sự trung Sùng Nham bá, là Dương Văn Tĩnh được về chịu tang⁽⁴⁾ biên tập.

Dương Văn An: người xã Tuy Lộc huyện Lệ Thủy, nhà ở Phù Diễn huyện Từ Liêm. Năm 34 tuổi thi đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1547) làm quan đến Phó đô Thượng thư, tước Sùng Nham hầu, được tặng Tuấn quận công.

⁽¹⁾ Chỉ một người đứng đầu mà phạm tội.

⁽²⁾ Một thời kỳ phong kiến Trung Quốc.

⁽³⁾ Đây là câu cước chú của nguyên văn.

⁽⁴⁾ Dịch từ chữ: *Thủ thế*, nghĩa là để tang cha mẹ. Thời phong kiến người làm quan phải thôi quan, người đi thi phải nghỉ thi để về nhà chịu tang.

Ô CHÂU CẬN LỤC TỔNG MỤC

Sách gồm 6 quyển

- Quyển 1: Núi sông.

Núi lớn.

Phụ chép: Động.

Sông lớn

Phụ chép: Ao đầm, Đầu nguồn, Cửa sông

- Quyển 2: Tô thuế

Sản vật.

Tổng luận về sản vật.

Sản vật nguồn rừng.

Sản vật biển

Cây cỏ.

Phụ chép: Hoa quả.

Chim chóc.

Phụ chép: Thú vật.

- Quyển 3: Bản đồ

Phong tục.

Tổng luận về phong tục.

Phong tục ở Triệu Môn⁽¹⁾

Phong tục ở Tân Bình

- Quyển 4: Thành thị

Phụ chép: Thành, Chợ, Cầu, Cửa ải.

Phụ chép: Tháp.

Phụ chép: Trạm dịch, Bến đò.

⁽¹⁾ Triệu Môn: tức Triệu Phong.

- Quyển 5: Chùa đền.

Danh lam

Đền miếu.

- Quyển 6: Quan chế.

Nhân vật.

Thổ hào.

Phi tần.

Thân vương

Rể vua

Cự học (sửa là Bạ vua)

Công thần.

Khoa mục:

Khoa Tiến sĩ⁽¹⁾

Khoa Hoành từ

Quan lại: Quan văn, Quan võ

Trung thần

Phụ nữ tiết hạnh.

Nội quan

Văn nhân.

Võ sĩ.

⁽¹⁾ Nguyên bản chép là: "Đạo sĩ" là sai, sửa lại là: "Tiến sĩ".

Quyển một

Ô CHÂU CẬN LỤC

NÚI SÔNG

Núi Hoành Sơn. Núi ở châu Bố Chính gần xã Sơn Tiêu, tiếp giáp với Nghệ An, núi này chạy dài từ núi Tổ, thế như rồng cuốn hổ ngồi, trùng trùng điệp điệp kéo mãi ra đến tận biển. Vách đứng cao vạn nhận⁽¹⁾ nom giống như bức tường thành, án ngữ cả một vùng phương Nam⁽²⁾.

Núi Lôi Lôi. Núi ở châu Bố Chính, gần cửa biển Di Luân. Các núi của dãy Hoành Sơn, ngọn như hổ ngồi, ngọn như phượng múa, lớp lớp nối tiếp nhau kéo dài tới núi này thì ngừng. Lại có núi Ô Tôn gối ở phía Tây, núi Sơn Dương chắn ở phía Bắc. Núi này cùng với vịnh Chùa tả hữu đối nhau, có khe nước rất ngọt. Thuyền bè qua lại thường đậu lại ở nơi này. Leo lên cao phóng mắt nhìn bốn phía chỉ thấy trời nước hòa hợp một màu, tưởng như ngọn núi thần mọc trên biển vậy.

Núi Đâu Mâu. Núi ở huyện Khang Lộc, gần xã Viễn Tuy⁽³⁾, đỉnh núi vươn rất cao và nhọn hoắt như hình mũ Đâu Mâu⁽⁴⁾. Tục truyền trên núi có giếng, trong giếng có giống cá lạ. Trên sườn núi có dòng sông lớn, có loài cua ngon sinh sống ở đây.

Núi Thần Đinh. Núi ở xứ Thạch Giang, huyện Khang Lộc. Núi này còn có tên là núi Bất Nghĩ, bởi vì các ngọn núi ở đây đều chạy theo cùng một hướng Đoài⁽⁵⁾, riêng ngọn núi này lại theo hướng ngược lại, nên gọi như vậy.

Núi Mã Yên. Núi ở đầu nguồn huyện Lệ Thủy. Thế núi cao lớn, dáng hình uốn lượn, chỗ dứt đoạn chỗ liên tục, chỗ đổ xuống chỗ ngóc lên, trông như hình cái yên ngựa. Hai bên tả hữu có các núi vây quanh, có chỗ như ký mã⁽⁶⁾ thông dong, có chỗ như tuần mã⁽⁷⁾ hăm hở. Tinh thần phong phú, khí tượng dồi dào. Núi này là cao hơn cả.

⁽¹⁾ Nhận: đơn vị đo lường thời Chu (Trung Quốc), cứ 8 thước là một nhận.

⁽²⁾ Nguyên văn chép "Hỏa duy", chỉ phương Nam.

⁽³⁾ Viễn Tuy: Sau là xã Phúc, Tuy tổng Ân Đại.

⁽⁴⁾ Mũ của tướng quân khi xông trận.

⁽⁵⁾ Hướng tây.

⁽⁶⁾ Ký mã: Ngựa thiên lý.

⁽⁷⁾ Tuần mã: Ngựa hay, tốt.

Núi Liên Sơn. Núi ở địa phận huyện Lệ Thủy, trong núi có hẻm sâu, có con đường lớn chạy dọc theo, xen với rừng cây um tùm, phong cảnh kỳ thú. Dòng nước trong chảy vòng róc rách như tiếng ngọc, giọt đổ xuống tíng tang nghe tựa tiếng đàn. Xuân sang đượm màu xanh ngắt, oanh hót véo von; hè về rợp mát bóng râm, ve kêu ra rả. Trăng thu vàng vạc, ngàn cây nhuốm rục màu son; ngày đông tuyết đầy, muôn cảnh phủ toàn sắc trắng. Lại thêm có đình Thổ Ngõa, có chợ Thủy Lan. Một túi hành lý đi lại khắp nơi, muôn bọc hành trang nghỉ ngơi tùy thích. Đường đi vắng vẻ, thôn xóm xa xôi, đi hàng ngày trời không lo trộm cướp, đủ thấy phong tục đất này thuần hậu. Thực là cảnh đẹp của phủ Tân Bình.

Núi Linh Sơn. Núi ở châu Minh Linh gần xã Sa Lung. Giữa bốn bề bằng phẳng nổi lên một ngọn núi tròn đẹp. Phía đông bắc có dòng nước uốn vòng, mạn tây nam có muôn ngọn châu tới. Thực là một thắng cảnh Linh Sơn.

Núi Thương Sơn. Núi ở đầu nguồn huyện Kim Trà, ngọn núi nhọn vươn cao hơn núi khác. Núi ở bốn phía quay lại nom như hình cái kho chứa thóc. Tục truyền đỉnh núi có giếng nước trong veo, đáy giếng có cá bơi lội. Đây là ngọn núi đẹp và lạ.

Núi Hương Uyển. Núi ở xứ Hải Cát huyện Kim Trà. Các ngọn núi bắt đầu từ phía Tây Bắc, núi tổ núi tông vươn cao chót vót, ngọn chủ ngọn khách thừa tiếp đón đưa, trùng trùng điệp điệp, chỗ như hổ ngồi, chỗ tựa rồng bay, nối dài đến sông lớn vực sâu thì dừng. Đặc biệt nhô lên hai ngọn hình tròn và cao, cảnh quang đẹp mắt, không khí trong lành, nom như hình cái bát hương.

Núi Hải Vân. Núi ở cửa ải Hải Vân thuộc huyện Tư Vinh, chân núi trải sát bờ biển, đỉnh núi chọc thấu tầng mây. Núi phân chia đường Nam Bắc, mây đưa đón khách đi về. Đây là gianh giới giữa hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam. Vách núi cao cheo leo chót vót. Từ địa phận Thuận Hoá, đi theo đường bộ ước chừng hơn một ngày thì đến địa phận Quảng Nam. Thực là nơi xung yếu của hai đạo, nên có cửa ải phòng thủ.

Núi Quy Sơn. Núi ở huyện Tư Vinh gần xã Hoài Vinh. Mé ngoài có biển cả bao bọc mặt Đông, bên trong có biển cạn ôm ấp mặt Tây. Phía Nam là nơi đổ ra của cửa biển Tư Khách. Giữa núi có khe nước chảy quanh co, trên núi có tháp cổ chót vót, hình như cổ rùa, nên gọi là Quy Sơn.

ĐỘNG

Động Chân Linh. Động ở huyện Chân Linh châu Bố Chính. Đằng sau lưng dựa núi biếc, phía Tây đầu gối dòng xanh. Bên dưới nước nhuần màu

biếc, mé trên đá phủ rêu xanh. Động có một cửa hẹp chỉ vừa một thuyền đi, vào bên trong động thì dần dần rộng ra. Người vãn cảnh đi thuyền đến đây, trước tiên cần phải thanh tịnh trai giới, khi gặp nước yên sóng lặng, gió quang mây tạnh mới đốt đuốc sáng theo dòng nước mà vào. Liền nghe gió thổi thành muôn điệu sáo, trong động âm vang như vạn tiếng đàn. Đi tiếp khoảng trăm dặm thì có một cái cửa như miệng cá. Nơi đây trời đất sáng sủa, có ánh sáng mặt trăng mặt trời rọi chiếu, cỏ yên mây lặng, thanh tịnh không dính chút bụi trần. Chim hót mừng người, hoa cười đón khách, mở ra cả một khoảng đất trời riêng. Đá tảng lớn và phẳng, có bàn cờ đá có quân cờ. Xung quanh vách đá như đẽo gọt, có những điểm nhỏ lấm tấm, nom tựa đồng tiền, hoặc như làn tóc, hoặc như hình người, hoặc như hạt cườm rủ. Nước lặng biếc như mắt sư, núi thẳm xanh như đầu Phật. Chim chơi cát chân còn in dấu, cá giỡn sóng nước chẳng gợn tăm. Dẫu có cảnh trí Đào Nguyên cũng không hơn được nơi này. Vãn nhân trong huyện có nhiều người có để lại thơ đề thơ, người đời sau xem lại thấy ở những chỗ đề thơ này như có dấu khuyên dấu chấm. Tục truyền ở trong động có cái tráp vàng chìm bị dưới đáy nước, có một vị thuật sĩ muốn tới lấy lên, khi đến cửa động, gặp dân địa phương bảo sóng gió không thuận, không nên vào. Thuật sĩ vốn tự phụ cậy mình có phép thuật thần diệu, nên cứ bơi chèo đi vào. Được một lúc bỗng nghe có tiếng trống tiếng tù và nổi lên ầm ầm, nhìn nhau thất sắc phải vội quay thuyền trở ra. Sự linh dị đại loại như vậy. Có câu thơ cổ rằng:

*Động môn vô tỏa thược
Tục khách bất tăng lai.*

Dịch là:

Cửa động không then khóa
Khách tục chẳng thể qua.

chính là nói về chuyện này.

SÔNG LỚN

Phá Nhật Lệ. Phá ở cửa biển Nhật Lệ huyện Khang Lộc, cồn cát mênh mông, đất cao sầm uất. Biển lớn chảy phía Đông Bắc, núi châu ở hướng Tây Nam, ngàn khoảnh mênh mang, một bầu trong vắt, khuấy không thể đục, lắng không trong thêm. Đây chính là cảnh non nước xinh đẹp nhất vậy. Nước ở phía Đông Bắc của phá rất sâu, thường có giao long ẩn náu. Những năm ít mưa, dân địa phương mở hội đua thuyền trong phá thì trời đổ mưa ngay.

Thiến Hải (hoặc có tên là Bình Hồ). Biển ở huyện Lệ Thủy. Nước từ

các nguồn An Sinh, nguồn Cẩm Lý đổ về. Trăm sông hội tụ muôn dòng đổ về nên gọi là Hạc Hải. Phía Đông Bắc là biển cả mênh mông, cồn cát trùng điệp. Phía Tây Nam muôn ngọn núi giăng bày la liệt. Nước biển mênh mang như biển bạc, óng ánh như ruộng ngọc. Rùa cá sinh sôi, chim cò bơi lội. Bè củi thuyền cá, buồm giương tay chèo, nhõn nhơ mây núi, chở đầy gió trăng, ý như là thế giới Ngũ Hồ⁽¹⁾. Nhưng hồ này mênh mông vạn khoảnh, bát ngát bao la, chỗ sâu chỗ nông, chỉ có một luồng rất sâu ở giữa mà thôi, thuyền bè qua lại, nhất là đi đêm thật là khó khăn. Từ khi quan bán phủ là Hồ Ngọc cho cắm cây làm cọc tiêu thì dân chúng đi lại mới được tiện lợi.

Sông Bình Giang. Sông ở huyện Lệ Thủy, nước sông trong xanh, vị ngọt, khuấy không vẩn đục, uống không biết chán. Đây là con sông đẹp nhất trong xứ. Ven hai bên bờ sông là nhà dân, thôn chợ, công sở huyện lỵ, quận thú, trấn thành của hai huyện Lệ Thủy và Khang Lộc rất sầm uất. Nước sông từ đầu nguồn Thổ Lý chảy về, khoảng giữa chảy ra mênh mông vạn khoảnh, đủ cho muôn thuyền đi lại, hạ lưu dần dần thu hẹp lại, chỉ đi lọt một con thuyền, rồi từ đó đổ vào phá lớn mà thông ra bể.

Vực An Sinh. Vực ở huyện Lệ Thủy, nơi ngã ba nguồn Thổ Lý. Trên thì triển núi mở rộng, dưới thì sắc nước xanh trong, nước trong nhìn tới đáy, độ sâu đo không cùng. Tương truyền có thủy cung ở ngầm dưới vực. Vào hôm trời có mưa mù u ám, thuyền đánh cá qua lại thường nghe thấy tiếng trống tiếng kèn. Đầu xuân cầu mưa lập đàn cúng tế và mở hội đua thuyền, lập tức có mưa ngay.

Cảng Lan. Cảng ở huyện Lệ Thủy tiếp giáp châu Minh Linh vào năm thứ hai niên hiệu Khai Đại nhà Hồ (1434) bắt đầu khơi đào cảng này, nhưng bị đất cát phun bồi, bị tắc không dùng được. Trong cảng có suối nhỏ, dòng nước từ phía Bắc hợp lưu chảy vào đây. Nước trong xanh và mát, cùng một loại nước ở Đông Tân.

Đầm Sen. Đầm ở huyện Lệ Thủy, phía Tây núi Mã Yên. Bên trái đầm có một ngọn núi, mỏm núi như hình nắm tay giơ lên. Trước đầm có núi, phía ngoài lại có núi nữa. Nước đầm màu xanh lam, quanh năm đầy ắp, mưa không ngập, hạn không cạn, sâu mà nông, nông mà sâu. Người hái củi, người chăn súc vật qua lại đông đúc, nhưng chưa ai tắm ở đây. Trong đầm có sen nên gọi là Đầm Sen.

Phá Hải Lăng. Phá ở huyện Hải Lăng, gần xã Lộc Sinh. Phía Đông có cảng dài, phía Tây núi liền nhau. Ngòi đền thiêng Thủy Lộc đứng vững

⁽¹⁾ Ngũ Hồ: Có nhiều thuyết nói về Ngũ Hồ, đại khái đây là những cảnh hồ nước đẹp của Trung Quốc xưa. Theo điển phổ thông gồm: Hồ Động Đình, Hồ Bằng Lái, Hồ Chấn Trạch, Hồ Sao và Hồ Gương.

mặt Nam, ngọn tháp cổ Trung Châu ngất cao mặt Bắc. Cá tôm ở đây nhiều, đó là nguồn lợi của dân sinh. Lại còn rong câu mọc nhiều, sắc nước trong suốt, nước trời lồng bóng, hoa cười khắp nơi, hương bay mùi đậm, xanh như hải lốt mặt sóng, đỏ tựa gấm dệt trên khung. Thực là một cảnh đẹp của huyện Hải Lăng.

Sông Linh Giang. Sông do hai nguồn Kim Trà và Đan Điền chảy vào, rộng sâu vô cùng, khúc uốn quanh co rất hữu tình. Phía Tây Nam có đền thờ Tứ vị và trạm dịch Địa Linh. Phía Đông Bắc có chùa Sùng Hóa và bia Hoàng Phúc. Các nha môn như hiến ty, huyện đường, trường vệ đều đặt ven hai bên sông.

Sông Đan Điền. Sông lớn của huyện Đan Điền, bắt nguồn từ rất xa, dòng sông cũng rất dài. Có đền thiêng thờ Minh Uy và miếu cổ sùng sững ở đầu nguồn, thành lớn Thuận Hoá án ngữ ở cửa sông. Thôn xóm ruộng đồng trù phú sầm uất. Có chợ Hội, có cầu Ngộ, của nhiều người sang đều ở hai bờ Nam Bắc sông này.

ĐẦU NGUỒN

Nguồn Cơ Sa. Nguồn ở địa phận châu Bố Chính. Đây là nơi khai thác các thứ sản vật: ngà voi, màn hoa, gổ hoa, lụa, mật ong, sáp ong, nhựa trám, gổ thiết mộc⁽¹⁾, gổ vàng tâm, tre, vầu...

Nguồn An Đại. Nguồn ở huyện Khang Lộc. Có nhiều loại sản vật như: trầm hương, tốc hương, hoàng đàn hương, mật ong, sáp ong, hoàng tinh, mây, lông trĩ, nhựa trám, gổ tán.

Nguồn Viên Kiều. Nguồn ở địa phận huyện Hải Lăng, đầu nguồn là các trang, sách châu Thuận Bình. Sản vật ở đây có: ngà voi, ngựa, trâu, màn hoa, gai, gấm hoa trắng, sò ngao trắng quý.

Nguồn Cảo Cảo. Nguồn ở địa phận huyện Võ Xương, đầu nguồn là các trang, sách thuộc châu Sa Bôi. Sản vật ở đây có: ngà voi, ngựa, trâu, màn hoa, trầm hương, tốc hương, bạch mộc hương, vỏ gai, gấm hoa trắng, sò ngao xanh trắng quý.

Nguồn Kim Trà. Nguồn ở sông Tam Kỳ thuộc huyện Kim Trà. Sản vật ở đây có: gổ kiền kiền, cây dó, mây, sa nhân, chiếu mây, rau lười sè (tước thiệt), sa lật.

⁽¹⁾ Chỉ gổ lứ thiết: Đinh, lim, sến, táu.

CỬA BIỂN

Cửa biển Di Luân. Cửa ở châu Bố Chính. Phía xa có núi Hoành Sơn trấn ở phía Tây, núi Ngõi Sơn chắn ở phía Bắc; gần thì thôn Chài ở đông đúc hai ven bờ Nam Bắc. Mắm muối cá ướp ở đây là ngon nhất.

Cửa biển Bố Chính. Cửa ở châu Bố Chính. Các nguồn Cơ Sa, Kim Linh đổ ra đây. Thế nước chảy về phía Đông. Lại thêm gần có núi Lễ Sơn, xa thì có núi Lỗ Sơn. Địa thế rất hoành tráng.

Cửa biển Nhật Lệ. Cửa ở huyện Khang Lộc. Các nguồn Thổ Lý, An Đại đổ ra đây. Tuy thế nước chảy về phương Bắc, nhưng ở giữa có 3 ngọn núi nổi ở giữa, phía ngoài có cát đá nổi trên mặt nước, đây cũng là một cửa khẩu quan trọng.

Cửa biển Minh Linh. Cửa ở châu Minh Linh, phía Tây có núi Cổ Trai, phía Đông có ngọn Thảo Phù⁽¹⁾, lại có quan ải phòng thủ, thật là nơi xung yếu. Từ cửa biển Nhật Lệ tới đây đi hết hai ngày, đường thủy đường bộ dài ngang nhau, gọi là Đại Trường Sa.

Cửa Việt Khách. Cửa ở huyện Vũ Xương, do hai nguồn Quả Nguyên, Viên Kiều chảy về. Vào những năm Quang Thiệu triều trước⁽²⁾, ở đây có loại cá giống như cá kình, khi nước thủy triều xuống, dân thôn bắt được, có người lấy xương sườn của cá để làm nhà.

Cửa Tư Khách. Cửa ở huyện Tư Vinh, gần xã Vinh Hoài. Phía Nam tiếp giáp với núi Cái Sơn, phía Đông gần núi Quy Sơn, phía Tây Bắc là vùng nước mênh mông, không biết mấy ngàn vạn khoảnh, bởi do nước từ các nguồn Kim Trà, Cổ Nông, Hưng Bình, Cao Đồi chảy dồn về. Xưa gọi là cửa Tư Dung, đến Hoàng triều⁽³⁾ vì kiêng húy mới đổi là Tư Khách.

Cửa biển Nhuyễn Hải⁽⁴⁾. Cửa ở huyện Kim Trà, do nước các nguồn Kim Trà, Đan Điền chảy vào. Ngày xưa từ cửa biển Việt Hải đến cửa Tư Khách gọi là Đại Trường Sa. Từ năm Khai Đại thứ nhất (1403) nhà hậu Hồ cửa bị vỡ ngập lụt, vua xuống chiếu đem quân Kinh⁽⁵⁾ đến lấp. Nhưng vào khoảng tháng 8 tháng 9 thường bị nạn lụt. Từ những năm Cảnh Thống⁽⁶⁾ bị lụt lớn, mới gọi là Tiểu Trường Sa.

⁽¹⁾ Thảo Phù: tức đảo Cồn Cỏ.

⁽²⁾ Quang Thiệu: niên hiệu Lê Chiêu Thống (1516 – 1522).

⁽³⁾ Hoàng Triều: tức triều Mạc, kiêng húy Mạc Đăng Dung.

⁽⁴⁾ Nhuyễn Hải: có sách dịch là cửa Eo. Xem chú thích (1) của *Phủ biên tạp lục* (Lê Quý Đôn). Nhà xuất bản KHXH.H.1977, trang 98.

⁽⁵⁾ Quân Kinh: Chỉ quân ở miền đồng bằng Bắc Bộ.

⁽⁶⁾ Cảnh Thống: niên hiệu Lê Hiến Tông (1451 – 1504)

Quyển II

Ô CHÂU CẬN LỤC

CÁC THỨ THUẾ

PHỦ TRIỆU PHONG

Huyện Hải Lăng (gồm 53 xã, 8 thôn, 2 trang, 9 động và 2 đầu nguồn).

Thuế: bè vó và lò gổm: 8 quan, 9 mạch tiền; ngà voi nặng 280 cân, lông đuôi chim trĩ 200 chiếc (dài đều 4 thước), trầm hương 50 cân, tốc hương 50 cân, bạch mộc hương 140 cân, biện hương 100 cân (mười kiện mỗi kiện 10 cân), vải gấm trắng 10 bức (đều phải dài 13 thước, rộng 1 thước 5 tấc), màu xanh vải gấm 3 bức (đều phải dài 9 thước, rộng 9 thước), da trâu 7 tấm, nhựa thông 960 cân, sừng trâu 7 đôi, da hươu 3 tấm, lộc nhung 8 lạng, da hươu cái 1 tấm, lông đuôi chim công 720 ngọn⁽¹⁾, hồ tiêu 50 lạng, mây hạng trung 706 sợi.

Huyện Kim Trà (gồm 72 xã, 4 thôn, 32 sách, 2 đầu nguồn).

Thuế: quặng chài và lò gổm 46 quan 5 mạch tiền, ngà voi nặng 300 cân, sừng tê nặng 96 cân, lông đuôi chim trĩ 250 chiếc, trầm hương nặng 22 cân, tốc hương nặng 124 cân, biện hương nặng 100 cân, nhựa thông nặng 1800 cân, tô nhũ hương 36 cân 4 lạng, bạch mộc hương 756 cân, mật ong 660 cân, màn hoa gấm 2 bức, vỏ gai nặng 150 cân, mây đôi buộc thuyền 76.000 sợi, da trâu 14 tấm, sừng trâu 14 chiếc, lông chim 1.220 chiếc, da hươu 5 tấm, hồ tiêu 1.800 lạng, nhung hươu nặng 2 cân, da hươu cái 3 tấm.

Huyện Vũ Xương (gồm 55 xã, 3 thôn, 4 trang, 1 đầu nguồn).

Thuế: ngà voi nặng 60 cân, lông đuôi chim trĩ 140 chiếc, trầm hương 15 cân, biện hương 100 cân, da trâu 5 tấm, sáp ong 187 cân, mật ong 195 cân, sừng trâu 5 chiếc, nhựa thông 64 cân, da hươu 3 tấm, da hươu cái 1 tấm, nhung hươu 8 lạng, lông đuôi chim công 120 ngọn, tốc hương 16 cân, hồ tiêu 50 lạng.

⁽¹⁾ Loại dùng để làm tên.

Huyện Đan Điền (gồm 53 xã).

Thuế: lưới quét, lưới quăng, vó bè là 42 quan, ngà voi 60 cân, lông đuôi chim trĩ 220 chiếc, tốc hương 116 cân, tô nhũ hương 108 cân, bạch mộc hương 840 cân, vỏ gai 162 cân, mây buộc thuyền 60.060 sợi, nhựa thông 1.920 cân, da trâu 12 tấm, sừng trâu 12 chiếc, da hươu 5 tấm, nhung hươu 2 cân, lông đuôi chim công 1.120 ngọn, da hươu cái 1 tấm, hồ tiêu 150 cân, biện hương 84 cân (mỗi kiện 10 cân).

Huyện Tư Vinh (gồm 45 xã, 17 thôn, 7 sách, 2 đầu nguồn).

Thuế: lưới quét, lưới quăng, vó bè, ruộng muối là 40 quan 2 mạch 41 tiền, ngà voi nặng 240 cân, trầm hương nặng 20 cân, lông đuôi chim trĩ 250 chiếc, bạch mộc hương 210 cân, sáp ong nặng 335 cân, màn trắng vải gấm 6 bức, nhựa thông 1.980 cân, da trâu 14 tấm, da hươu 5 tấm, sừng trâu 84 chiếc, da hươu cái 2 tấm, nhung hươu nặng 2 cân, lông chim 1.230 chiếc, hồ tiêu 50 lạng, mây 760 sợi.

Châu Sa Bôi (gồm 11 trang, 68 sách, 8 động).

Thuế: voi đực 1 con, ngà voi 20 cân (1 chiếc to), sừng tê 288 lạng.

Châu Bình Thuận (gồm 19 sách 10 động).

Thuế: voi đực 1 con, ngà voi 40 cân (2 chiếc to), sừng tê 288 lạng, màn hoa tơ 2 bức.

PHỦ TÂN BÌNH

Châu Bố Chính

Thuế: lưới quăng, ruộng muối, vó bè là 42 quan, ngà voi 200 cân, lông đuôi chim trĩ 140 chiếc, lụa xanh 66 thước, mật ong 1.935 cân, da trâu 5 tấm, lụa hoa 20 thước, sáp ong 957 cân, sừng trâu 5 đôi, da hươu 2 tấm, nhung hươu 2 cân, lông công 520 ngọn, da hươu cái 1 tấm.

Huyện Khang Lộc (gồm 80 xã, 7 sách, 4 trang).

Thuế: lưới quăng, ruộng muối 30 quan 3 mạch 66 tiền, ngà voi 100 cân, lông đuôi chim trĩ 200 lạng, trầm hương 20 cân 12 lạng, biện hương 100 cân, tốc hương 27 cân 12 lạng, sừng trâu 10 đôi, bạch mộc hương 238 cân, sáp ong 160 cân, da trâu 10 tấm, mật ong 420 cân, nhung hươu 2 cân 8 lạng, da hươu 4 tấm, da hươu cái 1 tấm, lông chim trĩ 1.020 ngọn.

Huyện Lê Thủy (gồm 27 xã)

Thuế: lưới quét, lưới quăng, vó bè 42 quan, lông chim trĩ 200 chiếc, da trâu 8 tấm, sừng trâu 8 đôi, da hươu 3 tấm, da hươu cái 1 tấm, nhung hươu 2 cân, lông chim 820 ngọn.

Châu Minh Linh (gồm 60 xã, hai đầu nguồn).

Thuế: lưới quăng, ruộng muối là 19 quan 8 mạch 8 tiền, ngà voi 40 cân, lông đuôi chim trĩ 140 chiếc, trầm hương 14 cân, tốc hương 25 cân, mật ong 180 cân, sáp ong 78 cân, da trâu 5 tấm, sừng trâu 5 đôi, da hươu 2 tấm, nhung hươu 1 cân, da hươu cái 1 tấm, lông chim 220 ngọn, hồ tiêu 30 lạng.

SẢN VẬT

TỔNG LUẬN VỀ SẢN VẬT

Huyện Khang Lộc có hương bạch thủy trầm (ở nguồn An Đại) hình như lưới gà, mùi như long diên⁽¹⁾, đứng đầu 5 loại hương liệu, hương này giá đắt và rất quý.

Huyện Kim Trà có trà tước thiết (lưới sể) ở núi An Cựu, giải khát an thần, trừ phiền tiêu thũng, đứng đầu loài bách thảo, là loại vị thuốc tốt nhất.

Chiếu hoa (của xã Đại Phúc Lộc huyện Lệ Thủy) làm bằng mây tước có hai màu hồng nhạt và vàng, loại thô có một mặt, loại mịn hai mặt. Đó là vật trái võng cẳng. Gia đình các bậc công hầu tướng văn tướng võ rất thích loại đệm này.

Gối hoa (của trang Đại Hoàng châu Bố Chính) làm bằng mây trắng, loại nhỏ để gối khi nằm, loại to để tựa khi ngồi, là vật dùng trong chốn phòng the, các nhà phồn hoa phú quý rất ưa thích.

Hà Khê và Long Hồ huyện Kim Trà có sản vật hồ tiêu, thứ này làm nhẹ mình, trừ được khí hàn, chẳng phải là thứ mà phương Bắc quý nhất đó sao? Bộc Môn và Châu Ngọc huyện Kim Trà có sản vật sa nhân⁽²⁾, bốn mùa ra trái, mọi người ăn đều khen ngon, chẳng phải là thứ mà phương nam chuộng nhất đó sao?

Chiếu cối dệt ở Phụng Chính huyện Tư Vinh, rất tiện vào mùa đông. Chiếu mây dệt ở các trang huyện Kim Trà, rất hợp vào mùa hạ.

Đồ gốm làm ở Dũng Cẩm và Cẩm Quyết huyện Kim Trà, là nguồn lợi không nhỏ. Bát của phương Bắc bán ở các chợ Thế Lại và Lại Ân huyện Tư Vinh giá rất đắt. Ngoài ra các sản vật khác cũng rất nhiều, thật không thể kể xiết.

⁽¹⁾ Một thứ hương liệu dẻo như chất sáp sinh ở nội tạng con cá voi, dùng làm thuốc, người xưa thấy nó nổi trên mặt nước, không hiểu là chất gì thường gọi là Long diên tức nước dãi rồng.

⁽²⁾ Nguyên văn ghi là: mật nại.

TỔNG LUẬN SẢN VẬT ĐẦU NGUỒN

Màn hoa, ngà voi sản phẩm của các trang ở hai châu Thuận Bình và Sa Bôi. Nhựa thông, mắt thông⁽¹⁾ sản phẩm ở các xứ Phù Âu, Tân Chu huyện Tư Vinh. Sa nhân sản phẩm của các núi ở huyện Kim Trà châu Bố Chính, chỉ ăn hạt, hạt càng nhỏ càng ngon. Mật ong sản phẩm của các nguồn ở huyện Khang Lộc châu Bố Chính, được lấy ra từng tầng, càng nhiều tầng càng tốt. Củ mài sản phẩm ở trên núi huyện Minh Linh, Ô được⁽²⁾ sản vật ở ven biển châu Bố Chính. Quả trám có nhiều nhất ở các đầu nguồn của huyện Khang Lộc châu Bố Chính, đây là nguồn lợi của nhân dân, dầu trẩu sản xuất ở Lai Vu, Cổ Bi huyện Đan Điền, là nguồn sống của dân. Diêm tiêu sản xuất nhiều ở các hang núi An Đại thuộc huyện Khang Lộc, lấy từ phân dơi ở các xã Trung Kiến, Hoàng Đàm làm thành.

Quặng sắt thì có nhiều ở các núi thuộc huyện Lệ Thủy, Tư Vinh và châu Bố Chính, gang được luyện ở các xã Phù Tông, Phù Bài và Cao Lao.

Đuôi chim trĩ có nhiều nhất ở đầu nguồn An Đại huyện Khang Lộc. Cua đá sinh sản ở chân núi huyện Khang Lộc. Dầu cây mộc tề⁽³⁾ có nhiều ở đầu nguồn huyện Kim Trà. Bông ở hai châu Thuận Bình và Sa Bôi rất tốt. Sản vật trên nguồn nhiều như vậy, nhưng chưa bằng công dụng lớn của mây.

MÂY

Mây thiết (thiết đằng) sản sinh ở đầu nguồn Đan Điền, bền hơn mây ở các nguồn khác. Mây quất (quất đằng) sản sinh ở Thượng Sơn huyện Kim Trà bóng nhất, mây trung ở đầu nguồn Tư Vinh, Kim Trà dài nhất so với các nơi khác. Mây trắng (bạch đằng) sản sinh ở đầu nguồn Phù Âu huyện Tư Vinh, cũng giống như ở các đầu nguồn thuộc huyện Khang Lộc châu Bố Chính, mây nước (thủy đằng) sản sinh ở các huyện Kim Trà Khang Lộc và châu Bố Chính, cũng sánh ngang với mây ở đầu nguồn các huyện khác.

SẢN VẬT BIỂN

Mắm muối ở xã Diêm Trường huyện Tư Vinh là ngon nhất, thứ đến là cửa biển Di Luân. Mắm phong (phong hàm) sản phẩm ở các đầm Thanh Lam, An Lưu huyện Trà Vinh, thứ đến là đầm Tam Chế huyện Đan Điền.

Con hào sản sinh ở cửa biển Hải Vân và Tư Khách, ở xã Viễn Tuy huyện

⁽¹⁾ Dùng để ngâm rượu trị yếu chân.

⁽²⁾ Dùng làm vị thuốc.

⁽³⁾ Mộc tề: Một loại cây nhỏ, hoa nhỏ sắc hoặc vàng, trồng làm cảnh, gọi là quế hoa hương rất thơm ta gọi tắt là cây mộc.

Khang Lộc cũng rất nhiều chỗ có hào. Con nhím⁽¹⁾ sống ở các bãi cát, ven biển Tân Chu huyện Tư Vinh có rất nhiều.

Ngao thì ven biển từ Di Luân đến Tư Khách chỗ nào cũng sẵn. Cua thì từ biển Di Luân đến cửa Tư Khách đâu đâu cũng có.

Yến sào lấy trên núi Lôi Lôi châu Bố Chính. Tôm hùm bắt dưới cửa biển Di Luân châu Bố Chính.

Mai đồi mồi, cá heo biển kiếm ở cửa biển Tư Vinh⁽²⁾ và ở bờ Thảo Trạch⁽³⁾ châu Minh Linh. Sò cừ khổng⁽⁴⁾ thu tại hải đảo Thủy Cần huyện Lệ Thủy. Cá sấu bắt ở các phá Hoà Lâm, Minh Nông, Hưng Bình huyện Tư Vinh.

Hải sản nhiều như vậy, nhưng chưa bằng vị ngon của cá.

CÁ

Cá vược sản vật ở cửa sông và phá thuộc các huyện Tư Vinh, Lệ Thủy; các nơi khác cũng có nhiều không kém. Cá hồng sản vật ở cửa biển Tư Vinh, các nơi khác cũng có. Cá thoi (thoa ngư) bắt ở sông lớn châu Bố Chính. Cá thì đánh ở cửa biển Tư Khách. Cá chấy sản sinh ở các phá huyện Tư Vinh và Lệ Thủy. Cá nhám cá tống công đều sản sinh ở các cửa biển lớn. Cá chó sản sinh ở cửa sông huyện Khang Lộc. Cá nheo sản sinh ở cửa biển Tư Khách, cũng có ở cửa biển Khang Lộc. Cá hoàng sản sinh ở sông lớn huyện Đan Điền và huyện Tư Vinh cũng có ở sông lớn châu Bố Chính. Ruốc sản sinh ở xã Hoàng Xá huyện Khang Lộc cũng có ở sông Lao châu Bố Chính.

TỔNG LUẬN VỀ CÂY CỐI

(Phụ chép các thứ quả)

Thông ở Phù Tông xanh mướt trên đỉnh núi mùa đông, sen ở Hải Lăng ngào ngạt nào khác cảnh Tây Hồ⁽⁵⁾. Mai ở Lệ Sơn đơm vẻ phong lưu Suu Lĩnh⁽⁶⁾, trúc ở Lễ Sơn⁽⁷⁾ mang dáng cứng cỏi Tiêu Tương⁽⁸⁾. Trà lị⁽⁹⁾ khoe sắc hương thơm, tường vi phô vẻ mềm mại. Cỏ lục mọc đầy bên bãi, từng đàn chim âu mang nhụy;

⁽¹⁾ Nguyên văn chép chữ (vi) là con nhím. Có lẽ không phải.

⁽²⁾ Tư Vinh: chỉ có cửa biển Tư Khách, có lẽ chép nhầm.

⁽³⁾ Có lẽ là Thảo Phù vì đây chính là đảo Cồn Cỏ thuộc Minh Linh.

⁽⁴⁾ Cừu Khổng: thứ sò ở biển, vỏ có chín lỗ, là món ăn rất quý.

⁽⁵⁾ Tây Hồ: một phong cảnh đẹp có tiếng ở Trung Quốc, về mùa hạ sen nở nhiều.

⁽⁶⁾ Nơi có nhiều mai ở Đông Kiều, Thiểm Tây - Trung Quốc.

⁽⁷⁾ Nguyên văn chép Lễ Tiểu. Có lẽ là Lễ Sơn. Vì có địa danh Lễ Sơn.

⁽⁸⁾ Nơi có loại tranh đẹp ở huyện Lũng Lăng, Hồ Nam, Trung Quốc.

⁽⁹⁾ Nguyên bản chép trà lị, có lẽ là mật lị chỉ hoa nhài thì đúng hơn.

hoa lau bay ngoài bờ, lớp lớp chim nhạn ngậm bông. Xương bồ⁽¹⁾ khoe vẻ kỳ trên đá, cây trám lộ dáng lạ trên non. Hoa cúc khinh sương, tinh thần già dặn vẻ thu; hoa quế ngậm gió, phú quý đón chào xuân sắc. Cây ấu cổ kính, cây cam thảo sum suê. Cỏ huyền xanh tốt, tin báo sinh trai; hoa hòe vàng ươm, trò thi đỗ đạt. Phàm những vật có thể ngụ hứng như thế này ở đây rất nhiều.

QUẢ

Vải đỏ ngậm ngọc, cùng giống Thượng Lâm⁽²⁾; sen xanh trở ngó, một loài Thái hoa⁽³⁾. Lá trầu sinh hương, buồng cau kết ngọc. Mai vị chua chất có thể nấu canh, dưa thì ngọt mát đáng dâng bề trên. Táo to hơn lạt, mận nhỏ hơn đào. Lúa nếp hương mọc ở trên nương, thơm ngon tinh khiết; củ mài sản sinh ở trên núi, mùi vị nhẹ nhàng. Thị hương thơm vô tận, dưa mang nước tự nhiên. Sa nhân ở Kim Trà là quả rất quý, thanh trà ở Thổ Lý được nhiều người ưa. Củ sừng sừng nhọn, lâm cầm má đỏ. Mãng mọc thành bụi như đàn con cháu sum vầy, quýt từng quả từng chùm tựa lũ nô tỳ đông đúc. Cam vàng xếp mâm thờ, dâu tím chất đầy giỏ. Nào vùng nào đậu cùng thứ hạt thơm. Khoai sọ, khoai lang, chẳng bằng tử quyết. Phàm những vật phẩm có ích, ngoài những vật kể trên còn nhiều.

LOÀI CHIM

Trước gió nhơn nhơ nàng tiên áo gấm⁽⁴⁾, dưới trăng ca hát công tử áo vàng⁽⁵⁾. Quanh năm cuộc kêu trăng sớm, hàng ngày qua tiễn tà dương. Nhận biết thu sang dần hàng kết trận, ến chào xuân sớm riu rít làm nhà. Bằng thích tầng mây tung bay chín vạn, ưng nhờ dậm gió lao vút ba ngàn. Nhà có tin vui chim thước đến hót mừng, nhà mới khánh thành chim sẻ về nhảy nhót. Chim gõ mõ đầu cành kêu bác bác, chim le le mặt nước cánh song song. Đàn ngỗng tắm gội, xen với bầy âu; đôi vịt rờn sóng, coi khinh đàn gà. Khi gió thổi bỏ câu rung nhạc, lúc mây vờn diều hâu sải bay. Cò phô bộ cánh uy nghi ra dáng công tử; gà cao tiếng gáy râm ran, báo sáng thành nghề. Trĩ trắng đường hoàng, muôn loài chim kính nể; chim Trĩ quý lạ, giống lông vũ suy tôn. Xe chạy mà chim trĩ đi theo, há không thuần tính; thuyền lướt mà hải âu vây quanh, nào chẳng quen người.

9.

⁽¹⁾ Một thứ cây dùng làm thuốc.

⁽²⁾ Thượng Lâm: Hán Vũ Đế dựng Lệ Cung ở vườn Thượng Lâm rồi trồng trăm cây vải của Giao Chỉ.

⁽³⁾ Núi Thái Học (Trung Quốc) có ao Ngọc Tĩnh trồng loại sen ngó to.

⁽⁴⁾ Chỉ con công.

⁽⁵⁾ Chỉ con vàng anh.

THÚ

Bên non gấm gió, oai dậy muôn khe⁽¹⁾, đầu núi lẫn sương, sắc hòa ngàn lớp⁽²⁾. Gấu khỏe mạnh và trèo cao, hươu cảnh giác mà ngóng trước. Lúc quỳ lúc đứng, voi khôn cũng như người, sừng chữa thương hàn, tê phục hồi dương khí. Nai tựa hươu mà to hơn hươu, bi tựa gấu mà cao hơn gấu. Công tôn tai dựng, há sánh với vật thường⁽³⁾, Chủ bạ tốt râu, quen sống nơi đài các⁽⁴⁾. Hồ khôn ngoan biết phân chấnlẻ, sói mưu trí đoán được thực hư. Ngâm gió ngời hoa ra giáng phong lưu quân tử⁽⁵⁾, rong chơi tuế nguyệt cũng là thái độ nữ nhi⁽⁶⁾. Khỉ đưa thư trăng, nai mừng trời tạnh. Tế cá bày thành vòng tròn, rái cá là loài biết hiếu; cúngh thú xếp theo hình vuông, chó sói là loài có nhân. Ngựa cũng là giống kỳ vùng Ký Bắc, lợn đầunhư giống lạ Liêu Đông⁽⁷⁾. Xóm thôn yên tĩnh, chó thích an nhàn; đồng cỏ thanh bình, trâu ưa chảnh thả.

⁽¹⁾ Chỉ con hổ.

⁽²⁾ Chỉ con báo.

⁽³⁾ Chỉ con lừa.

⁽⁴⁾ Chỉ con dê.

⁽⁵⁾ Chỉ con vượn.

⁽⁶⁾ Chỉ con mèo.

⁽⁷⁾ *Hậu Hán Thư* có đoạn chép: Xưa có một người đồn đất Liêu Đông thấy lợn đều trắng, cho là của lạ đem dâng vua. Khi đi đến Hà Đông thấy lợn nhiều trắng. Người ấy xấu hổ bỏ về, ý chỉ người ít hiểu biết.

Quyển III

Ô CHÂU CẬN LỤC

BẢN ĐỒ

Huyện Lệ Thủy⁽¹⁾ gồm 32 xã 1 thôn

Đại Phúc Lộc, Tuy Lộc, An Xá, Thủy Trung, Quần Cự, Ngô Xá, Tiểu Phúc Lộc, Xuân Hồi, Cổ Liễu, Quy Hậu, Uẩn Áo, Tâm Duyệt, An Trạch, Ái Nhân, Dương Xá, Thổ Ngõa, Phù Tông, Thạch Xá, An Chế, Phù Việt, Dân Duyệt, Ba Nguyệt Thượng, Ba Nguyệt Hạ, Hòa Luật, Hoắc Đặng, Thủy Lan Thượng, Thủy Lan Trung, Thủy Lan Hạ, Liêm Luật, Lê Luật⁽²⁾, Thôn Miến, Thủy Cấn, Thủy Trung.

Huyện Khang Lộc gồm 73 xã⁽³⁾

Cái Xá, Côn Bồ, Hoàng Khê, Quân Lý, Mai Xá, An Mễ, Phúc Lộc, Lộc Châu, Thạch Bồng, Tân Lệ, Chu Xá, Lỗ Xá, Phạm Xá, Lỗ Ngụy, Chương Trình, Lỗ Việt, Bùi Xá, Cao Xá, An Toàn, Vũ Khuyển, Đỗ Khúc, Thu Thừ, Đinh Nại, Vũ Khả, Cao Ngạc, Phúc Lương, Hoành Tấn⁽⁴⁾, Hạ Duệ, Hạ Long, Thượng Long, Nguyệt Áng, Đặng Lỗ, Trường Dục, Phúc Diễn, Hiễn Phạm, Thạch Bồng, Trương Xá, Thượng Xá, Hàm Nhược, Viễn Tuy, Trung Trinh, Đức Phổ, Hoàng Xá, An Thái, Chính Thủy, Văn La, Văn Yến, Minh Lý, Mật Sát, Phan Xá, Hà Cừ, Cừ A, Trung Sơn, Yêu Niều, Lại Xá, Quất Xá, Thái Xá, Phúc Nhĩ, Tả Phan, Hữu Đăng, Lũ Đăng, Khâm Kỳ, Hoàng Đàm, Kim Lũ, Đô Nguyễn, Trung Quán, Ngô Xá, Trung Kiến, Lệ Kỳ, Hữu Bồ, Gia Cốc, Đặng Xá.

Châu Minh Linh gồm 65 xã.

Tùng Công, Tân Sài, Minh Ái, Lân Trì, Cổ Trai, Tòng Luật, Đan Duệ, Tang Ma, Lâm Sài, Sa Lung, Hàm Hòa, Hồ Xá, An Điền, Thượng Lập, Trung Lập, Lai Cách, Xuân Mỹ, Bắc Bạ, Mô Nham, Thạch Ma, Cổ Hiên, Tiêu Trạo, Võ Tá, Phan Xá, Hoàng Các Thượng, Hoàng Cát Hạ⁽⁵⁾, Tân Mạnh⁽⁶⁾, Nguyễn

⁽¹⁾ Nguyên văn viết Lệ Sơn. Chữa lại theo chữ sửa của nguyên bản.

⁽²⁾ Chữ sửa là Thử Luật.

⁽³⁾ Phần thống kê ở dưới thực tế chỉ có 72 xã.

⁽⁴⁾ Chữ sửa là Hoành Phổ.

⁽⁵⁾ Nguyên văn chép Hoàng Xá Hạ.

⁽⁶⁾ Nguyên văn chép Tân Mân, dịch theo chữ sửa.

Xá, Lâm Cao, Tử Lai, Đặng Xá, Duy Viên, Lại Xá, Thủy Ba Thượng, Thủy Ba Hạ, Võ Xá, Kinh Môn, Bùi Xá, Lệ Môn, Cao Xá, Da Môn, Hương Da, Lai Phúc, Phúc Thị, Hà Lạc Hạ, Hà Lạc Thượng, Hy Nguyên, Trí Tuyên, Trúc Lâm, Sùng Hoa Thượng, Sùng Hoa Hạ, Mai Xá, Diêm Hà Thượng, Diêm Hà Hạ, Lâm Cùng, Duy Phiên, Thời Thái, Xuân Lôi, Hải Chử, An Bạch, Bào Phố, Thụy Khuê, Nhĩ Thượng, Nhĩ Hạ, Nhĩ Trung.

Châu Bố Chính gồm 68 xã⁽¹⁾

Hoành Sơn, Thuần Thân, Tòng Chất, Di Phúc, Đình Bồn, Tang Du, Thủy Vực, Lai Dương, Phù Lưu, Sùng Ái, Pháp Kệ, Hưởng Phương, Hy Sơn, Lũ Đăng, Tiểu Đan, Đại Đan, Thổ Ngõa, An Bài, Đan Sa, Trung Hòa, Tân Lang, Lễ Trung, Thanh Bào, Lỗ Cẩng, Xuân Mai, Bồ Khê, Cao Lao Thượng, Cao Lao Hạ, Cao Lao Trung, Vân Lôi, Thị Lễ, Kim Linh Thượng, Kim Linh Hạ, Thịnh Lạc, Trường Tùng, Biểu Lễ, Tân Lễ Thượng, Tân Lễ Hạ, Vĩnh Giao, Lệ Sơn Thượng, Lệ Sơn Hạ, Phù Trạch, Hải Hạc, La Hà, Khương Hà, Lương Xá, An Mỹ, La Kinh, Cự Năm, Vũ Lao, Uyên Trùng, Minh Trùng, Thanh Lăng, Kim Lô, Thông Bình, Câu Lạc, Cổ Than, Hoành Trung, Ba Đông, Lan Hương, Nam Liêu, Hòa Duyệt, Ma Cô, Phúc Lộc, An Bản, Tùng Khát⁽²⁾, Bạch Miến, Đặng Đề, Di Luân⁽³⁾

PHỦ TRIỆU PHONG

Huyện Kim Trà gồm 60 xã (Thụy Quốc công đổi thành Hương Trà).

Cảm Quyết, Dũng Cảm, Khuất Bồ⁽⁴⁾, Vĩnh Cố, An Triền, Ưu Đàm, Phù Trạch, Lương Mai, Đường Long, Chính Lộ, Thu Hải, Kế Môn, Cẩn Kiệm, Trung Tuyên, Ba Lăng, Bình Trị, Kế Chung, Hòa Quân, Thủy Bạt, Hải Trình, Nguyệt Biều, An Truyền, Thụy Lôi, An Bạc, Dương Lữ, Trúc Lâm, Thế Lại, Lạc Nô, An Đô, An Hòa, Kim Ngọc, Bình Lâm, Hà Khê, Bồn Chương, Liễu Cốc, Bộc Môn, Phụ Ổ, Bồn Chử, Mai Quán, Quán Khách, Long Hồ, Lưu Bảo, Khiển Trình, Bình Hồ, Vĩnh Áng, Lương Viên, Thái Dương, Quy Bán, Thạch Lại, An Ninh, Khuê Chử, Bồn Phố, Chử Hồ, Phi Thát, Tùng Chiền, La Chử, Dương Hóa, Cư Hóa, Vĩ Dã, Quần Mao.

Huyện Tư Vinh có 67 xã (Đoan Quốc công đổi thành Phú Vinh).

Triều Sơn, Hoài Thôn, Hoàng Phúc, Lại Ân, Sở Lan⁽⁵⁾, Vông Trì, Tân

⁽¹⁾ Phần thống kê ở dưới thực tế có 69 xã.

⁽²⁾ Chữ sửa của nguyên văn là Tùng Hát.

⁽³⁾ Các huyện, châu, xã từ đây trở lên đều thuộc phủ Tân Bình.

⁽⁴⁾ Chữ sửa của nguyên văn là Khuất Phố.

⁽⁵⁾ Có lẽ là Tân Lan, phần bản đồ có địa danh Tân Lan.

Nộn, Chiêm Ân, Vĩnh Lại, Lại Thị, Độ Khẩu, Hà Lương, Bao Lương, Địa Linh, Tri Lễ, Bao Thu⁽¹⁾, Lễ Khê, Cổ Bưu, Đức Bưu, Dương Xuân, Thế Vinh, La Khê, La Cẩm, Quán Khách, Phổ Trì, Nam Phố, Dương Nỗ, Lưu Bạ, Đỗ Lô, Phỉ Tha, Thạch Căn, Đường Phi, Lại Thế, Chiết Ba, Dương Mông, Mộc Linh, Võ Vệ, An Lưu, Thanh Lam, Phấn Vũ, Mộc Hãn, Công Minh, Dã Lê, Văn Thê, Lê Xá, Ôn Tuyền, Đồng Hồ, Đồng Dân, Đồng Hồ, Diên Đại, Văn Sát, Lang Xá, Lương Văn, Năng Hà⁽²⁾, Phù Bài, Minh Nông, Phạm Lang, Ba Lỗi, Cao Đồi, La Ngã, Hà Đá, Diêm Trường, Phụng Chính, Vinh Hoài, Đông Dương, Tân Chu, Duy Sơn.

Huyện Vũ Xương có 59 xã

Hoa Vi, Đông Dương, Diên Cát, An Nghi, Cổ Lũy, Toàn Giao, Đoan Quế, Phương Lang, Cổ Kinh, Trung Đan, Tiểu Khê, Văn Phong, Linh Vũ, Linh Chiêu, Đạo Đầu, Hội Khách, Đại Hào, Hào Điều, Văn Đóa, Văn Động, Điều Ngao, Thượng Đô, Hạ Đô, Lang Da, Nhan Biểu, Ôn Tuyền, Ái Tử, Trung Chỉ, Thượng Độ, Hạ Độ, Nghĩa Đoan, Chính Lộ, Thượng Nguyên, Trà Bát, Vĩnh Phúc, Đại Áng, Lai Cách, Thanh Đằng, Trâm Hốt, Trúc Giang, Kỳ Trúc, Bích Đàm, An Cư, An Việt, Trúc Liêu, Bồ Liêu, Lâm Da, Trương Xá, Chính Đường, Kim Đầu, Trúc Kính, Trúc Giang, Tiểu Áng, Tam Vô, Liên Trì, Tài Lương, Phù Ba, An Nhân, An Nghiệp.

Huyện Hải Lăng có 49 xã.

An Thư, Vĩnh Hưng, Văn Quỳ, Câu Nhi, Hà Lộ, Lăng Uyên, Đoan Trang, Diên Sinh, Câu Hoan, Trà Trì Thượng, Trà Trì Hạ, Lam Thủy, Mai Đàn, Hương Lãn, Hương Da, Long Đồi, Thái Nại, An Khang, Hoàng Xá, Xuân Lâm, Tích Tường⁽³⁾, Như Lệ, Thạch Càn, Cổ Thành, Thương Mang, Hoa Ngạn, Phù Lưu, Nha Nghi, Hữu Điều, Hoa La, An Lộ, Hà Mi, Nại Cửu, Dương Lệ, Dương Chiêu, An Toàn, Động Giám, Dã Độ, An Dã, Quảng Đầu, Đầu Động, Phúc Lộc, Đại Cự, Tiểu Cự, Đại Bị, Tiểu Bị, An Hưng, Hà Bá, Đầu Kinh.

Huyện Đan Điền có 53 xã⁽⁴⁾

Tây Pha, A Cung, An Mục, Tiền Thành, Văn Quật, Hoài Lai, Sa Đồi, Sa Ngạn, Tam Chế, Đan Lương, La Văn, Bác Vọng, Niêm Phù, Đông Dã, Nam Phù, Nghĩa Lộ, Văn Cán, Hoa Lương, Sơn Tùng, Ông Gia, Đông

⁽¹⁾ Nguyên văn chép Bao Mục. Dịch theo chữ sửa là Bao Thu.

⁽²⁾ Chữ sửa của nguyên văn là Ôi Kha.

⁽³⁾ Chữ sửa của nguyên văn là Trinh Tường.

⁽⁴⁾ Theo danh sách thực tế ở dưới chỉ có 52 xã.

Lâm, Bao La, Đức Trọng, Hạ Lương, Lỗ Xá, Đông Xuyên, Phù Lê, Hà Càng, Thượng Lộ, Bồ Điền, Bái Đáp, Phù Đồi, Cổ Bi, Lại Bình, Khúc Ốc, Võ Xá, Thanh Kệ, Dương Loan, Đào Cù, U Cẩn, Cô Đình, Tân Bá, Cổ Tháp, Thê Trí, Trang Liệt, Thạch Bình, Toán Vũ, Hiền Sĩ, Sài Tang, Văn Cẩn, Phổ Lại, Nam Bì.

Huyện Điện Bàn có 66 xã.

Đức Ký, Nông Sơn, Bất Nhị, Đông Bàn, Hoa Thử, Đa Thử, Kỳ Ba, Giáng La, Cẩm Đăng, Ô Kha, Lỗi Sơn, Thạch Phố⁽¹⁾, Tử Sa, Giáo Ái, Bồn Khúc, Lệ Sơn, Đa Cốc, Bàng Trạch, Ái Đái, Phiếm Ái, Kim Nê, Yến Nê, Thúy Loan, Kim Toại, Diễm Sơn, Quảng Hóa, Thị Phụ, Hoa Hồ, Liên Trì, Mai Giản, Lai Nghi, Phong Hồ, Giản Đông, Minh Châu, Kim Sa, Bình Sa, Bích Trâm, Hà Khúc, Lôi Trạch, Mông Lĩnh, Mông Nghê, Dịch Khang, Thọ Khang, Phú Khang, Chiêm Sơn, Trà Đình, Vân Quật, Thi Lại, Lang Chu, Mạc Xuyên, Hoài Phố⁽²⁾, Cẩm Phố⁽³⁾, Bàn Cố, Kim Lũ, Nhân Chiêm, Uất Lũy, Duyên Đồ, Cẩm Lệ, Cúc Lũy, Lỗ Giản, Thạch Giản, Vân Dương, Kim Quất, Hóa Khuê, Kim Khuê, Đại Đái.

ĐỊA LÝ

PHỦ TÂN BÌNH

Huyện Chính Bình có 80 huyện⁽⁴⁾, huyện Nam Linh có 90 huyện, huyện Phúc Khang có 90 huyện, huyện Nha Nghi có 80 huyện, huyện Tả Bình 80 huyện.

PHỦ THUẬN HOÁ

Huyện Thuận Hoá 80 huyện, huyện Lợi Điều có 50 huyện, huyện Bất Lạn có 40 huyện, huyện Ba Lang có 50 huyện, huyện Trà Đắc có 50 huyện, huyện Lợi Phùng có 50 huyện, huyện Tư Khách có 50 huyện, huyện Thanh Đài có 30 huyện, huyện Bồ Lương có 30 huyện, huyện Vĩ Sinh có 40 huyện.

⁽¹⁾ Chữ sửa của nguyên văn là Thạch Bồ.

⁽²⁾ Chữ sửa của nguyên văn là Hoài Bồ.

⁽³⁾ Nguyên văn sửa thành Cẩm Bồ.

⁽⁴⁾ Tất cả các chữ huyện trong văn bản đều có chữ sửa là trang. Sửa như vậy là không đúng vì đây là chỉ huyện đất theo quan niệm của phép địa lý xưa.

TỔNG LUẬN VỀ PHONG TỤC

Thiên thời thì mùa xuân mùa hạ thường nắng, mùa thu mùa đông thường mưa; địa sản thì vụ hè thu hoạch nhiều, vụ thu thu hoạch ít. Nói về khí vận thì rét ít nóng nhiều, nói về địa hình thì núi cao biển rộng. Lúc thịnh hạ nhiều hôm gió bão, khoảng giữa thu ít buổi trăng trong. Nước lũ thì mặc cho tràn ngập, chẳng có đê ngăn ngừa; nhà ở thì cất bằng cỏ gianh, không có ngói để lợp. Đường xa ngàn dặm không hàng quán; con nước thì mỗi ngày hai lần dâng. Con người thì trai khỏe mạnh, gái nhu mì. Ngôn ngữ giống vùng Châu Hoan⁽¹⁾, quần áo không khác Trung Hoa. Đồng bằng làm ruộng nuôi tằm, ven biển thì phơi muối làm mắm. Thổ sản rất nhiều, thức nhắm thật ngon. Sơn hào hải vị có thừa, của lăm vật nhiều phong phú. Cá tôm bắt ở hồ, ở biển chẳng chốn nào không; tre gỗ chặt trên rừng, trên núi đủ dùng tùy thích.

Xóm làng đông đúc, chung nghe tiếng gà tiếng chó. Cỏ nước tốt tươi, đầy đồng chăn trâu chăn bò. Trong công điền có cả tư điền, ngoài thuế ruộng còn nhiều thuế khác. Sông hồ đầy nước, đi thuyền tiện hơn đi bộ, đất đai màu mỡ, cây lúa tốn ít sức người. Áo tơ là vật phòng lạnh, nhựa trám làm đèn thắp đêm. Ngày xuân mở hội bơi chải, phát phối lựa là; tiết hạ bày tiệc tàng qui, tung bưng hát múa. Có người có của, theo thói theo lệ. Tháng tư tháng năm lúa chín đầy đồng gặt hái không kịp, tháng sáu tháng bảy thả trâu ngoài đồng cả tuần không cần chăn dắt. Bán mua đông đếm tùy nơi, thóc 3 đấu không quá 2 tiền; ăn uống không hề xa xỉ, của dầu đầy kho chẳng ăn hết trong năm. Gà gáy lần ba người người đi chợ, đầu trống canh năm trốn trốn ra đồng. Cày buộc hai trâu, lưỡi cày ở giữa; bữa tựa tấm phản, người đứng ở trên. Nhà tuy có tích thóc lúa nhiều nhiều, túi chẳng mấy khi trống tiền rủng rỉnh. Ma chay thì mau chôn cất, chẳng bày vẽ thờ cúng sớm chiều mà báo hiếu mẹ cha; tế lễ thì chuộng đàn chay; chẳng dốc của cải muôn vàn để tỏ lòng kính Phật. Đưa ma thì múa hát trước linh cữu gọi là “tiễn vong”. Giỗ đầu thì cúng tế vào lúc gà gáy gọi là “đạo kỵ”. Đến như hội đình làng thì sáng mở chiều tan, để dành năm tới; đám múa hát thì canh giờ thúc trống, chỉ vui một đêm. Nếu có cưới xin chỉ dùng món nhỏ tiền mắt ngỗng⁽²⁾ mang làm đồ ăn hỏi; hoặc khi cầu thọ chỉ biện lễ mọn cỗ con gà bày nghi thức hát ca. Gái An Trạch gọi chồng không ta thì mình, người Thổ Ngõa gọi trâu không để thì thiên. Tục xấu xưa thâm nhập đã lâu, giáo hóa mới thấm nhuần còn mỏng. Cấy thuốc cày mướn mà thói trong dẫu⁽³⁾ đã nảy

⁽¹⁾ Vùng Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay.

⁽²⁾ Tiến mắt ngỗng: chỉ xôi tiến nhỏ.

⁽³⁾ Dịch chữ “tang trung”. Thơ *Tang Trung* trong *Kinh Thi* chê trai gái nước Vệ dâm dăng.

sinh, nhờ nhau bắt cá mà tục sông Kỳ⁽¹⁾ dân ngấm nhiễm. An Lại, Mục Xá huyện Khang Lộc còn có dân phong; Tòng Chất, Phù Lưu châu Bố Chính vẫn truyền thuốc độc. Người La Giang nói tiếng Chiêm, gái Thủy Bạt mặc áo Chiêm. Hoài Tài, Tân Lại, Đan Lương nửa phần giữ thói mây mưa; Bao Vinh, Lại Ân, Thế Lại vẫn còn tục Giang Hán⁽²⁾. Thói hư để mãi thành quen, kể cũng có nguyên nhân cả.

PHỦ TRIỆU PHONG

Huyện Đan Điền

La Vân có nền văn vật, Khúc Ốc có nghề xướng ca. Vải Thư Chí thật mịn, lụa Niêm Phù rất thô. Thóc lúa đầy nơi Đông dã, gái trai tụ ở Tây Thành. Bác Vọng⁽³⁾ bắt cá thì chần dăng, Thủ Lễ nuôi cá lại giăng lưới. Phù Nam lụa dệt bỏ nhiều hồ. Lương Cổ xeo giấy to như trướng. Trai Lại Bình thường thích ăn no, gái Đan Lương chăm làm chống đối. Chợ Bái Đáp họp vào lúc đứng bóng, người Đan Lương dậy từ lúc nửa đêm. Thủ Lễ lắm tiểu nhân, Lại Bình nhiều người giỏi. Còn như chuyện bọn ác Phù Lê hại vợ Thái Bộc, cưỡng dâm con gái nuôi; giặc cỏ Bồ Điền xúi dân làm loạn, đánh đuổi quan Đô Ty, những việc như thế há chẳng là cặn bã nhơ nhớp cho huyện Đan Điền hay sao?

Huyện Kim Trà

Liễu Cốc sẵn nếp nho phong, Trúc Lâm còn nhiều hủ tục. Lưới Thụy Lôi rất tốt, vải Lạc Loa hơi thô. Thạch Lại đa phần nhà giàu lắm thóc, Hà Khê quá nửa là gái muện chồng. Gái Tân Quán yêu kiều, trai Thế Lại du dăng. Gái Vĩnh Cố dệt gấm thêu hoa, người Dũng Cảm nặn đất làm gốm. Thụy Lôi, Vạn Hóa dùng trâu kéo mật mía; Thủy Bạt, Xuân Dương bắt cá giăng câu. Còn như: Thế Lại tiểu nhân, tham thưởng của Hoàng Khê mà bắt Hiến Ty, Đốc Sơ dân bướng, cướp của ở Bích Động và gian hiếp người. Những bọn này há không phải làm nhơ nhục cho Kim Trà sao?

Huyện Tư Vinh

Thế Lại vốn là đất làm quan. Lại Ân xứng nơi văn vẻ. An Lưu nhiều trai khỏe, Lại Thị lắm nhà giàu. Triều Đông Hoàng Phúc sinh sống bởi nghề nông; Độ Khẩu, Chiêm Ân kiếm lời bằng buôn bán. Hoài Tài chế mực nho, Thanh Lam làm giấy gió. Diêm Trường, Phụng Chính sẻ ván đóng thuyền bè; Tân Lan, Hoài Tài luyện sắt làm khí cụ. Tân Nộn rượu ngon, Phù Tha gái đẹp. Đàn bà Thế Lại trinh tiết, lập đàn thờ chỉ một chồng; con trai Lại Thị bày trò, chồng cỡi lên cao

⁽¹⁾ Lấy ý trong thơ *Tang Trung ở Kinh Thi* chỉ nơi trai gái hẹn hò.

⁽²⁾ Thơ *Hán Quảng trong Kinh Thi* có câu: Sông Giang sông Hán có nhiều du nữ. Chỉ con gái trắng gió.

⁽³⁾ Nguyên văn chép Đoàn Vọng. Dịch theo chữ sửa của nguyên bản là Bác Vọng.

chín chiếc. Hoặc tường hoa ngô liễu thái độ lẳng lơ, hoặc nói tiếng châu Hóa mặc áo Chiêm thối lè bỉ lậu; thậm chí kẻ thất phụ Chiêm Ân làm mất mặt thế gia, bọn du đảng Lại Ân thông dâm với thím dâu, thế thì vinh hay nhục?

Huyện Vũ Xương

Đạo Đầu làm ăn cẩn thận, Văn Phong tục lệ ôn thuận. Yên Nhân đồng ruộng mệnh mông và thóc lúa dư dật, Yên Lạc bãi cỏ tươi tốt và súc vật sinh sôi. Giấy ở Phụng Lang khổ lớn như bức màn, thóc ở Đan Quế nhiều chất như gò đồng. Đông Dương nhân khí nước cạn, đào bùn bắt tôm cá, Đan Quế nhân khí gió rét, dò hang đâm lợn rừng. Thuyền của Cổ Kính đi lại rất tiện, người ở Ôn Tuyền phong tục rất hay. Yêu mẹ Ái Tử sao nữ bán lương dân, an nghiệp an cư chưa khỏi lo sinh sống. Thậm chí Ba Lăng tráo trở lột áo Đô Ty, Cùng Lý can tâm theo bầy giặc loạn. Như thế là vũ hay bạo?

Huyện Hải Lăng

Câu Nhi⁽¹⁾ nhiều người hào kiệt, Hoa La là đất văn nho. Duyên Sinh có lắm người tài, Hà Lộ không theo giặc cỏ. Vĩnh Hưng chí chuộng văn, Đoan Trang người chất phác. Văn Quĩ trung nghĩa thà chịu cắt tai, Phù Ba ngang tàng coi người nửa mắt. Đàn ông Phù Lưu bán hàng, đàn bà Đại Bị hung tợn. Long Đồi chuyên bán lương dân, Nam Thủy đua theo ác đảng. Phong tục huyện Hải Lăng thuận nhiều bạc ít là như thế.

Huyện Điện Bàn

Đất đai liền với phương nam, cương giới ở ngoài châu Ô. Nhiều thóc giàu có, đập lúa dùng trâu, xe tiện vận chuyển đường bộ, thuyền tiện đi lại dưới sông. Mạc Xuyên vườn trồng lắm xa nhân, Lang Châu có nhiều lụa trắng. Hóa Khuê, Cẩm Lệ đóng cọc gỗ để chắn cá sấu; Lỗi Sơn, Chiêm Sơn rào cổng gỗ mà phòng hổ báo. Đàn bà mặc váy Chiêm, đàn ông dùng quạt bắc. Để tỏ sang hèn, đồ dùng chẳng vẽ phượng thì rồng; phân biệt tôn ti, quần áo chẳng tô hồng thì tía. Phong tục huyện Điện Bàn hậu nhiều bạc ít là như thế.

Huyện Khang Lộc

Trai Vũ Khuyến chăm chỉ canh nông, gái Trường Lục chuyên cần dệt lụa. Hà Cừ, Đông Hải làm nghề mắm muối; Thạch Bồng, Tân Lệ chuyên nghề vó bè; gái An Mỹ thích rong chơi, gái Ngổ Xá nom khẩu khinh. Phúc Lộc anh em dạy nhau học luật. An Toàn trẻ già quen thói trộm trâu. Bùi Xá ruộng nhiều, Ngô Xá người thiếu. Thạch Bồng ăn cướp, Kim Lũ trèo nhà. An Toàn

⁽¹⁾ Nguyên văn chép Tuấn Nhi, dịch theo chữ sửa của nguyên bản là Câu Nhi.

nhiều kẻ hung hăng. Tri Kiến lắm đàn bà goá. Người Cái Xá có tài đặt mộ. Gái Hoàn Phở biết xem thế mây. Núi tên Bất Nghĩa là để không quên kẻ loạn thần phản quốc, xã gọi là Cư Triễn là nơi tụ tập phường lãng tử phá phách. Hiền Phạm bố không ra bố, tòm tem đến cả con dâu, Phúc Lộc con chẳng ra con, thông dâm với mẹ kế. Tục bạc như thế không nổi nói nhiều.

Huyện Lệ Thủy

Tâm Duyệt giàu của giàu lòng. An Xá gái goá tiết nghĩa. Lê Luật⁽¹⁾ chài lưới kiếm ăn. Hoà Luật xẻ gỗ sinh sống. Thủy Lan, Thủy Trung, Hoắc Đặng, Ba Nguyệt giỏi bắt hổ; Ngô Xá, Quân Cự⁽²⁾ tài đánh cá. Tuy Lộc lắm rượu ngon, Cổ Liễu nhiều con hát. Dân Duyệt có xe đi đường núi; Tiểu Phúc sẵn thuyền tiện chở đường sông. Ba Nguyệt⁽³⁾ nước ngập mênh mông, Thạch Xá núi bao bao lớp. Thổ Ngoã lắm gái lên núi, Tuy Lộc nhiều trai đi buôn. Nhân Ái tục lệ gì mà gọi trâu cày là vua là trời, Đại Phúc quan hệ gì mà nhận núi, hổ là cha là mẹ. Tuy Lộc nhiều đàn bà goá khinh bạc, Ngô Xá nhiều con gái điêu ngoa. Thói quen lâu thành phong tục, chẳng có gì là lạ cả.

Châu Minh Linh

Sa Lung lắm bực cường hào, Tòng Công nhiều nhà giàu có. Phan Xá trọng nếp nho phong, Kinh Môn nhiều hương trầm thủy. Rượu ong ở Tòng Công ngon nhất, cá sông ở Mục Xá rất nhiều. Thời Thái chạy chợ kiếm lời, Cổ Trai ra khơi sinh sống. Liêm Luật, Tòng Luật chuyên đánh cá biển; Đan Duệ, Lân Trì giỏi bẫy thú rừng. Còn như bọn con trai lêu lổng ở Đan Duệ, nhân tâm phụ bạc thầy học, lũ đàn bà tảo tợn ở Sa Lung, nỏ mồm chửi lại chồng mình, có phải bởi lòng người không theo lệ cổ nên như thế chăng.

Châu Bố Chính

Cao Lao, Thị Lễ nổi nghiệp văn nho; Đại Đan, Tiểu Đan có lò đánh vật. Trâu nuôi nhiều ở Thị Lễ, cau trồng lắm ở Lệ Sơn. Câu Lạc, Cổ Than sành xẻ gỗ lim; Lệ Sơn, Hà Lạc vụng dẫy trâu rừng. Lúa Chiêm cấy nhiều ở Tân Lễ, Cao Lao; lúa mùa thu hoạch ở Đại Đan, Tòng Chất. Lương Xá, Hải Hạc giỏi bẫy thú rừng; La Hà, Tân Lễ tài bắt cá biển. Lũ Đẳng bán buôn sinh sống, Di Luân mắm muối kiếm lời. Còn như Thuần Thần, Lương Xá gái lang thang sao mà lắm thế? Tòng Chất Phù Lưu thuốc phiện độc hại sao cứ hút tràn? Lệ Sơn nhà giàu có mà ngu đến nỗi hiến dâng con gái. Cao Lao gái dâm ô ác tới độ giết hại cả chồng. Có lẽ tập tục không giữ phép thường nên như thế chăng?

⁽¹⁾ Chữ sửa của nguyên văn là Tất Luật.

⁽²⁾ Nguyên văn chép Quân Hưng, dịch theo chữ sửa của nguyên văn là Quân Cự.

⁽³⁾ Nguyên văn chép Quân Hưng, dịch theo chữ sửa của nguyên văn là Ba Nguyệt.

PHỦ TÂN BÌNH.

Đất vốn Ô Châu, sông tên Lê Thuỷ. Núi sông Minh Linh⁽¹⁾, nhân dân Khang Lộc. Châu thuộc châu Bố Chính, đất giáp giới Tân Bình. Thành trì Ninh Viễn, sát kề khổng chế sông dài, Phủ miếu Văn Tuyên xa trông thấy làng Lỗ Xá. Miếu Thánh Nương có sông ôm ấp; miếu Văn Chung có núi châu về. Hoành Sơn chót vót⁽²⁾ tôn cao thu sắc, Linh Động trong xanh đượm thắm hoa xuân. Núi Đâu ngổ nơi Đâu Suất, núi Cô nom tựa cô thân. Yên Mã nhón hoắt, thế đè mấy lớp ngân hà, Thần Đình hiên ngang, dáng trùm bốn trăm châu quận. Đất Trường Sa là nơi tạm trú, vòm Đại Hải một vùng chở che. Núi Lễ Đệ trập trùng hình tựa hổ ngồi; sông An Sinh ẩn như hiện thế rồng nấp. Núi Chuông đúc nhờ tạo hoá; vũng Chùa khơi bởi sức thần. Bật thuyền ở Thái Cảng, còn nhớ dững sĩ Đặng Tướng quân⁽³⁾; giăng lưới ở Lỗ Sơn, vẫn truyền anh linh Khổng Viên Giác⁽⁴⁾. Nguồn An Đại mệnh mông, dòng Bình Hồ cuộn cuộn. Miếu cổ Bồ Thôn, bia vẫn lưu tiếng tằm Phạm Suý⁽⁵⁾, đền thiêng Lan Cảng, mắt còn ghi sự tích Mai Công⁽⁶⁾. Núi sông đẹp đẽ, trời đất an bài. Tiểu Giang chảy về phía Nam Cửu Lý, Trần Công⁽⁷⁾ từng nhận chúc tam ty; Trường Thành⁽⁸⁾ chắn phía bắc Áo Hương, Nguyễn Công⁽⁹⁾ đã mở ra một cõi. Giữ cương giới nước Việt, đón thời tiết khí dương. Khí thiêng Tuy Lộc đúc ở Từ Đàm; vẻ tốt an toàn nuôi nhờ Thạch Duẩn. Nước Hoành Trung bốn phương bao bọc, núi Lễ Thượng tám hướng châu về. Mái tranh Bùi Xá, đất bùn nguồn trời nắng chưa khô, nhà cỏ ở Sài Thôn, gần đá núi đem về hơi lạnh. Ngõ Xá thôn vắng, nước quanh sân như bọc màu xanh; điểm cỏ Kỳ Thôn, núi mở cửa đưa luồng gió mát. Lụt hết nước đầm lại trong, trùng nở sấm mùa xuân dậy. Ngõ sâu Chu Xá chim yến vừa hót vừa bay, đất nầy Đan sa⁽¹⁰⁾ con người sống lâu mạnh khoẻ. Da Môn⁽¹¹⁾ gom nước thiên thiên, Mực Xá chứa hương vô tận. Núi

⁽¹⁾ Trong nguyên văn đoạn này tác giả thường dùng những tên địa danh có ý nghĩa vừa để nêu tên đất vừa mang ý miêu tả hoặc ca ngợi.

⁽²⁾ Nguyên văn chép *Hoành Sơn khi vật* và có chữ sửa là *tùng đặc*. Chúng tôi cho rằng *Tùng đặc* là hợp lý vì đối ngẫu với chữ *Thanh u* ở vế dưới, nên dịch theo chữ sửa.

⁽³⁾ Chỉ Đặng Tất (xem phần Nhân vật chí).

⁽⁴⁾ Khổng Viên Giác một vị cao tăng đời Lý, có nhiều phép thần thông.

⁽⁵⁾ Túc Phạm thượng tướng (xem phần Nhân vật).

⁽⁶⁾ Túc Mai Văn An (xem phần Nhân vật).

⁽⁷⁾ Túc Trần Nhân Ái (xem phần Nhân vật).

⁽⁸⁾ Chữ sửa của nguyên văn là Trường Thiệu.

⁽⁹⁾ Túc Nguyễn Thiệu (xem phần *Tổng luận*).

⁽¹⁰⁾ Đan Sa: dược liệu để luyện thuốc trường sinh.

⁽¹¹⁾ Da Môn; nơi trồng nhiều dưa.

Đan Duệ trời trong khiến dáng thu gầy guộc; bến Thanh Bào trắng lặn làm bóng nhận cô đơn. Đặng Đề nước vượt mặt đê, Vũ Xá núi bao thôn xá. Rừng Trúc Lâm đâu thiếu những người hiền bên trúc, thôn Lương Xá hẳn có đáng quân tử cột rường⁽¹⁾. Lệ Môn phong tục hào hoa, Phan Xá tiếng tăm văn vật. Trước rèm Dương Xá dâng tử mặc sức múa ca, trong đình Lan Xương, giai nhân ngăm khoe nhan sắc. Mùa xuân thôn xóm nở hoa, non đông thông già phô sắc. Núi vải⁽²⁾ nhả ngọc như cô gái tuôn lời đẹp, Xóm quất⁽³⁾ rây vàng tựa đày tớ chạy lãng xăng⁽⁴⁾. Tùng Hát lạng lẽ phong độ thanh cao, Hương Da chứa đựng tinh thần tuyết trắng. Mấy đoá hoa lan trinh khiết dâng hương còn ý thẹn thùng, vài nhành liễu non yếu đuối vì đâu chẳng hiểu. Sương xuân xuống liễu còn mơ ngủ, trời hửng lên hoa nhả sắc hồng. Trước sân Vinh Hoa chim nhỏ quen người bên hoa riu rít, trong vườn Xuân Mỹ hoàng oanh báo khách trước cửa lú lo. Phù Lưu trâu leo quán quýt, Tang Du dâu mọc um tùm. Xuân đến Vĩnh Giao, mặt đường quen mà hoa cười mãi, trưa vào Trung Quán, tên chưa biết mà chim hót vang Giỏi may Kim Lũ khởi sắc, chèo cạn Bồ Khê nổi danh. Núi Yểu Diểu tươi non như tóc mây mới chải, dòng Lệ Kỳ trong vắt khi lòng sóng chưa rung. Gió lay cây Kim Linh nổi nhạc, xuân tràn khe Thuỷ Cầm toả hương. Nhạc xuân Hoà Luật lưng vang trong sáng, sắc liễu Sa Lung chiếm vẻ phồn hoa. Sân họ Tạ⁽⁵⁾ xưa Thủy Lan chồi nảy, thêm nhà Chu⁽⁶⁾ cũ Lân Trì nước tuôn. Thông ngàn Phù Tông cùng dòng thông Tương Lĩnh⁽⁷⁾, Trúc vườn Phù Duệ lấy giống trúc Kỳ viên⁽⁸⁾. Sau Trần Xá nước giội lớp lớp, trước Hoàng Xá núi xếp trùng trùng. Đầu tường Mực Xá gió rúc liên canh tiếng sáo, ngoài đầm Thủy Ba sen lưng mười dặm hương thơm. Lò Kim Lư tỏa khói hương, nhà Thổ Ngõa ưa chắc chắn. Cổ thụ trước chùa Đại Phúc đáng bậc lão thành, hoa tươi ngoài tường Ngô Dục một phương du đãng. Nguyễn Xá gió sinh tiếng trúc, Hòe Thôn⁽⁹⁾ sương uốn dáng đào. Thôn xóm An Xá không ác quan đập cửa phá nhà, làng bản Cư Triền có giai nhân đẹp tô son điểm phấn. Lan Thượng, Lan Hạ đất không bụi bặm; Nhi

⁽¹⁾ Chỉ người gánh vác công việc quốc gia.

⁽²⁾ Núi có nhiều cây vải.

⁽³⁾ Nơi trồng nhiều quất.

⁽⁴⁾ Lấy ý của từ Quất nô.

⁽⁵⁾ Tạ Ân đời Tấn (Trung Quốc) nói với con cháu rằng: "Tại sao các cháu lại dự vào công việc của ta. Cốt yếu làm sao cho bản thân mình tốt đẹp". Tạ Huyền thưa rằng: Muốn như chi lan ngọc thụ mọc ở sân ở thêm vậy, ý nói muốn được xứng đáng với dòng tộc thế gia.

⁽⁶⁾ Con cháu nhà Chu có đức tính quý như con lân, tác giả mượn điển chữ lân để nói Lân Trì.

⁽⁷⁾ Chỉ Tương Sơn, còn gọi Quân Sơn, ngọn núi ở trong hồ Động Đình tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.

⁽⁸⁾ Địa danh thời cổ, nổi tiếng có nhiều trúc tốt. Nay ở gần huyện Kỳ lĩnh Hà Nam, Trung Quốc.

⁽⁹⁾ Nguyễn văn chép gần giống chữ Phách thôn. Sửa lại thành Hòe thôn vì có địa danh là Hòe thôn.

Thượng, Nhĩ Hạ trời có⁽¹⁾ sắc mây. Làng xứ An yên ổn, chiều cổng mở đón khách quý Đại Sơn, nhà xã Tuy vui vầy, tối cửa chờ tiếp bạn bè Nha Linh. Quán Sơn Trung⁽²⁾ mãi không khách đến, nhà Thanh Lăng luôn có mây về. Sắc xuân đầy sân Hoàng Xá, nắng phơi hoa nồng sắc; gió đông thổi cửa Lê Môn, oanh ru núi vào mơ. Thụy Khê cỏ xanh chen bên suối, Cao Xá mây trắng cuộn quanh nhà. Phù Trạch núi giăng khe đá, cô gái trong mây⁽³⁾ vợ vẫn nhớ ai; Khương Hà nước rộn sóng thu, chàng trai xóm tuyết⁽⁴⁾ tản ngẩn đưa khách. Nắng sớm nhẹ phủ Mô Nham, tiếng xưa mơ hồ Nguyễn Xá. Núi sông Nguyệt Áng, trời dường không đêm tối; vườn tược Hồi Xuân, cảnh mãi được mùa xuân. Gió Thử Luật⁽⁵⁾ thổi mà cây cỏ tốt tươi, cây Tang Ma⁽⁶⁾ mọc mà xóm thôn no đủ. Thạch Ma rườm rà, đầy làng cây đầy làng sương khói, Gia Cốc⁽⁷⁾ bồi bồi, ngàn khoảnh ruộng ngàn khoảnh ngọc châu. Ngô Xá phơi thai mạch phúc, Lộc Châu nuôi dưỡng tinh anh. Đình Bồn gà gáy rộn xóm, tiền vụ cày xuân; La Hà chó kêu vui nhà, chào mùa cá đến. Tân Sài sương gieo ngàn củi⁽⁸⁾, Tiên Trạo gió thổi mái chèo⁽⁹⁾. Chim trên bãi Hà cừ mãi quên cạm bẫy ông chài⁽¹⁰⁾, bần cờ tiên Thạch Xá đã mục cán búa tiền phu⁽¹¹⁾. Lỗ Càng bắt nguồn từ dòng chính, La Kinh hứng nước đục chảy về. Thủy Trung leo tèo điểm cỏ vài gian, tiếng gà gáy sớm; Lan Thượng đơn sơ cầu gỗ mấy thước, dấu chân dẫm sương. Trên núi Sơn Tiểu, người hái củi ca hát; đầu sông Thủy Vực trẻ chăn trâu thổi sáo. Thổ Ngõa chùa cổ nấp rừng thưa, vắng tiếng chim trong sương xao xác; Thạch Bồng bờ xa chờ thuyền cá, mấy đóm đèn giữa tối lập lờ. Bãi Cơ Sa chim âu rờn mặt nước, chốn Cừ A cỏ thơm khắp bến đò. Xanh nhuộm sông Trần, tựa rồng mang khói sớm về động phủ; trắng đầy phố Việt, như nhạn chở sắc thu đến Hoàn Dương. Không canh phòng mà đường đi thông suốt, có dư của nên xóm làng yên vui. Hi Sơn sương sớm, mấy tiểu phu í ới gọi nhau; bãi biển chiều tà, vài ngư ông khẽ khà ca hát. Lễ Hạ trẻ con biết nhường nhau, Lâm Cao người già vui chuyện

⁽¹⁾ Chữ sửa của nguyên văn là vô nghĩa là không.

⁽²⁾ Chữ sửa của nguyên văn là Trung Sơn.

⁽³⁾ Dịch chữ *vân nữ*.

⁽⁴⁾ Dịch chữ *tuyết nhi*.

⁽⁵⁾ Nguyên văn chép Lê Luật, sửa là Thử Luật.

⁽⁶⁾ Tang Ma vừa là tên địa phương vừa là tên cây dâu, cây dâu.

⁽⁷⁾ Cốc nghĩa là lúa.

⁽⁸⁾ Sài có nghĩa là củi.

⁽⁹⁾ Trạo có nghĩa là mái chèo.

⁽¹⁰⁾ Không rõ điển.

⁽¹¹⁾ Vương Chất đời Tấn (Trung Quốc) vào rừng lấy củi, mãi xem mấy đứa bé đánh cờ, tan cuộc cờ nhìn lại thì cán búa đã nát.

phiếm. Đầu non Thượng Lập, trăng non dục búa tiêu phu dẫn cây; bãi cát cổ Than, ráng chiều tiễn thuyền ngư ông cập bến. Sông Bình trong, vắng trăng kẻ người lái, bến Kha rộng, bầu trời sát ngọn cây. Ba Nguyệt Thượng lơ mờ bờ nước, qua già gọi trẻ chăn trâu; Thạch Lâm Trung riu rít đầu non, bố cốc⁽¹⁾ giục người cày cấy. Kim Quy soi bóng nắng, Ngọc Trừng tắm ánh. Mênh mang Diêm Hà bốn bề dường như không có đất, trong veo Ba Nguyệt giữa dòng bỗng có núi non. Mực Trường vì vu sáo gió, Cao Độ lơ lửng thuyền trăng. Linh Sơn mờ mờ sắc núi, trong mưa đáng vẻ thêm kỳ; Bình Hồ man mác ánh hồ, giữa nắng sắc màu càng đẹp. Sông thì Minh Trừng, Uyên Trừng dòng cùng sạch; núi thì Thượng Long, Hạ Long thế ngang cao. Phạm Phổ buông thuyền cá, gặp tứ thơ nâng bổng cánh cò bay, Di Luân thả chèo đơn, ngóng đỉnh núi tìm nơi trời vô tận. Hoàng Khê gối bờ núi đá, Hoàng Xá quán dài nước trong. Ma Cô mở hội, nét đạo thanh cao, Lâm Cùng bày cờ, dáng tiên phóng túng. Đỉnh Nại gia thêm vị tốt, Côn Bồ thọ bởi rễ linh. Bóng phủ Thu Thù trong sáng sánh ngang điện quế, đất hun Hải Hạc phong quang chẳng khác Dương Châu. Phúc Lộc thì xây danh hương, Yên Chê⁽²⁾ thì được thắng địa. Dòng Nhĩ Trung là chi nhánh của sông Nhĩ, ngọn Hoàn Phổ là nô bộc của Hoàn Sơn. Trời đặt thế hiểm Vũ Lao, đất bày dáng hùng Vũ Tá. Đại Đan, Tiểu Đan nghe ngỡ dấu tích đạo gia; Đại Phúc, Tiểu Phúc chắc hẳn sinh từ phúc địa. Am Hưởng Phương cột đá ngất cao, chùa Di Phúc tượng vàng tôn kính. Chùa Kính Thiên một miền tịnh giới, y như hoa cỏ hướng mặt trời. Chùa Tiểu Phúc đáng cảnh thiền lâm, ví tựa lâu đài kề sông nước. Bạch Kiếm vẽ núi đáng yêu, Kim Linh dấu chùa còn đó. Hồ Xá có am tranh, vượn đen dẫn con hiến quả; Tân Sài có chùa nhỏ, hươu trắng kéo bầy dâng hoa. Bên chợ Thông⁽³⁾ hoặc thấy cánh hoa rơi, ngoài chùa Núi⁽⁴⁾ vắng nghe chim lẻ hót. Pháp Kệ rộn tiếng chày vàng tụng chân ngôn Cửa Phật, Bì Dương vang nhịp mõ gõ dấy điều thiện lòng người. Lai Cách Phật thường thường giảng hạ. Cự Niệm sư luôn luôn tu trì. Chùa nhỏ Trung Sơn vắng vẻ một cõi hư vô, am tu Cổ Diễn đơn sơ bao xa ảnh hưởng. Yên Thái làng xóm yên vui, Thịnh Lạc cửa nhà thịnh vượng. Hang vắng Ba Đông nhất định xuân về, chốn cao Thọ Phúc tự nhiên sư đến. Tri Kiến xưa nơi đặt huyện, Tả Bình nay tức phủ Bình. Thượng Lập⁽⁵⁾ trạm dịch vắng teo, trên bờ hoa bay tiễn khách; Nhật Lệ thuyền tiên pháp phối, ngoài tường yếm hót lưu người. Chợ Liễu nắng rọi mặt sông, trạm Đan mưa mang sắc núi. Trống điểm nơi lều

⁽¹⁾ Bố cốc: tên loài chim.

⁽²⁾ Yên vui theo thể chế.

⁽³⁾ Nguyên văn là *Tùng thị*.

⁽⁴⁾ Có thể là chùa ở trên núi.

⁽⁵⁾ Nguyên văn chép Vương Vị. Dịch theo chữ sửa là Thượng Lập.

trấn, hết canh nọ lại sang canh kia; chày giã chốn thị thành, ngàn chày này tiếp ngàn chày khác. Áo đầu của giả, ấy vài Nam Liêu gửi tới, sách nên xem kỹ, phải giấy Bắc Bạt ta làm. Lan Cốc ve kêu rên rĩ xốn xang lòng khách, Trường Sa chim hót véo von tránh nỗi nhớ quê. Thơ ngâm thơ Đỗ Khúc, rượu uống rượu Vân Lôi. Dòng chảy từ Hà Lạc, tưởng mãi đến đại công thần vũ, miếu tiết nghĩa Trung Hòa, chợt nhớ thịnh đức dương xuân. Phạm Xá nhờ nền nếp gia đình, Trương Xá bỏ tiếng tăm họ tộc. Tập tục dễ thay, chữ “Lỗ” người Việt phiên ra là “số”; phương ngôn có khác, từ “Chính” mới đem gọi là “Chinh”. Trai Cai Xá nói giỏi, gái Tiểu Đan cười duyên. Cửa nhà An Trạch rộng rãi, đáng nhà bậc đại phu; nước sông Trí Tuyền bao la, vui cùng người quân tử. Phúc Thị, Phúc Nhĩ⁽¹⁾ nhà nhà hưởng phúc; An Diên, An Do chốn chốn cùng yên. Tòng Luật, Tòng Công bỏ thói xấu tranh giành; Hàm Lễ, Hàm Nhược giữ nếp cùng chung sống. Tòng Chất thì dân bớt xa hoa, Quy Hậu thì tục không bạc bẽo. Thượng Xá, Trung Xá được ơn nhờ giáo hóa; Lữ Đăng, Hữu Đăng tránh hoạn nạn cơ hàn. Dân Duyệt, Tâm Duyệt cùng đội ơn đức; An Lai, Tử Lai vui lập chiến công. Văn Yến, Văn La có lắm văn nhân; Vũ Khuyển, Vũ Khả hợp đông võ sĩ. Duy Phiên giúp đỡ nhau lúc nguy nan, Duy Viên cứu trợ nhau trong phòng bị. Tả Phiên, Hữu Phiên nhà ở đông vui, chung nghe tiếng gà tiếng chó; Lê Xá, Đặng Xá xóm thôn trù mật; cùng nhen rấm lửa bếp rơm. Đẹp thay đất Phúc Lương, phơi phơi trời Nhân Ái. Thế đất Cao Lao nhiều kẻ sĩ vững vàng tiết khí, danh lừng Thị Lễ lắm văn nhân theo phép lễ nghi. Lại Xá có lệ giúp nhau, Quảng Luật⁽²⁾ chẳng quên chịu nhục. Một nhà sáng trong băng tuyết, mừng được Tân Lang; muôn đời nền nếp phong lưu, há riêng Hạ Duệ. Phép tắc nên theo Tân Lễ, thành kính noi phép Cổ Trà. Chương Trình đáng nêu, áp dụng còn nhớ kỹ xảo; Hiên Phạm theo gót, bắt chước chớ phạm giáo điều. An Bản hẳn không lo túng bán, Sùng Ái tất sẵn biết yêu người. Đất không mở lại, Lỗ Ngụy vẫn giữ phong cương cũ; đời đâu thiếu người, Hoắc Đặng sớm lập công danh. Cổ Hiên phong cách thanh cao được nêu danh từ cổ, Thuần Thần khí tiết khảng khái thực xứng là thuần, Minh Ái vốn sẵn tấm lòng, không riêng tư không nghi hoặc; Trung Trinh lập nên tiết tháo, chẳng dựa dẫm chẳng thiên tư. Lễ Trung cần thận chẳng chịu nhàn cư, Trung Lập đâu có đua theo tà ngụy. Trong giao tiếp luôn kính cẩn, nhằm biểu lộ Lễ Văn; xem xét sự vật thấy tỏ tường, cốt làm sáng Lý Nghĩa. Nội Mật xét mà để giữ gìn, Trung Kiển kính mà không quy lụy. Nâng hứng dân như hứng nước, cần nên Đức Phổ; che chở dân bằng rừng nghĩa, phải kể Viên Tuy. Hòa Duyệt, niềm vui vẻ cho mọi người dân; Yên Mỹ, chốn đẹp tươi người đời

⁽¹⁾ Chữ sửa của nguyên văn là Diên. Tuy nhiên sửa thế là lầm.

⁽²⁾ Có lẽ là Liêm Luật vì phủ Tân Bình có địa danh là Liêm Luật.

vươn tới. Làm theo điều đã học, chớ chịu thua Khâm Kỳ; ích cho nước cho nhà, thật chỉ có Hữu Bồ. Có cảnh như thế mới có người như thế. Thời thế đổi thay cùng cảnh vật, cảnh vật hòa hợp với con người. Dầu khí tượng nước Ngô, phong vật nước Sở⁽¹⁾ cũng không hơn được. Duy phong cảnh trời đất rất khác nhau, mà con người bẩm tính đã tốt đẹp. Ở mảnh đất linh thiêng này, con người hành động ngay thẳng, tấm lòng trung tiết, học hành tinh thông, phong thổ nhờ thế mà được đổi thay, phong cảnh lại càng kỳ diệu càng tươi đẹp. Nếu không thế, mà lại theo phường xiển nịnh, đua thói gian tà, làm như bản đất nước thì lại lụy đến phong thổ, dù có vàng bạc, châu sa phỏng còn quý giá nổi gì.

PHỦ TRIỆU PHONG

Lời bình luận rằng:

Có con nước này thì có phong cảnh này. Người xưa nói rằng: Phong cảnh thì không khác nhưng ngược trông thì núi sông lại khác, chính là nói cái đó. Nước Việt ta, lộ Thuận Hoá ở tít ngoài cõi phía Nam, phủ Triệu Phong gồm 5 huyện, núi sông hùng vĩ, ruộng đồng bao la, nhân dân đông đúc, thực là một nơi tụ hội quan trọng của một phương. Cảnh tượng giàu có, phong vật tốt tươi, không đâu hơn được. Song xưa nay, khi bàn về phong thổ, người ta thường thường căn cứ từ địa lý, chiêm nghiệm vào nhân vật. Đó là bởi phong thổ với lòng người vốn cùng chung một lý. Phong thổ tốt hay xấu sẽ liên quan đến lòng người hay hoặc dở. Phong thổ đẹp thì lòng người thuần hậu, phong thổ xấu thì lòng người đen bạc. Thế thì bàn về phong cảnh phủ Triệu Phong thì phải xét xem phong thổ có đẹp không? Lòng người có tốt không?

Nay hãy xem: Dân thuận theo giáo hóa, thời gặp lúc mở mang⁽²⁾. Cương giới bền vững, phong cảnh bao la. Thương Lĩnh, Quy Lĩnh thế đất vững vàng; Tả Giang, Hữu Giang vùng trời hùng vĩ. Lôi Sơn ngàn dặm chọc trời. Linh Giang muôn nhánh mệnh mông. Hải Vân mịt mù mây vắt dải tóc biếc, Hương Uyển nghi ngút khí ngưng làn khói thơm. Sông lớn lớp lớp sóng dồi, biển cả mệnh mang vũ trụ. Lầu thành nơi trấn ải đầy trăng, nghiên túc canh phòng; trường học trong phủ như mây, dạy truyền giáo hóa. Trong thì khuyến khích văn phong, ngoài thì tỏ oai vũ lực. Đường Hải Khang sáng sớm cờ bay san sát, bóng lâu đài ẩn hiện; cửa Hải vân mùa thu trống điểm vang vang, khói chiến tranh tạnh dứt. Điện bàn bày thế vững vàng, Văn Quỹ quy chung một mối. Vũ

⁽¹⁾ Ngô và Sở hai nước ở Trung Quốc thời Đông Chu.

⁽²⁾ Tác giả chơi chữ, lấy nghĩa của địa danh để giới thiệu địa phương. *Thuận Hoá* nghĩa là thuận theo giáo hóa, *Triệu Phong* nghĩa là mở mang thịnh vượng.

Xương địa hình hiểm yếu, Hải Lăng đất đai thấp cao. Kim Trà vị trà thơm ngon
 đứng đầu bách thảo, Đan Điền đồng ruộng phì nhiêu hạng nhất muôn làng.
 Nghiệm xem phong cương châu Ô, thật là nơi đất thiêng đẹp lạ. Thông già nhất
 ở miếu Tùng Giang, trúc⁽¹⁾ to nhất ở đền Nam Hải. Kỳ viên⁽²⁾ ở Hoàng Phúc
 đem về phúc lớn, đền miếu ở Minh Uy tỏ rõ uy nghiêm. Bệ hoa vàng ở chốn
 danh lam, Thần Thủy tộc ghi trong điển lễ. Chùa Sùng Hóa quanh năm mũ
 khăn rộn ràng cúng lễ, đền Thai Dương bốn mùa hương khói thơm nức tỏa bay.
 Người người Vĩnh Lại⁽³⁾, chốn chốn Chiêm Ân⁽⁴⁾. Một đền La Chữ là nền móng
 của Hà Công⁽⁵⁾, bách trī Hóa Thành nơi trọng yếu của Thổ Lý. Thừa ty đặt tại
 Đô Ty, Phủ trị ở gần Hiến Trị. Đất Hiến phủ thanh bình, Thế Lại⁽⁶⁾ ân tình, đền
 Đặng Công⁽⁷⁾ trung nghĩa, Thế Vinh⁽⁸⁾ tiết nghĩa. Nại Cửu nêu tiết kiên trinh, Bất
 Nhị⁽⁹⁾ tỏ lòng trung thực. Mọi người đều cảm thấy Tư Vinh⁽¹⁰⁾, hết thấy cùng
 những mong Phụng Chính⁽¹¹⁾. Võ thì nổi danh Phấn Võ, văn thì nét đẹp Lương
 Văn. Đại Nại đủ sức làm việc lớn, Văn Sát đủ tài để giữ gìn. Đời tiến tới Bình
 Trị, tục trở lại An Ninh. Người được Sinh Trường⁽¹²⁾, dân đều An Cự⁽¹³⁾.
 Nghiệm coi Quảng Hóa, nhanh tựa Đức Bưu. Trai thì Dũng Cảm, Tài Lương,
 gái thì Đoan Trang, Cần Kiệm. Gia đình Vĩnh Phúc⁽¹⁴⁾, trên dưới Câu Hoan⁽¹⁵⁾.
 Ái Tử, Lạc Nô nhiều nhà đáng phong khen; An Nhân, Tri Lễ lắm người giàu
 đức hạnh. Hiền sĩ phong lưu, Đại Hào khí khái. Tay dò Nguyệt Quật, chân bước
 Vân Thê. Phúc tràn thôn xóm, sắc Kim Nê⁽¹⁶⁾ về nổi vui mừng; xuân đến muôn
 nhà, tiệc Kim Lan⁽¹⁷⁾ mở biết bao long trọng. Tưởng nhớ Lương Cổ Quảng⁽¹⁸⁾,

⁽¹⁾ Nguyên bản chép là (chúc), có lẽ phải là (trúc) thì mới hợp với văn cảnh.

⁽²⁾ Kỳ viên là nơi tu hành của nhà Thiền. Ở đây chỉ chùa Phật.

⁽³⁾ Vĩnh lại: nghĩa là muôn đời được nhờ cậy.

⁽⁴⁾ Chiêm ân: nghĩa là được đội ơn.

⁽⁵⁾ Người huyện Kim Trà theo Lê Thái Tổ dẹp giặc Minh.

⁽⁶⁾ Thế lại: có nghĩa là đời được ơn nhờ.

⁽⁷⁾ Túc Đặng Tất (xem phần Nhân vật)

⁽⁸⁾ Thế vinh: có nghĩa là người đời ca ngợi.

⁽⁹⁾ Nguyên văn chép (Bất Thắc), có chữ chữ (Nhị) ở bên cạnh.

⁽¹⁰⁾ Tư Vinh: có nghĩa là cảm thấy vẻ vang, vinh dự.

⁽¹¹⁾ Phụng Chính: có nghĩa là tuân theo mệnh lệnh triều đình.

⁽¹²⁾ Sinh trường có nghĩa là sống lâu.

⁽¹³⁾ An Cự còn có nghĩa là yên vui, bền vững.

⁽¹⁴⁾ Vĩnh Phúc có nghĩa là hạnh phúc mãi mãi.

⁽¹⁵⁾ Câu Hoan có nghĩa là cùng vui.

⁽¹⁶⁾ Chỉ sắc vua ban.

⁽¹⁷⁾ Còn có nghĩa là bạn bè tâm đầu ý hợp.

⁽¹⁸⁾ Còn có nghĩa là người bề tôi tốt.

khuyên răn Đồng Dân Úy⁽¹⁾. Câu Nhi⁽²⁾ phi nhanh đáng đẹp, Bùi Tả thị⁽³⁾ là bậc công thần. Hà Khê dòng sạch nước trong, Lê Thượng thư⁽⁴⁾ chính nhà học vấn. Đời coi Đức Trọng, dân cùng Nhân Chiêm. Nghèo mà vẫn vui, chẳng đổi thú Nhan Biều⁽⁵⁾, lễ nghĩa cùng chuộng, đầu bằng tục Lỗ Xá. Phong cách thanh cao Liễu Cốc; thú vui ẩn dật Trúc Lâm. Biết thẹn điều xấu, tính của Nghĩa Đoan; đi không chềch xiên, chân theo Nghĩa Lộ. Thủ Lễ giữ mình cung kính; Toàn Giao đối bạn vẹn tình. Dưỡng Mông nuôi trẻ trưởng thành, An Lạc vui đời hạnh phúc. Trâm Hốt gia truyền trâm hốt⁽⁶⁾, cho nên nền nếp vẫn còn. La Văn kẻ sĩ như mây, để lại nho phong không mất. Người còn nhắc kẻ sĩ Điều Ngao, đời há thiếu những người Đức Ký. Chí sĩ Hoài Tài, đại phu Tráng Liệt. Quan lại uyên bác thi thư, đời được Lại Ân; nhà nông ca bài Phong Năm, dân đều An Nghiệp. Dân Cư Hóa đều dễ dạy, người Vinh Hoài thực khó quên. Lái buôn Lại Thị sống nhờ lời buôn ở chợ; kẻ sĩ Yên Lưu vui giữ danh tiếng trên đời. Lai Nghi biết vậy tính cũng thiêng, Lai Cách thấy lòng người dễ cảm. Minh Nông vui thú cấy cấy, Khúc Ốc về nơi chăn ngựa. Đất trời Vĩnh Áng, non nước Bao La. Thắng cảnh Vọng Trì đẹp hơn Vọng Xuyên, phong tục Hán Xuyên y như Hán Thủy. Kim Thổ trong vườn đang say đào thắm, Cẩm La ngoài ổ còn ngủ liễu xanh. Cô gái trâm anh Vân Quát⁽⁷⁾ vừa búi chải, thiếu phục khuê các Xuân Quan⁽⁸⁾ vẫn đóng then. Hóa Khuê giữ phép, con gái trung trinh; Chính Lộ bước theo, đại phu đứng đắn. Phong tục ở Bái Đáp chuộng lễ, thói quen ở Dũng Quyết thích cương. Trai giỏi Sơn Tùng biết giữ khí tiết cây tùng; gái đẹp Tân Lan nào quên hương nhụy hoa lan. Đất đúc ra trai khỏe Dương Nỗ, nước gột thành gái đảm Hoa Hồ. Đan Thị đường hoa bờ liễu, biết bao vẻ xuân đón khách; Tiền Thành quán Sở lầu Tần, vô số sắc đẹp mê người. Nữ công Diên Cát giữ lễ; trai lành Minh Châu chiếm nhất. Niêm Phù, Phù Niêm vách tường nhiều vẽ; Thế Lại, Lại Thế hàng hóa lưu thông. Trương Xá khoa trương gia thế, Võ Xá chuộng võ dân gian. Diêm Trường cô lớn, giỏi ngân ty⁽⁹⁾ có tiếng; An Cự

⁽¹⁾ Còn có nghĩa là cung kính mệnh trời.

⁽²⁾ Câu nhi có nghĩa là con ngựa non.

⁽³⁾ Tức Bùi Dục Tài. Xem phần Nhân vật.

⁽⁴⁾ Tức Lê Văn. Xem phần Nhân vật.

⁽⁵⁾ Bầu nước của Nhan Hối, một học trò của Khổng Tử, suốt đời ham học và yên vui với cảnh giỏ cơm bầu nước.

⁽⁶⁾ Nhà có truyền thống nho học.

⁽⁷⁾ Vân Quát còn có nghĩa là búi tóc mượt như mây.

⁽⁸⁾ Xuân Quan nghĩa là cửa xuân.

⁽⁹⁾ Thứ gọi cá thái nhỏ như sợi chỉ, sắc trắng như bạc, ngon nổi tiếng.

tiệc sang, trà ngọc nhụy lòng danh. Trạm Nha Nghi áo mũ rộn ràng như tranh vẽ, cầu Bao Vinh ngựa xe đông đúc tựa mây vùn. Thôn Lai Ân gà trống gáy tỉnh mơ, thúc lái buôn tranh tài tranh lợi; chợ Lại Thế tù và thổi đầu canh, dục giai nhân điểm phấn tô son. Thuận Thành thông con đường thủy lục, Nhuyễn Hải hội thuyền khách bắc nam. Vài lão tìm sư chống gậy⁽¹⁾ trên đường, mấy bà bán rượu họp khách⁽²⁾ trong quán. Đất dầu cách xa⁽³⁾, người cùng An Cư. Giao tiếp có lễ, thân ái ân tình, tất cả đều An Mục; thuế khóa được khoan, tạp dịch được giảm, mọi việc đều An Thư⁽⁴⁾. Đốc Sơ thì phong tục thuần hậu, An Nghiệp thì lễ nếp bình yên. Cha mẹ biết yêu, gia trưởng biết kính, lòng tự An Nhân; giàu làm đẹp nhà, đức làm đẹp thân, vốn thường Thư Chí. Trinh Tường mỗi ngày mỗi đến, Phúc Lộc càng lâu càng nhiều. Khí tốt Hòa Điều, gió lành Đại Áng. Sao Đẩu chỉ về hướng Đông, Dương Xuân tất thấy, mặt trời mọc tự sớm mai, Dương Lệ đua xem. Bàng Trạch ơn như nước mưa thấm khắp, Hữu Điều vật muôn loại tốt tươi. Nguyệt Biểu bao la, núi sông rạng rỡ. Nghe Thụy Lôi vạn vật sinh sôi; nhuần Cam Lộ muôn loài tươi tốt. Nơi Vân Dương đến, mọi vật đều được nương nhờ; lúc Dương Chiếu soi, ai cũng chịu ơn hóa dục. Ổ Mai Lương sương chưa sa mà kết quả; thôn Trúc Liễu mưa vừa xuống đã đậm măng. Sắc thụ quang đăng, nắng nhạt rọi soi. Nhân văn tỏa sáng, báo trước Thanh Lê. Ngâm sương Thạch Bô thơm hương, thấm sương Thạch Căn trong sạch. Mọi vật thỏa nguyện An Toàn, muôn nhà ngâm thơ Đa Thử. Giỏ Lâm Lang⁽⁵⁾ đặt từng hàng, từng nghe trong Hạ Cống⁽⁶⁾; tiệc Phù Lưu⁽⁷⁾ bày la liệt, thịnh nhất ở Nam Giao⁽⁸⁾. An Việt cùng phong cương nước Việt, Phù Lỗ cùng phong cảnh Lỗ Hương. Hòa Quân cá thái miếng, mâm đầy ẩm áp rộn vui; Tân Nộn rượu ủ ngon, men bốc nồng nàn mặt đỏ. Lỗi Sơn chính là đất dâu gai, Đào Cù dâu phải nơi đá sỏi. Câu nói đầu năm hàm chứa giáo điều Đại Bị; được mùa tạ lễ, mới hay hương lễ Đa Nghi. Cam quýt Bộc Môn mọc thành rừng, hồ tiêu Lễ Khê trồng khắp trại. Thực quý sa nhân Lại Bình, mạn đào chen chúc; nồn nà sen Phù Trạch, hoa liễu thướt tha. Cây Cam Đường tán rợp, bóng Phong Hồ lô nhô. Thông Chiêm Sơn

⁽¹⁾ Địa danh Phù Lê có nghĩa là chống gậy.

⁽²⁾ Địa danh Hội Khách có nghĩa là họp khách.

⁽³⁾ Địa danh Lương Viễn có nghĩa là rất xa.

⁽⁴⁾ Địa danh An Thư có nghĩa là yên ổn, thoải mái.

⁽⁵⁾ Lâm Lang: tên một loại ngọc quý.

⁽⁶⁾ Hạ Cống: Thiên Vũ Cống trong Hạ Thư, một tài liệu cổ về địa chí của Trung Quốc, trong đó ghi chép núi sông, đường xá, thô sản, phong tục... của 9 châu thuộc Trung Quốc thời cổ đại.

⁽⁷⁾ Phù Lưu: trấu cau.

⁽⁸⁾ Nam Giao: chỉ nước Nam.

một cội cô đơn trụ vững lâu dài, trúc Nồng Sơn mấy đốt cứng cáp, tắm gội gió sương. Ý La núi vắt ráng chiều, Kỳ Ba hoa dầm mưa sớm. Mai Quán đêm khuya, tù và thổi ba canh; Tùng Chiền trưa vắng, chuông giống vang muôn dặm. Góc Sơ Tùng thọ mãi, mùi U Cần thơm lừng. Xuân tràn ngập Sài Tang, khí ấm về Châu Thúy; gió sinh từ Tùng Giản, điệu sáo họa cung đàn. Liên Trì ngang với Tây Hồ, Trà Địa sánh cùng Bắc Uyển. Rừng già Uất Lũy, cỏ thụ một màu xuân; đất mở Nha Nghi, thành bao ba mặt nước. Bình minh Đông Lâm tiếng chim rộn hót; hoàng hôn Hạ Độ, cánh hạc bay về. Phương Lang say mộng, gọi nắng ấm đến ngoài song; Hoa Ngạn dời chân, giục về lúc trời chưa xế. Kim Quất sương thêm vàng, Thuý Loan mưa thêm biếc. Đông Dương nhà sát biển, thấy mây ven biển sắc hồng; Nam Phù nhà ở bên khe, nhìn cỏ ngoài khe nhuốm biếc. Vệ Trúc dời về đường che trúc, Chu Đường chuyển đến dốc cam đường. Khiển Trình sắp sửa hành trang, Cổ Bưu chuyển đưa thư tín. Trúc Giang, Kỳ Trúc gió sông rợp bóng tre; Đan Quế, Trung Đan bóng tháp lồng đan quế. Rượu Lưu Bạ đa tình giữ khách, gió Phi Thái⁽¹⁾ nghịch ngợm luồn song. Hương Da⁽²⁾, Hương Lan hoa rụng đầy thềm; Vân Dương, Vân Động chim nhòm ngoài cửa. Nước tụ Triều Lai, núi dài Như Lệ. Trà Kệ đường trạm ven sông, Diêm Trường thôn chài bãi biển. Lỗi Sơn, Lệ Sơn chùa vắng cạnh sườn non, chênh vênh đường hẻm; Hoài Phố, Cẩm Phố làng chài nép rặng tre, hé hé cửa phen. Cẩm Đăng phẳng phát được hoa động phòng, Cẩm Lệ đáng đáp gái tơ cười mỉm. Vân Hoài mấy gian điểm cỏ, trăng soi giường qua lớp rèm thưa; Vân Quạt vài nóc nhà sàn, trùng kêu ran ở quanh thềm lạnh. Ô Kha rộn nhất búa tiêu phu. Liễu Cốc vang tiếng kêu chim núi. Liên Trì đầy ngọc, tháng hạ dương cao tán che mưa; Cúc Lũy phô vàng, mùa đông trơ vơ cảnh trên tuyết. Hoa Viên trăng đã tròn vành, Bình Lăng gió không dậy sóng. Tân Bả một căn câu nguyệt, Ba Lỗi vài mẫu cây mây. La Chữ núi xa xa, cầu vồng thu ngàn sương núi; Lăng Châu không kẻ cận, thủy triều ngập nửa bầu trời. Lăng Uyên rồng tự do ẩn hiện, Hà Đá cá tùy ý ra vào. Chùa làng sông Long Đồi, từng nghe tiếng đồn chồn ấy; am non Phụ Ổ, chưa nghe nói đến xứ này. Xa xa núi Diên Đại, cuộn cuộn nước Đồng Hồ. Ven bến Mộc Hãn hẳn biết cá sấu đi, ngoài vườn Thạch Triều vừa thấy chim rừng đến. Núi Nam Bì thế mạnh hỏa duy⁽³⁾, khe Đông Bàn rót vào chấn trạch⁽⁴⁾. Mưa Dã Lê lượt là bóng mượt, gió Hoa Thử⁽⁵⁾ thoang thoang thơm

⁽¹⁾ Nguyên văn chép *Bạt Viên*, dịch theo chữ sửa là *Phi Thái*.

⁽²⁾ Nguyên văn chép *Hương Lang*, được sửa thành *Hương Da*.

⁽³⁾ Chỉ phương nam.

⁽⁴⁾ Chỉ phương đông.

⁽⁵⁾ Nguyên văn chép *Hoa Lê*, được sửa thành *Hoa Thử*.

tho. Cổ Tháp, Cổ Bi phong cảnh như xưa; Trà Đình, Trà Bát thú vui rất mới. Cổ thành di tích vẫn còn, Cổ Kinh dòng sông bất tận. Dâu Cao Đồi xanh rờn, giỏ dâu tuyết trắng; lúa Đông Dã non mướt, luống ngập mây vàng. Núi Mông Lĩnh uốn gập lưng ong; suối La Khê chẽ ngang đuôi én. Diêm Sơn vách đá ngút ngàn mây, tranh khoe cẩm tú; Duy Sơn rừng thông thưa thớt cách suối, rộn rịp tiếng đàn. Đất tạo nên Tân Chu, trời tạc ra Cổ Lũy. Đâu Kinh một dòng, ngõ nguồn tiên Đâu Xuất, Triết Lăng mấy khoảnh, như cảnh đẹp Triết Giang. A Khúc dòng chảy quanh co, Lại Bình đường đi bằng phẳng. Lăng Uyển xuân nồng, thật là thế giới thần tiên; Ôn Tuyền ngọc đẹp, quả đúng tinh thần phi tử. Yển Nê ngày xuân tới, Vân Đóa buổi hạ sang. Vi Dã thu cao, là lúc nhận sải về Nam; Mai Đàn xuân ấm, mặc sức càn cảnh vươn ra Bắc. Cửa Nhuyễn Hải sớm xem mặt trời mọc, trạm Linh Giang chiều ngắm nước triều lên. Long Hồ, Bình Hồ gió nổi buồm căng chạy; Bồn Phố, Khuất Phố mưa về nước càng dâng. Thanh Lam pha mặt nước màu xanh, Bích Đàm nhuộm lòng sông xanh biếc. Kìa sông Thế Chí, đôi bờ ánh nước bóng cây; đây nước Hoài Lai, thuyền vội dời non vào chợ. Ngàn khoảnh Thủy Ba, ngàn khoảnh nguyệt; một khe Ối Á một khe hàn. Thượng Đô, Hạ Đô núi trên mây phô biếc; Thượng Độ, Hạ Độ trăng trên nước rải vàng. Hà My một vụng nước, Độ Khẩu mấy nhóm người. Hà Lương tiễn biệt, nói chi “Ô hữu nhất tiên sinh”⁽¹⁾; Quán khách gặp nhau, mừng thốt “Thanh Châu lục tông sự”⁽²⁾. Hạ Độ thuyền con chở khách, Đông Xuyên dò lớn đưa người. Kim Sa, Bình Sa, từng đàn chim âu bay vút; Khuê Chử, Bồn Chử vài con thuyền cá chèo về. Linh Chiểu nhiều cá, Phổ Trì lấm trắng. Chùa Mộc Linh nhíp gõ mõ khua đều, am Ưu Đàm hoa ưu bát⁽³⁾ nở rộ. Sương đầy Đạo Đầu, khách ngàn dặm đi về tấp nập; mây quanh Cẩm Thị, người bốn phương nam bắc đông vui. Lôi Trạch đi về sương đầy nón lá; Bồ Điền qua lại mưa thấm áo toại. Trong động Kim Đầu, cười trâu vài đứa mục đồng; bên bãi Đầu Giản buông câu mấy ông tóc bạc. Kim Lũ cá bày bán từng hàng; Tử Sa nhận sa đầy bãi cát. Cổ lục hồng bãi Kế Môn, tiểu phụ ca hát; rau tần trắng bến Ba Lăng, văn khách thơ ngâm. Sãi vãi rung chuông Phả Lại, ông chài hát khúc Dương Loan. Chùa núi Đường Long, nửa gian sư nửa gian mây tụ; đình sông Thanh Kệ, muôn khoảnh sóng muôn khoảnh trời xanh. Dòng Hà Bá chảy vào cửa Việt, sông Hà Cùng đổ tới cửa Nhung⁽⁴⁾. Đầu bãi

⁽¹⁾ Ô hữu nhất tiên sinh: *Sử ký, Tư Mã Tương Như truyện* có câu: “Ô hữu tiên sinh giả, Ô hữu thử sự” nghĩa là: Không có tiên sinh, không có sự việc này, ý nói lúc tiễn biệt có người đưa tiễn.

⁽²⁾ *Thế thuyết thuật giải* ghi: Hàn Ôn có ông chủ bạ giỏi phân biệt rượu, có rượu bảo ông ta nếm, rượu ngon thì bảo là Thanh Châu tông sự, không ngon thì bảo là Bình Nguyên đốc bưu, ý câu này là rượu ngon.

⁽³⁾ Một loài hoa nhà Phật, thường nở vào ngày Phật đản. Chỉ điểm lành.

⁽⁴⁾ Nguyên văn chép *Nhung*, chữ sửa lại thành *yêu*.

Bác Vọng sông nước sinh nhai trong xóm Ông Gia ruộng vườn kiếm sống. Lòng người An Hòa, đất đai Bàn Cổ. Điểm có ở Lang Xá, Phạm Lang trắng sáng đầy sân; nhà núi chốn Gián Đông, Mai Gián mây trùm khắp cửa. Chiều Hà Lộ chim chóc bay về, đêm Chữ Hồ thuyền đơn trôi nổi. Đầu bến Dã Độ tương như khí mạnh chấn thuyền, trên cầu Đan Điền nhớ mãi câu hay để cột. Cầu Tân Lan cảnh trí mê người, chợ La Hồng cảnh quan ngợp mắt. Bến tên Ông Trấn, nhớ mãi gương trung thần báo quốc; bãi gọi Bà Lưu, mối mai hực tài tử khoa danh. Thôn An Lộng trẻ con thối sáo, bãi An Lạc bò lão vui ca. Bước tới Tiểu Khê những mong hưởng thú Trạc Khê⁽¹⁾, ngày ở Cô Đỉnh gắng sức ra công Điều Đỉnh⁽²⁾. Thi Lại có tục giúp nhau, Mông Nghệ lợi không bỏ sót. Thôn xóm An Chiền ước mong làm kẻ thường dân đời thánh, cửa biển Tư Khách thôi thúc lòng người dân xa xứ nhớ quê. Thượng Lộ phẳng bằng tùy bước tên, Duyên Đồ hiểm trở lợi xe đi. Thu Hải lúc trời chưa lặn, thuyền khách căng gió lướt đi; Thủy Bạt khi sương xuống nhiều, thuyền cá chở trăng xuôi về. Gió Trung Tuyên âm vang tiếng suối, núi Đông Triều lẫn sắc nước triều. Phóng túng Tây Pha, ngồi thuyền cùng với nàng trăng; ngâm thơ Nam Phố, mở tiệc xum vầy em tuyết. Giàu có xưa khen Linh Vũ, đất tốt trước có Lang Da. Thuyền con cửa sông Hà Bá, cánh đánh cá rét run; quán cỏ đầu núi Phù Bài, bấy khách thơ ớn lạnh. Tam Kỳ trấn giữ đầu sông, Tam Chế nước tuôn cửa biển. Ngoài xóm Phù Ba thấy toàn hoa thơm cỏ lạ; đầu non Thạch Lại, đều là gió mát trăng trong. Tân Quán buồng trưởng phù dung, Lam Thủy giảng đề dương liễu. Tên đặt Tín Lý, mới hay lý nhân là tốt⁽³⁾, tuổi lấy Sư Lỗ, hầu như tục⁽⁴⁾ Lỗ hầy còn. An Đô đáng khen làng quân tử, Dương Hóa then mang tiếng tiểu nhân. Thấm nhuần giáo hóa tác thành, vui được Quần Mao; đức hun thối tục hòa vui, mừng khen Bát Khải. Mệnh cầu Qui Bản, nét đẹp Phỉ Tha. Thờ thánh tựa Tam Vô, kính vâng theo thiên đạo; quyền vua thông Vạn Hóa, trước phải sạch trên nguồn. Toàn Vũ công nghiệp lớn lao, Dịch Khang chính sự ngay thẳng. Trên có đạo Công Minh, kính tâm để giữ mình; dưới gương hiền Phiếm Ái, xa trông mà nổi gót. Thừa Lưu giữ yên bờ cõi, Thi Lại yêu mến mọi người. Tình người Đâu Động, lòng thiện Bao Vinh. Đại dân Đại Cự, phong hóa Vĩnh Hưng. Muôn triệu người dân, thấy đều Phù Đái, Thân Đái; trăm ngàn dặm đất, cùng hưởng An Khang, Phú Khang. Thế thì giang sơn này, phong cảnh này thực

⁽¹⁾ Trạc Khê còn có nghĩa là tắm suối.

⁽²⁾ Điều đỉnh còn có nghĩa là nấu bằng vạc.

⁽³⁾ Ý câu ở sách *Luật Ngự: lý nhân vi mỹ* nghĩa là tìm được lòng có nhân đức mà ở là tốt.

⁽⁴⁾ Nước Lỗ là tên quê hương của Khổng Tử, xưa các nhà nho thường cho phong tục nước Lỗ là tốt đẹp.

còn tồn tại muôn đời cùng với trời đất vậy. Nếu không thông qua người mà xem cảnh, không từ cái tâm tìm đến cảnh vật, mà lại chỉ tìm cảnh thông qua dấu tích thì chỉ là bàn chuyện phong hoa tuyết nguyệt mà thôi. Như vậy có gì đáng quý! Ta nhân sau buổi tan triều, ngồi lại trong bộ, xem xét bản đồ đất đai cùng danh sách các huyện xã trong hai phủ Tân Bình và Triệu Phong, tùy tiện làm chơi hai bàn này⁽¹⁾ đại để lấy tên gọi của các xã để mượn lấy ý làm văn. Bởi vậy trong bài có chỗ xem ra tưởng đúng là tên địa danh, nhưng lại cũng không hẳn chỉ là nơi ấy, được mặt này lại bỏ sót mặt kia, không tránh khỏi lỗi khiên cưỡng, câu nệ, sai sót, sơ giản. Mong các bậc quân tử biết rộng nghe nhiều quan tâm bổ chính cho.

⁽¹⁾ Tức hai bài Tổng luận về phong tục của hai phủ Tân Bình và Triệu Phong.

Quyển IV

Ô CHÂU CẬN LỤC

THÀNH THỊ

Thành Hóa

Thành ở địa phận huyện Đan Điền, phía tây có sông Đan Điền chảy qua. Sông ấy lại có một nhánh nhỏ chảy vào trong thành. Bên phải sông là nơi đặt nha môn Học đồ thừa của phủ Triệu Phong. Sông Kim Trà chảy về phía nam thành. Phía phía bắc, đầm phía Nam, ước muôn ngàn khoảnh, bao bọc bốn mặt đều là sông nước chảy quanh. Thành cao trăm trĩ⁽¹⁾, sừng sững như đám mây dài. Thế đất tụ tập, thợ trời tạo ra nơi hiểm yếu vậy. Năm thứ 5 niên hiệu Đại Trị (1362) đời vua Trần Dụ Tông, Đỗ Tử Bình khi được bổ cầm quân Lâm Bình⁽²⁾, Thuận Hoá mới xây dựng nên thành này.

Thành Ninh Viễn.

Thành này ở địa phận xã Uẩn Áo huyện Lệ Thủy. Sông Bình Giang chảy qua phía trước, sông Ngô Giang ôm phía sau, hai sông ấy chảy đến phía Tây Bắc thì hợp làm một. Thành 3 mặt giáp sông, còn một mặt là núi. Có lẽ vương công đặt thành nơi hiểm để làm phiên dậu cho thành Hóa vậy. Ở cửa phía nam thành có đá khắc đề là: *Ninh Viễn Thành*. Vẽ Trấn Bình đóng ở đấy.

Thuận Thành.

Thành ở địa phận huyện Hải Lăng, phía Tây Thành có giải sông dài, cầu Giáp cao sừng sững, chợ Dân sánh kề bên. Ngoài thành là nơi huyện lỵ đóng, trong thành kho thóc lúa đầy đủ.

Chợ Thế Lại.

Chợ ở xã Thế Lại huyện Kim Trà, có sông Tam Kỳ⁽³⁾ uốn lượn phía trước mặt, phía sau lại có một dòng suối chảy. Nhà cửa, dinh thự như sao đặt cờ

⁽¹⁾ Đơn vị đo lường thời xưa của Trung Quốc.

⁽²⁾ Tức phủ Tân Bình.

⁽³⁾ Nguyên văn chép là *núi Tam Kỳ*.

bày. Hoa thôn đồng nội, đất kín người đông. Nghìn dòng sông suối đổ về, thuận cho thuyền ghe xuôi ngược; năm tuyến đường bộ bằng phẳng, tiện cho thương lái lại qua. Kẻ buôn người bán, hàng hóa tàng trữ, của báu vật lạ, mọi thứ tụ về. Chợ bắt đầu từ gà gáy, đến giữa trưa chợ vẫn đông. Lều hàng la liệt, quán sá dọc ngang. Cờ xanh dây biếc, mỗi lái đón đưa khách giàu sang; tơ bạc gấm thêu, gồm đủ đồ hàng nam bắc. Đây là thắng cảnh của Ô Châu vậy.

Chợ Đại Phúc.

Chợ ở vào địa phận hai xã Đại Phúc và Tuy Lộc thuộc huyện Lệ Thủy. Sông cái gần kề, khe nhỏ bao quanh. Bên nách có cầu vòm, sau lưng là chùa Phật. Bốn bề tám ngã, đường xá phẳng bằng; muôn ngách ngàn khe, thuyền bè tụ tập. Thật là một nơi đô hội của xứ Thổ Lý.

Chợ Thuận

Chợ ở vào địa phận hai huyện Hải Lăng và Vũ Xương. Con sông lớn phía Tây Nam chảy vào, có một nhánh sông con, trên bắc nhịp cầu dài. Phía nam cầu, phố xá đầy dẫy, nào huyện, nào thành, đông tây đối diện, đường thủy đường bộ muôn ngã thông thương. Thật là một nơi tụ hội của Thuận Châu.

Cầu Đan Điền.

Cầu ở xã Đan Lương huyện Đan Điền. Phía Đông chợ có một con suối đổ về, trên suối có nhịp cầu bắc ngang, trên cầu lợp mái. Lưng cầu vươn cao, nóc cầu cao ngất. Người qua không lo mệt, khách tới tiện thông hành. Chào mời khách thơ đề cọt, phơi phới dạo gót cõi tiên. Đây là chiếc cầu đẹp nhất của Ô Châu.

Cửa Hải Vân.

Cửa Hải Vân ở huyện Tư Vinh, thành đá cao ngút tầng mây, khóa sắt vững liền biển cả. Núi non sông nước bao bọc, là nơi yết hầu của xứ Thuận Quảng vậy. Ở đây có sở Tuần Ty, trên từ xứ Yên Lục, dưới đến hạt Ô Tôn, đều thuộc quyền kiểm xét của ty này.

Tháp Dương Lệ.

Di chỉ tháp ở xã Dương Lệ huyện Hải Lăng. Tục truyền hai tháp Dương Lệ và Trung Đan đều do người Chiêm Thành dựng nên. Khi xưa khởi công, hai bên bờ định ước với nhau cùng xây trong một đêm thì xong thành, bên nào làm xong trước đốt lửa báo hiệu để định trước sau. Bên Dương Lệ thì giữ đúng lời hẹn. Còn cánh Trung Đan lại ăn gian, mới đến nửa đêm, công việc còn dở dang đã đốt lửa lên báo, kỳ thực làm đến sáng mới xong. Bên Dương Lệ thấy

đuốc sáng thì dừng ngay. Sau đó Dương Lệ vì ngay thẳng được làm lễ Thái lao⁽¹⁾ còn cánh Trung Đan không được dự.

Tháp Trung Đan

Tháp ở xã Trung Đan huyện Vũ Xương. Phía Tây có núi động quanh co, phía nam có đầm nước mênh mông, phía đông bắc thì sông chảy bao quanh. Tháp cao chừng trăm thước, lên đỉnh tháp mà nhìn xuống chừng chân đạp trên chín tầng mây, mắt xa ngoài ngàn dặm. Đây cũng là một thắng tích huyện Vũ Xương.

Trạm Linh Giang.

Trạm gần xã U Cần huyện Đan Điền, gần kề sông Tam Kỳ, trước mặt có dòng nước. Dùng thuyền có thể từ Trà Kê sang hay từ Diên Tràng đến. Lọng tiên cắm sát bờ, cờ sứ bày trước quán. Mũ áo tụ tập, tân khách đi về. Đây là trạm dịch lớn bậc nhất ở Ô Châu.

Trạm Bình Giang.

Trạm ở xã An Trạch, huyện Lệ Thủy. Từ châu Minh Linh đi đường bộ đến, từ Nhật Lệ theo đường thủy vào. Sườn núi đá chông chênh, mặt nước sóng nhấp nhô. Sông núi bao la, gió trắng lồng lộng. Đây là một cảnh đẹp.

Trạm Nhật Lệ

Trạm ở cửa biển Nhật Lệ huyện Khang Lộc. Lưng dựa núi xanh, đầu gối dòng biếc. Núi sông đẹp mắt, trăng gió mê người. Hoặc khi trời vừa hửng, hay buổi bóng xế tà, lúc nào cũng đông đúc lộng cờ, áo khăn lữ lượt. Đây cũng là một bưu trạm của Giang Nam.

Bến Dã Độ.

Bến ở xã Phù Ba huyện Hải Lăng. Các nguồn Viên Kiều, Quả Giang đều chảy đến đây, vừa sâu vừa rộng, dưới nước có cá nhám to. Hai bên bờ cao thấp, vài ba bãi nông sâu. Có thơm như nệm trái, sóng gợn tựa gấm thêu. Cánh buồm chiều soi bóng, thuyền đơn sáng sang ngang. Thực như cảnh Dã Độ xưa.

⁽¹⁾ Là cỗ gồm con vật tế (tam sinh) là bò, dê, lợn.

Quyển V

Ô CHÂU CẬN LỤC

ĐỀN CHÙA – DANH LAM

Chùa Sùng Hóa

Chùa ở xã Lại Ân huyện Tư Vinh, trước có sông Linh Giang bao bọc, sau có đầm lớn vòng quanh, phía nam có sông Hoài Tài, phía bắc có bia Sùng Phúc. Tượng thần tôn nghiêm, cung tiên nguy nga. Vào những ngày lễ tiết tế lễ, các quan ở nha môn, vệ sở, tam ty đều đến tham dự, mũ áo lễ nhạc tụ tập như mây. Khi cầu đảo đều được linh ứng. Đây là ngôi chùa nổi tiếng ở Hoá Châu.

Chùa Kính Thiên

Chùa ở gần trạm Bình Giang huyện Lệ Thủy. Nước biếc bao quanh, núi xanh châu theo, phảng phất vẻ thanh u của một ngôi chùa núi, như thế giới của tiên Phật. Gần kề thôn xóm, bạt tiếng chó gà. Thực là ngôi chùa lớn của Tân Bình vậy. Chùa có quả chuông lớn nặng ngàn quân⁽¹⁾, các nhà sư và người quét dọn hàng năm phụng sự. Nay hoa rụng chim kêu, còn trơ nền cũ mà thôi.

Chùa Đại Phúc

Chùa ở địa phận hai xã Đại Phúc và Tuy Lộc thuộc huyện Lệ Thủy. Sông cái quanh phía trước, khe nhỏ vòng bên phải. Cầu Ngọ bắc qua, chợ Hội sầm uất. Ngôi chùa sừng sững ở giữa, diện đài khang trang, hoa cỏ đón mặt trời, lâu đài gần mặt nước, thực là nơi thanh tịch. Những ngày tiết đán có tập tục lễ nghi, lễ nhạc nghiêm trang, áo mũ rực rỡ. Đây là một danh lam của Tân Bình. Mỗi khi cầu phúc, cầu mưa đều được ứng nghiệm.

Chùa Thiên Mục

Chùa ở phía nam xã Hà Khê⁽²⁾ thuộc huyện Kim Trà, nóc sát đỉnh núi, chân gối dòng sông, cách xa trần thế, gần sát bên trời. Khách có tản bộ lên chơi thì tự nhiên phát thiện tâm và tiêu tan niềm tục. Thật là cảnh trí nơi tiên Phật.

Chùa Hóa

Chùa ở gần xã Hữu Bồ thuộc huyện Khang Lộc, bên ngoài bao quanh

⁽¹⁾ Một quân bằng 30 cân.

⁽²⁾ Nguyên văn chép xã Giang Đạm, được sửa lại là xã Hà Khê.

bốn mặt là đầm nước mịt mờ, ở giữa nổi lên một gò đất, cây cối âm u. Chùa nay chỉ còn được nghe nhắc đến tên, mà không còn dấu cũ. Tục truyền chùa này biến hóa bất thường. Ai đó nhàn rỗi dạo đến chơi thì thấy nền cũ rành rành. Nếu có ý tìm tòi thì mịt mờ không thấy. Bởi thế mới có tên là chùa Hóa.

Chùa Linh Sơn

Chùa Kim Quang⁽¹⁾

ĐỀN THỜ THẦN

Đền Tứ vị thánh nương

Xét sự tích, phu nhân họ Triệu, là công chúa đời Nam Tống (1127 – 1279). Mẹ và ba người con, phu nhân là út. Năm đầu niên hiệu Thiệu Bảo đời Trần Quang Tông⁽²⁾, bên Tàu vua Tống Đoan Tông phải chạy loạn ra ven biển và mắc bệnh mà chết. Thừa tướng là Thiên Tường bị bắt, Lạc Tú Phu chết chìm ở biển, Thế Kiệt cũng bị chết đuối, họ hàng tôn thất cùng quan lại, dân chúng chết hơn 10 vạn người. Bốn mẹ con phu nhân bám được tấm ván thuyền, trôi dạt đến một ngôi chùa gần biển. Đói khát khốn khổ không nơi nương tựa, sư ở chùa thấy mà thương cảm và cho ăn. Nuôi được hơn vài tháng thì sức khỏe phục hồi, dung nghi lộng lẫy. Sư thầy lấy làm thích, bèn sinh tà tâm, đêm mò đến cầu thân, nhưng phu nhân quyết giữ tiết hạnh, kháng cự lại rất mạnh mẽ. Nhà sư tỉnh ngộ, lấy làm thẹn thùng xấu hổ, bèn nhảy xuống biển tự tử. Mẹ con phu nhân thấy vậy đều cùng khóc mà rằng: Mẹ con ta được sư nuôi nấng mới sống được vẹn toàn. Nay vì ta mà nhà sư phải chết thì ta còn sống làm gì? Rồi người mẹ tự nhảy xuống biển, chị em phu nhân cũng trầm mình theo. Xác trôi lên dềnh sang ta, đến cửa Kiển Hải (tục gọi là cửa Cờn) thuộc Diễn Châu thì dạt vào bờ. Người địa phương thấy xác còn nguyên không bị hư tổn gì, lấy làm lạ bảo nhau từ bờ biển bên ấy đến đây, đường biển hiểm trở không biết đến mấy ngàn dặm, thế mà y phục dung mạo vẫn nguyên vẹn như còn sống. Mọi người sợ hãi cho là thần dị. Mới bảo nhau đắp thành phần mộ và lập đền thờ cúng. Phàm thuyền bè xa gần buôn bán đi qua biển này, nếu gặp sóng to nguy cấp, thành khẩn cầu đảo thì trong chốc lát quá được bình yên. Đến nay các cửa biển đều lập đền thờ cúng tế. Đây là vị phúc thần anh linh nhất ở Nam Hải. Ngày xưa, người địa phương vì không biết nên vẫn

⁽¹⁾ Hai ngôi chùa này nguyên văn chỉ còn nêu tên.

⁽²⁾ Thiệu Bảo là niên hiệu của Trần Nhân Tông (1279 – 1284) chứ không phải là Quang Tông. Thời gian này nhà Tống ở Trung Quốc bị quân Nguyên tấn công, chiếm giữ kinh thành.

thờ thần như dân thần. Sao mà nhầm lẫn cần bậy thế! Cần phải nghiêm trị và cấm ngay để biểu dương sự chính trực của thần.

Một thuyết khác lại cho là sự tích vào đời cháu thứ 13 của vua Hùng Vương, hồi ấy Hoàng hậu mới sinh được hai con gái, mà chưa có hoàng tử. Các quan thấy vua đã già, xin lập con bà thứ là Thái tử. Vua nói: Nghe như Hoàng hậu đã có mang, hãy đợi xem. Thứ thiếp sợ con mình không được lập Thái tử, liền tìm đến bà đỡ mưu giết đứa bé sắp sinh. Bà đỡ nói: Làm nghề cứu sống người, lẽ nào lại giết người. Nhưng nếu tôi làm cho đứa trẻ âm dương không đủ⁽¹⁾, không được kế vị, có được không? Thứ thiếp hồi lộ rất hậu cho bà đỡ. Kịp đến khi Hoàng hậu sinh, bà đỡ liền ngâm cắt dương vật của đứa bé. Khi vua đi tuần về liền hỏi: Hoàng hậu sinh con trai hay con gái. Mọi người xung quanh trả lời: Là con trai, nhưng âm dương không đủ. Hoàng hậu nghe vậy liền nói: Ta vốn sinh con trai, hình thể vốn đầy đủ cả, nay lại có chuyện không đủ, đó là do thứ thiếp làm ra mà thôi. Hoàng hậu vì thế có lòng oán hận. Vua tức giận đày mẹ con Hoàng hậu ra ở hải đảo, đi đến cửa Cờn thì chết. Người chài đi đánh cá đêm ngủ ở đấy, mộng thấy thần bảo rằng: Ta đáng làm vua nước Nam, nhưng bị người ta hãm hại. Nay thương để thương mẹ con ta, sai làm thần nước Nam. Ngư dân bèn khấn: Nếu thần linh thiêng, cho tôi đêm nay bắt được nhiều cá, thì xin lập đền thờ. Quả nhiên được như lời khấn, ngư dân bèn lập đền thờ thần, cầu cúng rất linh thiêng. Hàng năm cúng tế, thường vào mùa hoa hồng. Thần được vua Trần bao phong cùng với Chế Thắng phu nhân. Đền thờ ở châu Minh Linh, rất là linh thiêng.

Đền Tùng Giang

Đền ở cửa biển Tư Khách thuộc huyện Tư Vinh. Tại cửa biển Quảng Nam Đà Nẵng cũng có đền. Thần họ Nguyễn tên Phục, người xã Đoàn Tùng huyện Gia Phúc, đỗ Tiến sĩ đệ tam danh khoa Quý Dậu niên hiệu Thái Hòa (1453). Ông từng giữ chức quan chuyển vận sứ, rồi làm Hành khiển đạo Thanh Hoa. Khi Lê Thánh Tông còn làm thân vương, ông làm vương phụ⁽²⁾ cho vua. Khi Lê Thánh Tông lên ngôi, ông được dùng làm Tham trưởng viện Hàn lâm. Ông ba lần đi xứ phương Bắc, trở về được làm Đại lý tự khanh xét xử những việc kiện tụng trong thiên hạ, rồi làm Hữu tham nghị Viện binh chính, lại làm chức Thiêm sự đô chỉ huy sứ vệ cấm y ty thân quân. Khi vua đi đánh Chiêm Thành, ông được cử giữ chức Phi vận tướng quân, Tán lý đội vận chuyển. Khi đến cửa Tư Khánh, lúc ấy biển có gió lớn, cuộc hành trình rất gian nan, mọi người sợ phải mang tội, cứ thúc giục đi. Ông liền nói: Thà để

⁽¹⁾ Ý nói đứa bé không được đầy đủ, tàn tật.

⁽²⁾ Chức dạy vua.

một thân bé nhỏ của ta phải chịu tội trước lưỡi kiếm⁽¹⁾, không nỡ để số thóc này chôn vùi dưới lòng sông cả và để những người dân vô tội phải chui vào bụng cá. Ông bèn cho neo thuyền lưu lại, vì thế quân binh ngoài trận bị thiếu lương ăn. Nhà vua nổi giận, bắt giam ông. Bọn cung nhân nhân đó đem tâu vua giết ông. Khi vua hối lại, tuyên chỉ tha cho ông thì ông đã bị giết chết rồi. Hồn của ông rất linh ứng. Dân địa phương các nơi lập đền thờ ông.

Khoảng năm niên hiệu Cảnh Thống (1498 – 1504) ông được tặng “Văn Trung Chính Nghị”.

Hoàng đế⁽²⁾ gia phong 4 chữ “Minh Đạo Hiển Ứng”. Con ông là Nguyễn Đạm đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận (1514), từng làm Án sát sứ, rồi Thừa tuyên sứ đạo Thuận Hoá.

Tiên sinh (Nguyễn Phục) là người trong sáng, trung thành, chính khí mạnh mẽ, dầu đã chết mà như vẫn còn sống. Khi ông mới chết, con ông đến nơi tìm hài cốt mang về, có đàn voi rừng vài trăm con đi trước đi sau hộ tống, mọi người nhìn nhau sợ hãi, nhưng voi không làm ai thương tổn. Lại có một người cùng quê, khi còn nhỏ cùng đi học với ông, khi trưởng thành được bổ làm Huyện lại nơi đây. Cầm một bình rượu nhỏ đến đền khấn rằng: Tôi là người quen biết cũ, xin ngài hưởng cho chút lễ bạc. Nhìn ra ven sông có một con cá vược nổi lên, liền bắt để tế. Quan bản huyện người họ Phạm đã làm bài văn bia ghi chép việc thực này.

Khoảng niên hiệu Cảnh Thống (1498 – 1504) có vị đại tướng phụng mệnh đi đánh Chiêm Thành, qua đền và nghỉ lại. Đêm mộng thấy tiên sinh về, ân cần gửi con mình cho vị tướng. Rồi đại tướng đem quân về kinh đô, không bao lâu có khoa thi tuyển sĩ tử. Vị tướng được cử chức Đề điệu, con của tiên sinh quả nhiên thi đỗ. Vị đại tướng suy nghiệm mộng trước, bất giác thần phục, lập tức mời gặp người con của tiên sinh để bảo cho biết trước mọi sự việc là như vậy. Con của tiên sinh ra làm quan ở Hoá Châu, chính tích không có gì. Tiên sinh thác mộng bảo rằng: Nên về nhà đi, ta không nỡ để mày chết ở đây. Đầu mùa xuân năm sau, con ông về đến nhà thì chết. Những chuyện linh dị còn nhiều, không thể ghi hết được.

Đền Minh Uy

Đền này thờ thần người xã U Cần huyện Đan Điền. Tục truyền ông đánh trận thua, lui về tránh ở xã Cổ Bi thuộc đầu nguồn bản huyện và tự vẫn. Vì rất linh ứng nên địa phương kính sợ và lập đền thờ cúng. Phàm khi cầu cúng điều gì đều linh ứng ngay.

⁽¹⁾ Nguyên văn là: tam xích chi tội, tam xích chi thanh kiếm, vì kiếm dài chừng 3 thước.

⁽²⁾ Tức vua nhà Mạc.

Đền Thai Dương

(Sự tích của đền là theo dã sử. Nay khảo ở Hội diễn bộ Lễ thì thần là vợ người địa phương, vì chồng đi học xa, nàng đi theo chồng, rồi chết hóa thành thần).

Đền ở xã Thai Dương thuộc huyện Kim Trà. Tục truyền thần là người nước Chiêm, có hai người là anh trai và em gái, lúc nhỏ côi cút nghèo khổ, lang thang khắp nơi. Nhân vì một chuyện cãi nhau, anh lấy dao chém vào đầu em thành thương tích. Từ đó anh và em mỗi người một ngả. Người anh sang một nước khác, sau đó trở thành nhà buôn lớn, đi thuyền vượt biển trở về. Thần (người em gái) gặp anh, kết làm vợ chồng, tình yêu đậm thắm, chẳng bao lâu thì có mang. Người em gái vẫn không biết là anh mình. Một hôm người anh nhìn đầu vợ, thấy dấu tích của vết thương cũ ở đầu rành rành, nhân đó hỏi nguyên cớ. Người vợ đem chuyện trước kia ra kể lại. Người anh mới biết là anh em cùng máu mủ, trong lòng vô cùng sợ hãi, bèn lẳng lặng không nói cho vợ biết, đợi đến đêm trốn ra thuyền mà bỏ đi. Người vợ ở bên bãi cát, ngày đêm ngóng chồng, ngậm sầu mà chết, bào thai hóa thành hòn đá. Có người dân làng chài đi đánh cá ở đấy. Đêm gói đầu lên hòn đá ấy ngủ say, mộng thấy một người đàn bà có thai lấy tay lau đầu người đánh cá mà nói rằng: Không được động vào cái thai. Người đánh cá tỉnh dậy cho là thần dị. Bèn khẩn rằng: Nếu thần linh thiêng, xin cho đêm nay bắt được nhiều cá. Lời khẩn quả được ứng nghiệm. Người đánh cá bèn lập đền thờ cúng, mỗi khi cầu đảo đều linh ứng. Mỗi kỳ đông tế đều lấy thiếu nữ làm tế vật. Sau vì phương hại đến người sống, thay bằng bò sắc hồng. Kỳ đông tế thần giáng xuống, gọi là “Bà Dương”. Hàng năm khoảng tháng tư tháng năm, vào mùa gió bão, ấy là lúc thần đón chồng về bản quốc.

Đền Linh Đa

Đền ở gần chùa Thiên Mục thuộc huyện Kim Trà. Tục truyền thần vốn là một con trai lớn nằm ở trong cây đa, có người chặt cây đa bắt được, cho là thần dị, bèn lập đền thờ. Người ta thường gọi là “Linh đa cự bạng chi thần”⁽¹⁾. Đền rất linh ứng, hề có cầu đảo đều linh nghiệm.

Đền Thần Y Na

Đền ở xã Khuất Phố huyện Kim Trà, tục truyền thần là nữ thần, rất linh ứng. Năm đầu xuân cầu mưa, đua thuyền, quan bản huyện làm chủ tế lễ thì được mưa ngay.

⁽¹⁾ Nghĩa là: thần trai lớn ở cây đa thiêng.

Đền Thần Thủy Tộc

Đền ở gần sông⁽¹⁾ Tam Kỳ thuộc hai xã Câu Nhi và Hà Lộ huyện Hải Lăng.

Thần nguyên là thủy tộc. Tục truyền xã Hòa Lộ có cô gái trẻ, thần thông dân với cô gái ấy, sau cô gái ấy chết yếu. Dân đưa cô gái ấy phối thờ với thần. Lại có một người đàn bà là vợ xã trưởng Hà Lộ, thần cũng thường thông dân, có thai đẻ ra trứng rồi chết.

Lời bình luận rằng: Bậc chính trực mới gọi là thần. Sách “Cận lục” chép như vậy chẳng qua là hạng dân tà mà thôi, sao có thể coi là thần được? Có lẽ câu chuyện chỉ là do thế tục truyền lại, không đáng tin cậy.

Đền Thần Thủy Lan

Đền ở xã Thủy Lan huyện Lệ Thủy. Thần họ Mai tên Văn An, là lính quân Vũ Lâm đi đánh Chiêm Thành bị chết trận, rất là anh linh. Bản huyện có lần sai người đến bản tổng đòi người đi làm việc công, người đó đến nhà trưởng thôn rồi cùng khề khà ăn uống. Tiệc xong xã trưởng xin xem giấy để thừa hành. Người ấy tìm trong bọc thì giấy đã mất rồi, tìm đâu cũng không thấy, vội vàng bày một chén rượu khấn thần, thì tờ giấy lại thấy ở trong bọc. Lại có một bọn thương nhân, đem hơn 20 con trâu đi bán, khi đi qua xứ Lan Đội, tạm ngồi nghỉ ăn cơm. Ăn xong định dồn trâu lên đường thì đàn trâu đã mất hai con. Họ chia nhau đi tìm, nhưng mờ mịt chẳng thấy. Bèn lấy một cốc rượu làm lễ khấn, một lát sau những con trâu mất lại trở về như cũ. Những sự linh ứng như vậy thật nhiều. Dân địa phương mới lập đền để thờ.

⁽¹⁾ Nguyên văn chép Tam Kỳ sơn, có chữ sửa ở bên cạnh thành Tam Kỳ giang nghĩa là sông Tam Kỳ.

Quyển VI

Ô CHÂU CẬN LỤC

QUAN CHẾ

Đô ty (3 viên), Đô Đốc binh, Tổng binh đồng tri, Tổng binh cấp sự.

Thừa ty (3 viên) Thừa tuyên sứ, Tham chính, Tham nghị.

Hiển ty (2 viên), Hiến sát phó sứ, Đô Ty sở thuộc Đô quan, Thừa ty sở thuộc, Chủ sự, Thôi quan, Ngục thừa.

Phủ, huyện:

Phủ Tân Bình (thuộc hạ và Tập lưu):

Tri phủ, Đồng Tri phủ, Nho học huấn đạo (2 viên), Huấn khoa (tập lưu), Khuyến nông sứ, Hà đê sứ.

Phủ Triệu Phong:

Tri phủ, Đồng Tri phủ, Nho học huấn đạo (2 viên), Huấn khoa (tập lưu), Khuyến nông sứ, Hà đê sứ.

Huyện Lệ Thủy (2 viên): Tri huyện, Huyện thừa.

Huyện Khang Lộc (2 viên)

Châu Minh Linh (2 viên): Tri châu, Đồng tri châu.

Châu Bố Chính (2 viên).

Huyện Đan Điền (2 viên).

Huyện Kim Trà (2 viên).

Huyện Tư Vinh (2 viên).

Huyện Vũ Xương (2 viên).

Huyện Hải Lăng (2 viên).

Huyện Điện Bàn (2 viên).

Châu Quảng Bình (2 viên).

Châu Hà Bôi (2 viên).

Vệ, sở:

Vệ Thuận Hoá: 5 sở, mỗi sở 3 viên: Khống lãnh, Võ úy, Phó Võ úy.

Vệ Trấn Bình: Tổng tri, Đồng Tổng tri, Thiêm Tổng tri, Điển bạ. 5 sở , mỗi sở 3 viên: Khống lãnh, Võ úy, Phó Võ úy.

Vệ Nho Phiên: Tổng tri, Đồng Tổng tri, Thiêm Tổng tri, Điển bạ. 5 sở, mỗi sở 5 viên: Khống lãnh, Võ úy, Phó Võ úy.

Vệ Hải Khang: Tổng tri, Đồng Tổng tri, Thiêm Tổng tri, Điển bạ.

Tuần kiểm kinh lược:

Cửa biển Di Luân, cửa biển Bố Chính, cửa biển Nhật Lệ, cửa biển Minh Linh, cửa Việt, cửa biển Tư Khách, cửa Cờ Trạo, cửa Viên Cảo, Nguồn, Cửa quan Tu Trình, cửa quan Đế Trấn Giang. Trấn Lỗ Hổ, cửa quan Cổ Bi, Trấn Tam Kỳ, nguồn Tả Giang, nguồn Điều Bá, nguồn Hữu Giang, Trấn Yên Mã, Trấn Dũ, Trấn Sơn, Trấn Cổ, Trấn Cổ Bùi, cửa quan Hải Vân.

Minh Linh Thủ ngự, Thái Bộc tự, Thiếu Khanh.

Bố chánh thủ ngự, Tự thừa.

Thuận Hoá Đồn Điền sở: Sở sứ, Phó sứ.

Minh Linh đồn điền sở, Sở sứ, Phó sứ.

Thuận Hoá Điển mục sở.

Bố Chánh Điển mục sở.

- Dịch thừa tạp lưu:

Trạm dịch Di Luân, Trạm dịch Thổ Nhậm, Trạm dịch Bình Giang, Trạm dịch Đan Duệ, Trạm dịch Trà Kê, Trạm dịch Thuận Bình, Trạm dịch Tư Khách, Trạm dịch Nhật Lệ.

- Phố chính:

Hoành Sơn, Cao Lao, Lan Bào, Thuận Thành, Trung Đan, Thủy Niều, Lại Thị, Địa Linh, Tây Thành, Tư Khách.

- Tự chính:

Kính Thiên tự, Kim Linh tự, Kim Quang tự, Khách Tư, Dã Độ, Tư Khách.

Bãi chợ:

Chợ Thành, chợ Thế Lại, chợ Thuận, chợ Lũ Đãng.

NHÂN VẬT MÔN

THỔ HÀO

Phan Mạnh:

Ông người Thổ Lý, can đảm, mưu lược, có công đón đánh giặc bỏ chạy, được vua Trần Thuận Tông ban thưởng rất hậu. Ông làm quan đến chức Dục Vệ, thăng làm Minh Uy Tướng quân, cai quản quân Thánh Dục ở Tân Bình, Thuận Hoá, đeo Kim vân phù. Bấy giờ Đặng Tất cho rằng ông cùng Quý Ly âm mưu phản nghịch nên giết đi.

Hồ Long

Ông người Hoá Châu, thời vua Trần Nghệ Tông làm Đại Tri châu Hoá Châu, có nhiều công tích cai trị.

Phạm Thế Căng: (có bản chép là Kiêm)

Ông xuất thân là thổ hào Tân Bình. Thời Hồ Quý Ly ra làm ngụy quan cho nhà Minh, giữ chức Tri phủ phủ Tân Bình, tự ý tác oai tác phúc, tiếm xưng Duệ Vũ Đại vương, chiếm giữ núi Yên Đại chống lệnh triều đình. Bị tướng nhà Trần là Đặng Tất đánh dẹp ở cửa biển Nhật Lệ, rồi bị giết cùng với cháu là Phạm Đống⁽¹⁾. Về sau được tặng bản Lộ nguyên soái.

Nguyễn Khả Hoan

Ông người Bố Chính, từng dâng kế sách được nhà vua tin dùng. Vua Lê Thái Tổ tặng là Sư tư.

Thanh Quận công (Không rõ tên)

Ông làm quan đến chức Thái Bảo, phong tước Thanh Quận công. Triều trước, khi vua Lê đi đánh Chiêm Thành, qua Bình Giang có ghé lại nhà ông. Đến thờ ông ở xã Tiểu Phúc Lộc huyện Lệ Thủy.

Phạm thượng tướng (không rõ tên)

Ông là người xã Đại Phúc Lộc huyện Lệ Thủy. Khi sắp sinh ra ông, bà mẹ nằm trên giường ỏ rơm, nhìn thấy khí sáng rực rỡ khắp giường. Đến sáng đi ra⁽²⁾ xem thì thấy một con rết cực lớn. Ngay đêm hôm ấy sinh ra ông. Ông lớn lên có sức khỏe. Thời ấy, Phạm Thế Căng nhận chức quan cho nhà Minh,

⁽¹⁾ Câu này nguyên văn chép thiếu, tham khảo dịch theo bản A.96.

⁽²⁾ Nguyên văn chép chữ *phẩu* không có nghĩa. Bản A.96 chép chữ bộ.

cây thế làm loạn. Ông nghe tin Lê Thái Tổ dấy binh khởi nghĩa, liền đi tìm theo. Khi ngang qua xã Duy Liệt, Nghệ An, giết chết viên Đại Hành khiến làm nguy quan cho giặc Minh làm lễ dâng vua. Về sau có công lao đánh dẹp, được phong chức Thượng tướng.

Nguyễn Ca

Ông là người xã Tuy Lộc huyện Lệ Thủy. Cuối triều nhà Hồ, theo vua Lê Thái Tổ ở Lũng Nhai, đánh giặc lập công, được ban tước Trung Lượng Đại phu, có bài văn khen ngợi. Con là Nguyễn Tri, là Vũ Tiết Đại phu, giữ chức Đại Đội trưởng quân Thánh Dực sở Thần vệ, Thần đình. Về già trí sĩ. Cháu Nguyễn Đình Tuấn, sá nhân ty Thường Xuyên, theo quân đi đánh giặc phía tây, cần mẫn, giữ đúng quân pháp, được trao chức Quả Cảm tướng quân, Võ úy sở Thần Phong vệ Kiến Long rồi thăng là Phấn Lực Tướng quân, Chánh Võ úy sở Cương tả vệ Nghệ An. Về hưu, ốm chết. Cháu nội là Nguyễn Đình Tấn cũng nổi nghiệp vẻ vang của cha ông.

Hà Công

Người xã La Chữ huyện Kim Trà, theo Lê Thái Tổ ở Lam Sơn, đánh giặc Ngô có công, được phong tước Thái Liêu. Tại nơi ở của ông đắp thành đất, nay vẫn còn di chỉ. Ông rất linh thiêng ứng nghiệm, được dân địa phương thờ phụng.

CÁC BÀ PHI CỦA VUA

Bà Phi họ Đặng

Bà là con gái của Quốc công Đặng Tất. Năm Hưng Khánh thứ nhất triều vua Giản Định (1407) nhà Trần, Đặng Tất nghe tin vua đến Nghệ An bèn giết chết quan nhà Minh, dẫn quân tới gặp rồi tiến dâng con gái vào hậu cung cập làm đế phi.

Hòa Quân Phi (không rõ họ tên)

Bà là người Hòa Quân huyện Kim Trà. Khi vua Lê đi đánh Chiêm Thành qua nghỉ lại ở đây, gặp Phi đang múc nước, thấy bà có sắc đẹp, vua rất thích bèn đưa về Hậu cung, sinh ra Hoàng tử phong làm Triệu Vương.

Lê Phi

Bà người xã Sa Lung châu Minh Linh, khi còn con gái vào làm tì nữ trong cung. Hồi trước khi Mẫn Lệ Vương còn ở nhà riêng ngoài cung thành, theo học ở nhà Vương Phụ, Phi cũng đến học văn học ở đó. Vương thấy Phi thì mến ngay, hai người dần dần yêu nhau. Một hôm Vương dẫm lên chân Phi. Trở về, Phi đem kể lại với mẹ. Bà mẹ bảo đó là Vương

muốn chòng ghẹo con đó, từ nay nếu thấy Vương làm như thế con hãy nâng lấy bàn chân của Vương, tỏ ý yêu quý. Hôm sau Phi thực hiện theo lời bày của mẹ. Vương thấy thế lòng cũng dịu đi, từ đó không còn nảy ý trêu ghẹo nữa. Còn Phi cũng giấu kín tình cảm của mình, không hề tỏ lộ ra ngoài. Đến khi Vương lên ngôi, đón phi vào Hậu cung. Bà có đầu óc thông minh, rất được sủng ái, phong làm Phi. Sau Kiến Vương thay thế lên ngôi, bà bị quan Vũ tá hậu Phùng Dị cưỡng ép làm vợ lẽ⁽¹⁾.

HẬU CUNG

Hậu cung Câu Nhi

Bà người xã Câu Nhi huyện Hải Lăng, có sắc đẹp. Triều Lê tuyển sung vào Hậu cung.

THÂN VƯƠNG

Triệu Vương

Vương là con thứ của Lê Thánh Tông và bà phi Hòa Quân. Tương truyền có một người cùng quê với ông có việc phải lên kinh. Tới bên ngoài cổng Đại Hưng, có viên Tiểu Hoàng Môn trông thấy người ấy áo quần rách rưới bèn rào bước tới hỏi: “Mày quê quán ở đâu?”. Người kia đáp: “Tôi ở Thuận Hoá”. Tiểu Hoàng Môn lên tiếng chửi: “Cái đồ cứt cá, dám vô lễ à?”. Vừa khi Vương vào cung cấm vấn an xong đi ra, nghe thấy câu nói ấy, tức giận giết chết ngay Tiểu Hoàng Môn rồi quay vào tâu vua: “Mẹ của thân quê ở Thuận Hoá, thế mà tên Tiểu Hoàng Môn này dám nói lời xúc phạm. Thân không nén nổi tức giận nên giết chết hắn, cho dù có phạm vào tội giết người, xin cho thân nộp tiền riêng để chuộc tội”. Vua nghe tâu lấy làm thương hại, chỉ khiển trách mà thôi.

RỂ VUA

Hồ Hưng

Ông là người Hoá Châu. Thời Trùng Quang nhà Trần, vua đem người chi là Trưởng công chúa gả cho ông, phong làm Tư Đồ, sai trấn giữ Thanh Hoa phòng ngự giặc Minh.

Phò mã Trần Xá (không rõ họ tên)

Ông là người Trần Xá huyện Khang Lộc. Triều Lê được vua cho lấy công chúa, phong làm phò mã giữ chức Đô úy.

⁽¹⁾ Bản A.96 có thêm 2 chữ *hậu thất*.

Đặng Tất

Có người nói ông là người huyện Hải Lăng, làm Đại Tri châu ở Hoá Châu thời Trần. Khi giặc Minh sang xâm lược, vua Trần Giản Đế đóng ở phương Nam, Đặng Tất hay tin, tìm vào hội quân với vua, phá giặc ở Bồ Cô. Thế quân ta mạnh lên. Vua phong ông làm Quốc công, cùng vua mưu đồ khôi phục cơ nghiệp nhà Trần. Ít lâu sau bọn Nội nhân Nguyễn Quĩ⁽¹⁾ dèm pha tâu với vua rằng Đặng Tất chuyên quyền, nếu không sớm lo liệu thì về sau khó kiểm chế nổi. Vua nghe theo, bèn giết Đặng Tất.

Đặng Dung

Ông là con trai của Quốc công Đặng Tất. Tức giận vì cha bị sát hại oan uổng, ông từ Thuận Hoá đưa quân về Thanh Hoa, đón Trần Quý Khoáng vào Nghệ An lập nên ngôi vua, đổi niên hiệu Trùng Quang. Vua Trùng Quang phong ông làm Đồng Bình Chương sự. Khi Trương Phụ đến đánh Nghệ An, quân của Đặng Dung gặp chúng ở bến dò Mô, bèn xông vào quyết chiến, nhưng vì quân ít lại không có viện binh nên phải đi thuyền nhỏ vượt biển trốn đi. Sau đó ông lại cùng ông Nguyễn Sứ đánh Trương Phụ ở cảng Sái Già. Đặng Dung phục quân đang đêm tập kích quân Trương Phụ. Đặng Dung nhảy lên thuyền Trương Phụ, định bắt sống y, nhưng vì không biết mặt Phụ nên để y xỏ xuống thuyền trốn mất. Về sau bị ông Phụ bắt giải về Bắc Kinh.

Bình rằng: Xưa có câu: “Sơn Đông sinh ra tướng văn, Sơn Tây sinh ra tướng võ”. Nay sách “Ô Châu cận lục” lại biểu dương cha con Đặng Tất như là hạng tướng văn, tướng võ là cố làm sao? Ấy là bởi vào lúc nhà Trần sắp mất, cha con Đặng Tất đã biết gắng sức tận tụy, đánh giặc cứu nước, phù vận nước lúc sắp tàn, đỡ cơ đồ khi đang đổ. Hai vua Giản Định và Trùng Quang nhờ thế mới được Trung Hưng. Cha con nhà ấy thực gắng sức biết bao. Người quân tử há chẳng đem danh hiệu tướng văn tướng võ trao cho cha con họ được sao? Há tất cứ câu nệ vào hình thể địa phương mà coi thường nhân vật đất Ô Châu như vậy.

CỤU HỌC

(Sửa là Bạn Vua)⁽²⁾

Lê Văn

Ông người xã Hà Khê huyện Kim Trà. Vua Lê Thánh Tông thuở còn chưa lên ngôi cùng học với Lê Văn. Có lần Thánh Tông đùa ghi vào bài thi của Lê Văn rằng: “Triều ta sẽ thắng Lê Văn giữ chức Thượng Thư”. Lê Văn

⁽¹⁾ Văn bản chép là: chưa tra được âm nghĩa. Bản A.96 chép là Nguyễn Mĩ. Ở đây dịch theo *Đại Việt Sử ký toàn thư* là Nguyễn Quĩ.

⁽²⁾ Chú của nguyên bản chữ Hán.

dem cất quyển vở ấy đi. Đến khi Thánh Tông lên ngôi, Lê Văn mang quyển vở dâng lên. Thế rồi được cử giữ chức vụ ấy.

Lời bình rằng: Cái duyên gặp gỡ vua tôi há phải là ngẫu nhiên sao? Cứ như câu chuyện của Lê Văn mà sách “Ô Châu cận lục” chép ở đây thì thấy câu thơ xưa: “Nhất duyên, nhì phận, ba phong thổ, bốn gom công đức, năm học hành” quả thực chẳng phải nói ngoa.

CÔNG THẦN

Nguyễn Văn Tường

Ông là người xã Trường Tùng châu Bố Chính. Niên hiệu Hồng Thuận triều Lê⁽¹⁾, được phong Minh Nghĩa công thần, Ngự dụng giám chương giám sự, Cận thị, tả hữu nội tham cơ mật, cao sang lòng lẫy khắp trong triều ngoài dân, uy thế rất lớn. Năm Quang Thiệu thứ nhất⁽²⁾ theo hầu xa giá vua ra ngoài. Sau già yếu về nhà, ốm chết, được tặng phong tước Bá.

Lời bình rằng: Văn Tường là người lạm dùng hình phạt, chuyên chủ trương sử dụng uy lực. Người quân tử chẳng cần nói đến. Vậy mà sách “Ô Châu cận lục” không liệt ông ta vào hàng Nội quan mà lại chép vào hàng Công thần là cố làm sao? Ấy bởi hồi đầu ông ta có cái nghĩa theo vua, về cuối đời lại có cái trí biết giữ trọn vẹn thân mình. Đó là đại tiết khả thủ. Nếu không thế, chả hóa ra người quân tử lại đua nịnh cái quyền quý cao sang của ông ta hay sao?

KHOA MỤ MÔN

(Khoa Tiến sĩ, khoa Hoàng tử)

KHOA TIẾN SĨ

Bùi Dục Tài

Ông là người xã Câu Nhi huyện Hải Lăng. Tinh thông văn học, tiếng tăm lòng lẫy. Khoa Nhâm Tuất năm Cảnh Thống thứ 5⁽³⁾, thi đỗ Chánh Tiến sĩ.

Khi vào ứng thí ở điện Nam Trai, suốt mấy ngày liền, văn của ông đều hợp cách, các thí sinh cùng bảng đều khâm phục tài nhanh nhạy của ông. Ông trải làm quan Hiệu lý Viện Hàn Lâm, Tham chính đạo Thanh Hoa. Năm Kỷ Tỵ niên hiệu Hồng Thuận, do có công lao ứng nghĩa, lại có năng lực làm việc

⁽¹⁾ Niên hiệu của Lê Tương Dực (1509 – 1516).

⁽²⁾ Niên hiệu vua Lê Chiêu Tông (1516 – 1522).

⁽³⁾ Đời Lê Hiếu Tông (1497 – 1504).

nên ông được thăng làm Tả Thị lang bộ Lại, đổi làm Bình Doãn. Dân chúng đều ca ngợi ông. Đến niên hiệu Quang Thiệu, ông được cử làm Tham tướng, trở về kinh lí bản đạo, bị gian đảng sát hại.

Con ông là Bùi Vĩ⁽¹⁾ đỗ nho sinh trúng thức. Khi giặc Liễn nổi loạn. Vĩ có người em gái bị chúng đe dọa, dụ dỗ đi theo. Vua Mạc Thái Tổ ghét ông không giữ được tư cách làm quan nên truyền chém đầu ông. Bởi thế nghiệp nhà sa sút đi.

KHOA HOÀNG TỪ

Hoàng từ An quán⁽²⁾ (Không rõ họ tên)

Ông là người xã An Quái huyện Hải Lăng⁽³⁾, nổi tiếng khi là học sinh Quốc Tử. Thi đỗ Hoàng từ năm Hồng Thuận thứ 5, làm quan đến chức Lục sự. Năm Quang Thiệu cử làm Tán Lý, về bản đạo dẹp giặc. Ông ốm chết ở nhà.

Nguyễn Đình Giao

Ông người xã Phúc Lộc huyện Khang Phúc, là con của Tri phủ Đình Bảo, xuất thân là học sinh trường Quốc Tử. Năm Hồng Thuận thứ 5, thi đỗ khoa Hoàng từ ra làm Lục sự vệ Hiệu lực. Năm Quang Thiệu cử làm tán lý. Ông cùng Lê Văn Tiền mưu đồ diệt trừ dần những kẻ có danh vọng ở địa phương. Về sau ông bị gian đảng sát hại.

SĨ QUAN MÔN

(Văn giai, võ giai, trung nghĩa, tiết phụ, nội quan,
văn nhân, võ sĩ, tổng luận)

VĂN GIAI

Trần Nguyễn Diễn.

Ông người xã Nhân Ái huyện Lệ Thủy, xuất thân là học sinh Quốc Tử, làm Tri huyện Mộ Hoa, Chương Nghĩa, thăng làm Tri phủ các phủ Hoài Nhơn, Thăng Hoa. Làm quan có nhiều thành tích, được thăng làm Hiến sát Phó sứ đạo Quảng Nam. Ông còn am hiểu võ nghệ, nên kiêm làm các chức Tổng binh, Thiêm sự, Tham Chính. Về sau đi đánh Chiêm Thành, bị người Chiêm sát hại. Con trai ông là Thúc Du, nho sinh trúng thức, con rể là Vũ Giáo làm tri huyện huyện Đan Điền.

⁽¹⁾ Nguyên văn chép Bùi Vĩ; bản A.96 chép là Bùi Thường.

⁽²⁾ Bản A.96 chép Đỗ Xương

⁽³⁾ Nguyên bản chép Hải Dương là sai. Bản A.96 chép là Hải Lăng.

Hiển phó họ Hồ (không rõ tên)

Ông người xã An Cựu huyện Kim Trà, xuất thân là học sinh trường Quốc Tử, từng làm các chức quan phủ huyện, cai trị rất có tiếng tăm, thăng làm Hiến sát Phó sứ đạo Quảng Nam.

Tri phủ họ Trần (không rõ họ tên)

Ông là người xã Phúc Lộc huyện Lệ Thủy, giữ chức Tri bình dân sự phủ Tân Bình. Đền thờ ông ở xã Tiểu Phúc Lộc. Con trai là Trần Trung, làm Khống lãnh, cháu là Trần Lộ, xuất thân nho sinh trúng thức, trải giữ chức Tri huyện hai huyện Kỳ Sơn, Siêu Loại, thăng làm Viên ngoại lang bộ hình và Tri phủ phủ Trường Khánh.

Phạm Văn Các.

Ông là người xã Đại Phúc Lộc huyện Lệ Thủy. Ông nội làm Huyện thừa, cha làm Duyên⁽¹⁾ lại, ông xuất thân học sinh Quốc Tử, ra làm Huyện thừa huyện Chương Nghĩa, thăng làm Đồng Tri phủ Tư Nghĩa. Anh em trong nhà người thì đeo phù son làm quan, người thì cầm mõ dạy học, là họ tộc có thể lực mạnh trong làng. Con trai cả là Phạm Đán, xuất thân nho sinh trúng thức, do có công lao túc trực nên được bổ làm Tri huyện huyện Bồng Sơn. Con trai thứ Phạm Thăng xuất thân từ hàng học sinh Quốc Tử, được bổ làm Huấn đạo phủ Thanh Hoa⁽²⁾, điều động làm Tri huyện huyện Tư Vinh.

Cao Bách Tuế⁽³⁾.

Ông là người xã Đông Dã huyện Đan Điền, xuất thân xá sinh Quốc Tử, bổ chức Tri huyện, có năng lực, liêm khiết, trải làm Viên ngoại lang, thăng làm Tri phủ phủ Hà Nam.

Tri phủ họ Nguyễn (không rõ tên).

Ông là người xã Hoài Tài huyện Tư Vinh. Có người cho rằng ông tên là Nguyễn Đức Huệ, cha là Nguyễn Thạch Kiến. Ông xuất thân xá sinh Quốc Tử, thời Hồng Đức⁽⁴⁾, trải làm Tri huyện, có năng lực, liêm khiết, thăng làm Tri phủ phủ Thăng Hoa, sau lại thăng làm tri phủ phủ Hoài Nhơn. Con trai là Nguyễn Đôn Lễ, học sinh Quốc Tử Giám. Con rể là Chu Công Thiệu, làm quan đến chức Đồng Tri Phủ. Ngày nay con cháu vẫn còn.

Nguyễn Quang

Ông là người Vĩnh Cố huyện Kim Trà, xuất thân là học sinh Quốc Tử.

⁽¹⁾ Nguyên bản viết Duyên lại.

⁽²⁾ Nguyên bản viết phủ Thanh Hoa có lẽ là nhầm. Sửa lại là phủ Thăng Hoa.

⁽³⁾ Bản A.96 chép là Cao Bá Tuế

⁽⁴⁾ Niên hiệu vua Lê Thánh Tông (1470 – 1497).

Vào thời Lê làm Vệ úy phủ Tống Vương, thăng làm Đồng Tri phủ phủ Tân Bình, từng làm Tri phủ phủ Hoài Nhơn.

Nguyễn Đình Bảo

Ông là người xã Phúc Lộc huyện Khang Lộc, xuất thân từ học sinh Quốc Tử, từng giữ chức Tri huyện huyện Bồng Sơn, thăng làm Tri phủ phủ Hoài Nhơn. Con là Đình Cẩn học khoa Hoành Từ.

Thái Nhân Nghĩa

Ông người xã Ngô Xá huyện Lệ Thủy, xuất thân từ học sinh Quốc Tử. Do có công lao theo quân đi đánh dẹp miền Tây được bổ chức Giao quan đạo Quảng Nam, thăng làm Đồng Tri phủ phủ Thăng Hoa rồi Tri phủ phủ Thiệu Thiên. Em là Nhân Trí, xuất thân xá sinh Quốc Tử, nhiều lần đi thi hội trúng tam trường, thăng làm Huấn đạo phủ Thăng Hoa.

Tri phủ họ Phạm (không rõ tên)

Ông người xã Phúc Lộc huyện Khang Lộc. Cha làm Viên ngoại lang. Ông xuất thân học sinh Quốc Tử, từng giữ chức Tri huyện, thăng làm Tri phủ phủ Lâm An. Em ông làm Khống Lân. Con trai là Phác, xuất thân Nho sinh trúng thức, bổ làm Quốc Tử Giám bạ. Vào những năm Đại Chính, Quảng Hòa, từ chức Trường Lại đến giữ chức Điển Bạ huấn tượng Thanh Hải. Mãn nhiệm về quê ở Thanh Hoa. Hai lần bạo loạn xảy ra, cả hai lần Phác đi theo Ngụy triều.

Phạm Tri Chỉ

Ông là người xã Đại Phúc Lộc huyện Khang Lộc. Ông nội làm Huyện Thù. Tri Chỉ giỏi về Kinh Thi, từ giám sinh Quốc Tử đi thi làm Tri châu châu Sa Bôi. Em ông là Phạm (khuyết danh) là xá sinh Quốc Tử, tính phóng khoáng, học rộng có trí nhớ, đi thi hội đỗ Tam trường, ra giữ chức Huấn đạo phủ Đông Hải. Anh cả làm quan Tri huyện. Cả làng đều kính nể. Con là Phạm Văn, cháu là Phạm Hùng kế tiếp nhau đỗ Hương thí, cùng giữ chức Quảng dụ. Cháu tăng tôn Văn Chương có tài học nhưng do không an phận giữ mình nên bị tội chết.

Lê Tiềm

Ông người xã Bình Trị huyện Kim Trà. Có tài văn học nổi tiếng chốn khoa trường. Từ giám sinh Quốc Tử đi thi Hội nhiều lần trúng Tam trường. Từng làm Huấn đạo nho học ở Tư Vinh và Chương Nghĩa. Về hưu và mất năm ngoài 70 tuổi. Ông dặn dò con cháu không được làm điều xấu xa.

Phan Lại

Ông người xã Phúc Lộc huyện Khang Lộc. Cha làm Thiêm Tổng

binh. Lại xuất thân nho sinh trúng thức ra giữ chức Tri huyện huyện Bồng Sơn, thăng làm Đô quan Quảng Nam. Con⁽¹⁾ là Trung Hãn cũng xuất thân Nho sinh trúng thức.

Hồ⁽²⁾ (không rõ tên).

Ông người xã Cao Lao châu Bố Chính. Cha là Hồ Lai⁽³⁾ làm vận chuyển sứ. Ông xuất thân học sinh Quốc Tử, ra làm Tri châu châu Văn Lan, thăng chức Đô quan đạo Lạng Sơn. Con trai là Hồ Tấn xuất thân nho sinh trúng thức. Đầu năm Cảnh Lịch⁽⁴⁾ làm Tri huyện huyện Hải Lăng. Gặp hồi giặc đã quấy nhiễu dân địa phương, Tấn lưu lại ở Kinh không đi nữa.

Lê Hoàng Hoa⁽⁵⁾

Ông người xã Lại Thế huyện Tư Vinh. Xuất thân là nho sinh mở rộng⁽⁶⁾. Hồi năm Đại Chính làm Tri châu châu Thất Tuyền. Từng làm Thôi quan ở các đạo Quảng Nam, Nghệ An, thăng làm Đồng Tri phủ phủ Tân Bình. Khi nghịch đảng dấy lên ở địa phương, bỏ quan về nhà, hợp mưu với Viên Đàm bá Hoàng Bôi nhưng sự không thành, mắc bệnh mà chết.

Tri châu họ Phan (không rõ tên)

Ông người xã Phúc Lộc huyện Lệ Thủy, cha làm Tướng sĩ lang⁽⁷⁾. Ông xuất thân nho sinh Quốc Tử, được bổ làm Hồng lô Tự ban, thăng làm chủ sự đạo Quảng Nam.

Lương Văn Quán

Ông người xã Đạo Đầu huyện Vũ Xương, học rộng biết nhiều, nổi danh ở chốn khoa trường. Có nhiều triển vọng thăng tiến, nhưng đường làm quan gặp nhiều trắc trở. Năm Đại Chính hai lần thi đỗ giải Hương, bổ làm Huấn Đạo phủ Thăng Hoa. Năm Cảnh Lịch thứ 4 chuyển làm Chủ sự Quảng Nam, gặp khi giặc dấy lên tàn hại dân địa phương, đường xa tắc nghẽn, không thăng tiến được.

Lương Công Thuật

Ông người xã Xuân Dương huyện Kim Trà, xuất thân nho sinh Quốc Tử,

⁽¹⁾ Nguyên văn không có chữ tử là "con". Dịch theo chữ sửa.

⁽²⁾ Bản A.96 chép là Hồ Cống.

⁽³⁾ Bản A.96 chép là Hồ Thúc.

⁽⁴⁾ Niên hiệu Mạc Phúc Nguyên (1548 – 1553).

⁽⁵⁾ Bản A.96 chép Lê Trọng Hoa.

⁽⁶⁾ Nguyên văn "tăng quảng sinh".

⁽⁷⁾ Nguyên văn chép Tướng Tác lang, theo bản A.96 chép Tướng sĩ lang sửa lại.

bổ làm Tri huyện các huyện Phù Li, Bình Sơn, thăng làm Tri phủ phủ Tư Nghĩa. Sau lại thăng làm Hiến sát phó sứ đạo Quảng Nam, được 3 tháng thì mất chức.

Tri phủ họ Phan

Ông là người xã Thụy Lôi huyện Kim Trà, xuất thân nho sinh Quốc Tử. Từng làm Tri huyện rồi thăng đến Tri phủ.

Trần Đình Hi

Ông người xã Tuy Lộc huyện Lệ Thủy, là cháu của Tri huyện họ Trần. Xuất thân nho sinh trúng thức. Vào năm Quang Thiệu, trong nước có sự biến, được cử làm Viên lại ở triều đường. Làm việc có nhiều công trạng, được bổ làm Tri huyện huyện Hải Dương⁽¹⁾. Làm việc rất liêm khiết, cẩn mẫn, được dân yêu mến.

Trần Vi⁽²⁾

Ông người xã Phúc Lộc huyện Lệ Thủy. Xuất thân nho sinh Quốc Tử, thăng bổ làm Tri châu châu Trịnh Cao. Anh trai cả là Phác, anh thứ ba là Khuê nối nhau đỗ thi hương, sung vào nho sinh Quốc Tử. Có tài văn học. Học giả một vùng đều theo học.

Tri huyện họ Lê (không rõ tên)

Ông người xã Cam Lộ huyện Vũ Xương, xuất thân Giám sinh Quốc tử Giám, bổ giữ chức Tri huyện huyện Yên Mô. Con trai là Lê Ích, xuất thân sinh Quốc Tử, thi bổ chức Giảng dụ. Khi giặc gây loạn, định trao nguy chức, nhưng ông không chịu khuất phục, dựng nhà tranh để đọc sách vui với đạo.

Ông có bài thơ rằng:

*Tâm ngụ kinh luân đô thị phú
Gia truyền thanh bạch vị vi bản
Tố hành tị ngã duy an mệnh
Huyền ngọc y thùi uống mị nhân.*

Nghĩa là:

*Lòng chứa kinh luân, ấy là giàu
Nếp nhà thanh bạch có nghèo đâu
Tự việc ta làm theo số mệnh
Rao ngọc mặc ai uống dụ nhau.*

⁽¹⁾ Nguyên văn Hải Dương huyện. Nghi là Hải Lăng huyện.

⁽²⁾ Bản A.96 chép là Trần Trường.

Tri phủ họ Nguyễn

Ông là người xã Thị Lễ châu Bố Chính, xuất thân nho sinh quốc tử, được cử giữ chức Tri huyện huyện Hoa Dương⁽¹⁾. Con là Lý, Tường, thi đỗ Hương giải, sung nho sinh quốc tử.

Trần Thực

Ông người xã Phan Xá châu Minh Linh, tính điềm đạm nho nhã. Xuất thân nho sinh quốc tử, nhờ làm việc có công trạng nên vào niên hiệu Quảng Hòa được bổ làm Tri huyện huyện Thiên Lộc. Khi làm quan ông làm được nhiều việc ân đức, được nhân dân mến mộ. Sau được điều về nhà nghỉ.

Nguyễn Đình Tán

Ông người xã Tuy Lộc huyện Lệ Thủy. Tổ tiên gia thế có danh vọng. Vào niên hiệu Đại Chính hai lần thi đỗ Hương giải. Học trò khắp trong vùng phần lớn đều theo học ở nhà ông, sau rất nhiều người thành đạt. Từ một nho sinh Quốc Tử Giám, ông thi chức Giảng dụ. Vào thời loạn lạc những năm Chính Trung, ông vẫn giữ vững lòng trung nghĩa, được trao chức Tri huyện huyện Kỳ Hoa. Ông sống giản dị, gần gũi với dân chúng nên được nhân dân yêu mến. Năm Cảnh Lịch, nghịch đảng nổi lên quấy phá, đất Quảng Nam bị hãm vào tay giặc. Ông cũng bị giặc bắt, nhưng may trốn thoát được, liều thân vượt biển tìm đến hành tại⁽²⁾ bẩm rõ sự tình. Ông được điều giữ chức Tri huyện huyện Vũ Xương, sau chuyển làm Tri huyện huyện Yên Việt. Chính tích của ông rất rạn rở.

Hoàng Công Đán

Ông người xã Cổ Bưu huyện Lệ Thủy, nổi tiếng trong giới khoa trường là bậc giỏi học thuật, sành văn chương. Bạn bè giao lưu khắp nơi, đều là những người đỗ đạt, quan lại cả. Ông luôn ôm ấp chí lớn của chim bằng vượt bể Bắc, nhưng không thành đạt. Hai lần thi đỗ Hương giải, được sung vào hàng học sinh Quốc tử. Vào năm Đại Chính thứ 5 (1534) giặc Liễu nổi loạn. Ông kiên quyết không theo giặc. Năm Quảng Hòa thứ 5 (1545) ông giữ chức Giảng dụ. Những năm Chính Trung gặp hồi loạn, ông vẫn giữ vững lòng trung nghĩa, được cử làm Tri huyện huyện Tư Vinh, làm việc rất cần mẫn. Sau nhiều lần đổi chức, ông từ quan về nhà. Ở địa phương, nghịch đảng nổi lên quấy nhiễu dân chúng. Ông giữ vững khí tiết không theo chúng, lại đồng minh cùng những người trung nghĩa trong huyện mưu đồ việc lớn, nhưng không thành công. Ông bèn tìm vào rừng núi ở ẩn. Về sau ông lại vượt biển tìm đến

⁽¹⁾ Bản A.96 chép là Tương Dương.

⁽²⁾ Nơi vua đóng lăm thời, khi đi ra ngoài kinh đô.

hành tại của vua, được cử giữ chức Tri huyện huyện Yên Dũng. Sự nghiệp chính trị của ông lừng lẫy, lại thêm tài văn học cũng rất nổi tiếng.

Phạm Cư

Ông người xã Yên Thế huyện Lê Thủy, xuất thân nho sinh quốc tử. Năm Vĩnh Định⁽¹⁾ được trao chức Giảng dụ. Gặp khi địa phương có loạn lạc, ông ở lại nhà vui thú điền viên, rất ít lai vãng lên chốn thành thị.

Trần Văn Hoà⁽²⁾

Ông người xã Yên Lưu huyện Tư Vinh, xuất thân thi trúng Xá Nhân⁽³⁾. Ông rất có tài văn học, từng du học ở trường của Tiên sinh làng Yên Quyết huyện Từ Liêm, nổi tiếng trong giới khoa trường. Vào năm Vĩnh Định được trao chức Tri huyện huyện Khang Lộc. Khi nghịch đảng nổi lên gây loạn, ông bỏ quan về nhà. Giặc đem chức tước ra dụ dỗ nhưng ông không nhận. Tự dựng nhà tranh, tập hợp năm sáu người trẻ tuổi để dạy học.

HÀNG QUAN VÕ

Nguyễn Quận

Ông người xã An Thư huyện Hải Lăng. Khoảng niên hiệu Hồng Đức triều Lê, ông theo vua đi đánh Chiêm Thành. Khi vây hãm thành giặc, trong lúc các tướng khác cùng quân lính đua nhau đi lấy đồ vật của cải, riêng ông lại chọn lấy về một lá cờ lớn. Vua Lê Thánh Tông lấy làm lạ, hỏi rõ họ tên, quê quán và ghi công cho ông, phong cho chức ở Vệ Thanh Hoa, thăng làm Đô Tổng binh sứ đạo Quảng Nam.

Tổng binh họ Hồ (không rõ tên)

Ông người xã Phổ Trì huyện Tư Vinh, từng giữ chức vụ Vệ, Sờ, thăng làm Đô chỉ huy Thiêm sự đạo Quảng Nam. Con trai ông là Hồ Tâm Quảng, là quan ty thuộc bản huyện, do lập công khi làm công vụ nên được trao chức Thiêm Tổng binh huyện thủy Đường.

⁽¹⁾ Đời Mạc Phúc Nguyên (1547).

⁽²⁾ Bản A.96 chép là Trần Văn Tri.

⁽³⁾ Xá nhân: Chức quan coi việc thông dịch.

Tổng binh Kim Bồng⁽¹⁾ (không rõ tên)

Ông người xã Kim Bồng huyện Kim Trà, từng giữ các chức Vệ, Sở, thăng làm Đô đốc Tổng binh đồng tri đạo Quảng Nam.

Tổng binh Dương Hóa⁽²⁾ (không rõ tên)

Ông người xã Dương Hóa huyện Kim Trà, giữ các chức thuộc Vệ, Sở, thăng làm Tổng binh Thiêm sự đạo Quảng Nam.

Nguyễn Đình

Ông người xã Thạch Bồng huyện Khang Lộc. Cụ tăng tổ giữ chức Quang Lộc đại phu khinh xa Đô úy; ông nội làm Kim ngô vệ Xá nhân; cha là Nguyễn Quỳnh, Trang tiết tướng quân, Khống lãnh sở Huyền Qua vệ Anh Đức. Nguyễn Đình là Anh liệt tướng quân, Tổng tri vệ Ứng Dương. Các em trai ông là Nguyễn Tiến, Phấn lực tướng quân, Tuần kiểm sứ của biển Đại Chiêm, Thống lãnh Lạng Sơn; Nguyễn Đào là nho sinh cục Tú Lâm. Cả nhà cao sang, quyền quý, nổi tiếng là họ tộc có danh vọng trong làng.

Chỉ huy họ Phạm (không rõ tên)

Ông người xã An Ninh huyện Kim Trà là người làm việc có năng lực, mẫn cán, làm Đô chỉ huy sứ Thủy Quân. Con trai ông là Phạm Triệt là người trung nghĩa trước sau, có nhiều công lao, làm xá nhân Bách hộ huyện Phú Xuyên.

Nguyễn Hùng

Ông người xã Uẩn Áo huyện Lệ Thủy. Cha làm Khống lãnh. Ông từng giữ chức Đô Lại, sau thăng chức Tri bạ vệ Hiệu Lực, rồi giữ chức chỉ huy sứ vệ Thủy Quân, lại thăng làm Tổng binh Thiêm sự đạo Thái Nguyên. Về hưu rồi mất năm 80 tuổi.

Phan Cơ

Ông người xã Tiểu Phúc Lộc huyện Lệ Thủy. Ông nội làm ở quân Thân Phấn, cha giữ chức Đồng tri. Phan Cơ là Trấn phủ sứ lộ Hạ Hồng. Con trai là Phan Minh, Khống lãnh sở Bảo Trung vệ Thanh Hoa; cháu nội là Phan Kiện làm Vệ chánh sở Hoài Nhân.

Phạm Tử Linh

Ông người xã Đại Nam châu Bố Chính. Xuất thân sinh đồ, do làm việc có năng lực được cất nhắc làm Cai tri ở bản châu. Có nhiều công lao, được

⁽¹⁾ Đoạn này nguyên bản chép là Tổng binh Kim Ngọc, đồng thời chép thiếu tiểu sử vị này mà đưa tiểu sử của vị bên dưới lấp vào đây. Tham khảo bổ sung theo bản A.96.

⁽²⁾ Nguyên văn chép thiếu vị này, bổ sung theo bản A.96.

trao giữ chức Thiêm Tổng tri vệ Phụng thần, tước Văn Lan bá. Con trai là Khắc Khoan cũng không hổ thẹn với danh tiếng gia đình.

Ông phủ họ Lê (không rõ tên)

Ông người Sa Lung châu Minh Linh. Em gái là Mẫn Lệ phi. Do có quan hệ ruột thịt với người trong cung nên được giữ chức Hiệu lệnh xá nhân, Tư mã chỉ huy sứ, sau làm Cai tri thuộc bán châu, lập công được tặng tước Trấn Trung tử. Sống đến ngoài 70 tuổi thì mất. Em của ông làm Kinh lược sứ.

Nguyễn Như Chương

Ông người xã Lại Thế huyện Tư Vinh, cha làm Khống lãnh⁽¹⁾. Như Chương xuất thân Sinh đồ, do có quân công được trao chức Khống lãnh vệ Phụng thần. Ông làm việc mẫn cán được thăng làm Thiêm Tổng tri vệ Tư Nghĩa. Ông có tài biện luận. Bị chết khi đang công vụ ở thành Bàn Đổ.

Đào Bí⁽²⁾

Ông người xã Nông Sơn huyện Điện Bàn, là người dũng cảm, làm tướng thần ở bán phủ. Khi giặc Liễu dấy loạn, ông đơn độc giữ lòng trung nghĩa, có công đánh dẹp giặc, được trao chức Đồng Tổng tri huyện Hải Khang.

Khống lãnh họ Hoàng (không rõ tên)

Ông người xã Phúc Lộc huyện Khang Lộc, nguyên chức Xá nhân, được trao là Khống lãnh vệ Chế Thắng. Con trai cả của ông là Khắc Thận là Tuấn kiểm sứ cửa biển Bồ Chánh. Con nữa là Khắc Tuy giữ chức Đô Lại sau thăng làm Huyện thừa, lại điều sang huyện Trung Thuận. Cháu nội là Nhữ Lệ là nho sinh quốc tử, rất có tài văn học, nhưng chưa kịp thành đạt thì mất.

Hoàng Bá Hiệu⁽³⁾

Ông người xã Khuê Chữ huyện Kim Trà, là người có thân hình cao lớn. Niên hiệu Hồng Thuận được cử lên kinh làm Điện tiền Ty lực sĩ vệ cấm Y. Do có công túc trực được trao chức Ngân đao ty chỉ huy sứ. Đến năm Quang Thiệu được lệnh cho về nhà nghỉ.

Dương Triệt

Ông người xã Tuy Lộc huyện Lệ Thủy, là con em gia đình lương thiện, có thân hình cao lớn, khỏe mạnh. Năm Hồng Thuận được sung làm Binh A lực sĩ vệ Khắc Thắng Uy. Do có công túc trực nên được giữ chức

⁽¹⁾ Nguyên bản chép Thống lãnh. Sửa theo bản A.96.

⁽²⁾ Bản A.96 chép là Đào Mãi.

⁽³⁾ Nguyên bản chép, Bản A.96 chép là Hoàng Bá Kiêu.

Thống Chế vệ Thân Vũ. Năm Cảnh Thống thứ nhất (1498) được cho về nhà. Ở địa phương hồi bấy giờ tình hình rối loạn, bọn cường hào tranh giành giết lẫn nhau. Riêng ông Triệt không thèm để ý chuyện đó, tự mình vui thú điền viên, ở nhà dạy dỗ con cháu luôn giữ lòng trung hiếu. Ông sống đến 80 tuổi mới mất.

Hồ Văn Quảng

Ông người xã Nam Phố huyện Tư Vinh. Cha là Tổng binh Thiêm sứ. Vì là quan viên tử nên ông được làm tướng thần bản huyện. Do tham gia dẹp giặc có công nên được trao chức Tổng binh Đồng tri huyện Khang Lộc. Sau vì bệnh tật nên trở về nhà.

Mai Trung

Ông người xã Đại Phúc Lộc huyện Lệ Thủy, nguyên là tướng thần bản huyện, rất giỏi võ nghệ, lại dũng cảm thiện chiến. Khi giặc Liễu nổi loạn, ông lãnh vào Nghệ An, sau lại trở về bản đạo làm Cai tri bản huyện. Ông làm công vụ lập công nên năm Quảng Hòa được trao chức Kinh lược Đồng tri sở Thủ ngự Minh Linh. Bấy giờ nghịch đảng nổi lên; ông không chịu theo chúng. Khi đang tại chức thì mắc bệnh rồi mất. Ông tính khiêm nhường nên được mọi người nể trọng.

Nguyễn Lễ.

Ông người xã Thọ Khang huyện Điện Bàn, giỏi thuật bắn cung cưỡi ngựa. Gặp thời quốc gia hữu sự, ông tham gia đánh dẹp có công, được tặng tước Đồng Xuân bá. Sau lại về trấn, tham gia dẹp giặc, luôn giữ vững lòng trung nghĩa, được thăng tước hầu, chức Đô chỉ huy Thiêm sự ty Đô chỉ huy Phù Nam kỵ vệ, được ngự tiền duyệt định. Ông làm quan đến chức Điều Bảo.

Hoàng Đình Hiến

Ông người xã Khuê Chữ huyện Kim Trà, nguyên là tướng thần bản huyện. Ông là người chân thực, luôn giữ lòng trung tín. Hồi loạn lạc năm Chính Trung, ông theo Tây Quốc công đi đánh dẹp, lập công trạng, được phong tước tử, giữ chức Đồng Tổng trị vệ Tư Nghĩa, được cử về Kinh dự tuyển. Bấy giờ quốc gia hữu sự, ông vẫn đi đánh dẹp, lập được công trạng, được phong tước Khuê Lâm bá. Trong đối nhân xử thế, ông nổi tiếng là người khiêm nhường, biết giữ chữ tín. Những người trung nghĩa ở Kinh bấy giờ mỗi khi bàn về kẻ sĩ chân chính thì đều kể đến Nguyễn Đình Tấn và Hoàng Đình Hiến.

NHỮNG NGƯỜI TRUNG NGHĨA

Hoàng Bôi

Ông người xã Câu Nhi huyện Hải Lăng, là người có thân hình lực lưỡng, có chí lớn, nguyên là Chiêu Vũ lực sĩ được trao chức Hiệu úy ty Trung tá. Hối loạn lạc xảy ra vào năm Chính Trung, ông là Phó tướng đạo Thuận Hoá, theo Tây Quốc ông đi đánh dẹp giặc, được phong tước Viên Đàm bá. Ông luôn luôn giữ vững lòng trung nghĩa vẹn toàn trước sau, được thăng chức Phiên vệ Thiêm Đồng tri. Khi nghịch đảng nổi lên gây loạn, ông cùng với Tam ty đạo Thuận Quảng đi đánh dẹp, giữ chức Phó tướng. Từ sau khi bản đạo bị thất thủ, từ thổ hào địa phương cho đến quan lại ở kinh nhiều người khuất phục trước sự uy hiếp của nghịch đảng. Duy chỉ một mình ông Bôi lên chiếm cứ vùng đầu nguồn trong huyện, chỉ huy quân sĩ phòng ngự, tiến đánh quân giặc. Những người trung nghĩa trở về theo ông rất đông. Mặc dù bị thua liên tiếp nhưng ông vẫn không nhụt nhuệ khí. Ông đồng cam cộng khổ, xông pha nơi lam chướng vô cùng gian khó. Giặc sai người tìm mọi cách bức bách ông, nhưng ông không chịu. Ông bảo: “Ta từng thờ triều Mạc, tước đã dự vào hàng ngũ đẳng, chức quan cũng liệt tới bậc tam phẩm, ân nghĩa vẻ vang đến như thế, há lại đổi mặt thay lòng đi thờ kẻ khác hay sao? Rồi đây nếu thất cơ bất lợi, ta cũng sẽ ông sắc mệnh của triều đình nằm lại chốn núi rừng để rồi mục nát cùng cây cỏ”. Nhà Mạc biết chuyện đó, cử người mang dụ đến khen thưởng, thăng cho ông lên tước hầu. Ông chiếm giữ nơi hiểm yếu cầm cự đánh nhau với giặc suốt 13 năm. Cuối cùng vì lương thực thiếu thốn, lòng người ly tán, bị Hương Dương bá Phạm Đức Trung phản bội, dụ giặc đến vây bức. Ông thế cùng bị giặc bắt và hi sinh. Ở Kinh hay tin ấy, rất nhiều người làm thơ gửi viếng. Những bài thơ viếng làm theo vần cổ thi có những câu đọc lên hay nhất như:

*Bất thức thùi mô song miếu tượng
Vị quân thiêm tác nhất đồ khan.*

(Nghĩa là: “Không biết ai là người đã nặn nên bức tượng ở miếu song. Hãy nên vẽ thêm cho ông một bức họa nữa)

Hoặc:

*Tín phu sĩ tốt nhân tòng dị
Mưu khước gian hùng lợi dụ nan.*

(Nghĩa là: “Giữ tín nghĩa với binh sĩ để mọi người theo mình là việc dễ. Từ chối âm mưu của kẻ gian hùng đem lợi lộc ra dụ dỗ mới là khó”).

Hoặc:

*Hậu lai nhữc bả trung thần luận
Tu tị quân hầu đại tiết khan.*

(Nghĩa là: Đời sau nếu có bàn luận về các bậc trung thần, đều phải nêu đến khí tiết cao cả của ông)

Hoặc

*Sinh phong tử miếu nam nhi sự
Lưu đức phương danh vạn cổ khan.*

(Nghĩa là: Sự nghiệp nam nhi, sống được phong, chết được thờ. Tiếng tăm còn lưu mãi cho muôn thuở trông vào)

Hoặc

*Tiểu bỉ thân sinh hàng lỗ giả
Tuy sinh hề luyện nhất hào khan.*

(Nghĩa là: Đáng chê cười lũ người ham sống mà hàng giặc kia; Dẫu có sống nhân ra đấy nhưng chẳng được người đời nhớ đến mấy may)

Xem những vần thơ trên thì thấy tấm lòng trung nghĩa của ông thực là rạng rỡ.

Hồ Biền

Ông người xã Trung Đan huyện Vũ Xương. Xuất thân là lực sĩ tu Đê Sinh vệ Kim ngô, từng giữ chức Hiệu úy chỉ huy Thiêm sự. Hồi loạn năm Chính Trung, ông theo Quận công đi đánh giặc, được trao tước Diên Trường bá. Nhờ giữ vững lòng trung nghĩa, trước sau một dạ lập công nên được thăng làm Đô chỉ huy Thiêm sự. Hồi nghịch đảng dấy loạn vùng Tây Nam ông theo Nghĩa Quận công xông pha trận mạc. Bao giờ ra trận ông cũng xông lên dẫn đầu quân sĩ, có lần tuy bị trọng thương, ông buộc lại rồi tiếp tục chiến đấu. Các tướng ở doanh đem công lao đánh giặc của ông tâu lên, ông được thăng tước, trao cho chức Đô chỉ huy sứ. Khi quân triều đình tiến đánh giặc ở xứ Nguyệt Lão⁽¹⁾, giặc bắn trúng ông, bị thương nặng mà chết.

Phạm Khắc Hoan

Ông người xã Đại Đan châu Bố Chính, ông là con trai của Văn Lan bá Phạm Tứ Linh, được tập ấm cha làm Đại phu. Ông là người đại tiết, làm Cai tri bán châu. Do có công đánh giặc nên năm Quảng Hòa ông được trao chức Thiêm Tổng tri huyện Hải Khang. Hồi loạn năm Chính Trung, ông theo Tam ty về Kinh báo bẩm, được tặng tước Kỳ Giang bá, giữ chức Đồng Tổng tri bán vệ. Khi giặc Liễu dấy loạn, ông không chịu theo giặc mà giữ vững lòng trung nghĩa, liều thân vượt biển tìm đến hành tại và doanh trại nhà vua bẩm báo sự

⁽¹⁾ Nguyên văn chép Nhật Lão. Sửa theo Bản A.96 chép là Nguyệt Lão.

lình, được thăng Tổng tri bản vệ. Năm Cảnh Lịch thứ 7 (1554), vâng mệnh làm Tham tướng doanh Thuận Hoá. Ông trở lại bản đạo tập hợp nên quân đội quân gồm cha con anh em trong nhà đánh nhau với giặc nguy là Liễu Lâm Hầu ở chân núi Nghịch Tiết, nhưng vì quân ít thế yếu nên bị giặc giết hại. Con em trong nhà hơn 2 chục người đều tử trận.

Phạm Triệt

Ông người xã An Ninh huyện Kim Trà. Ông nội là Tổng Binh, cha là nho sinh. Ông xuất thân là cháu của quan viên, làm việc ở ty Xá Nhân. Năm Vĩnh Định thứ 4(?) được Khiêm Vương sai đi công cán, hoàn thành nhiệm vụ, lại có công dẹp giặc nên được phong cách hộ ty Thường Xuyên. Năm thứ 5 ban chỉ xét công, phong cho tước hầu. Ông cùng với Viên Đàm bá Hoàng Bôi đồng lòng hiệp sức đánh giặc. Nhưng rồi vì quân ít, thế mỏng, cuối cùng bị giặc sát hại. Khi chết ông có làm bài Tán đề trên quạt rằng:

*"Sả sinh thủ nghĩa
Tuy tử do sinh
Hạ phù địa nghĩa
Thượng thực thiên kinh
Thiên niên chính khí
Hà nhạc nhật tinh"*

(Nghĩa là: Liều thân vì nghĩa, dẫu chết mà như vẫn còn sống. Dưới thì phò nghĩa đất, trên thì dựng đạo trời. Chính khí còn mãi ngàn năm, cùng với sông núi và sao trời)

Tấm lòng trung nghĩa, chí khí khảng khái của ông thể hiện rõ trong bài thơ vịnh ấy. Ở kinh, khi được tin ông mất, rất nhiều người làm thơ gửi viếng. Riêng số thơ họa nguyên vận bài minh viếng đã tới trăm bài. Những câu được mọi người tán thưởng nhất như:

*Tấn soái cần vương trừ nội nạn
Đường thần vị quốc hãn cô thành.*

(Nghĩa là: Tướng soái nhà Tấn phò vua dẹp nội loạn. Bề tôi nhà Đường vì nước giữ cô thành.)

*Cửu trùng Chu cảm tâm trì khuyết,
Vạn lí Đường thần lực hãn thành.*

(Nghĩa là: Ở trong triều đình nhà Chu thì lòng luôn hướng về nhà vua. Bề tôi nhà Đường ở nơi xa xôi vạn dặm ra sức bảo vệ đất nước)

*Khí nhưc đông tòng sâm tuyết lĩnh
Tháo đồng thu cúc mậu hàn thành.*

*Thương thương phó tí nguyên phi bạc
Sinh dã vinh hể tử dã vinh.*

(Nghĩa là: Chí khí tựa thông mùa đông, mọc thành rừng trên đỉnh núi tuyết phủ. Tiết tháo như cúc mùa thu, tốt rậm rạp giữa chốn lạnh lẽo. Trời xanh vốn không bạc bẽo khi trao gửi cho ông. Sống vẻ vang mà chết cũng vẻ vang.)

*Trường An cật vị thức quân danh.
Tài nhất lâm nguy tiện dũng hành
Hán sứ tuyên uy sơ đảo quận
Đường thần ngự hoạn dự tháo binh
Trung quân hiếu phụ nội ngô tử
Mại quốc thâm sinh ngoại thế tình
Kính tiết luận quân hà sở tự
Tam đông tùng bách độc phu vinh.*

(Nghĩa là: Ở chốn Trường An, tên tuổi của ông chưa từng được mọi người biết đến, chỉ đến khi đất nước lâm nguy ông mới tỏ rõ hành động dũng cảm. Sứ thần nhà Hán tỏ rõ uy đức triều đình vừa mới đến quận huyện. Bề tôi nhà Đường dẹp trừ tai họa sắp sửa cầm quân. Bên trong ông là người trung với vua, hiếu với cha. Trong lúc ở ngoài thói đời vì tham sống mà bán cả đất nước. Xét về khí tiết cứng cỏi thì ai sánh được bằng ông. Cây tùng bách trải ba mùa đông riêng vẫn giữ được vẻ xanh tươi).

*Lãng lãng kính tiết kim do cổ,
Sinh dã vinh hể tử dã vinh.*

(Nghĩa là: Xưa nay những người có khí tiết cứng cỏi sáng ngời, sống vẻ vang mà chết cũng vẻ vang).

*Thí vấn thâm sinh hàng lỗ giả,
Bất tri thùi nhục hựu thùi vinh.*

(Nghĩa là: Thử hỏi những phường ham sống mà hàng giặc kia. Có biết chăng ai là nhục ai là vinh?)

*Quân tử vị năng xướng thực danh,
Nghị nhiên kiến nghĩa dũng nhi hành
Kích ngang tráng chí trung ư quốc,
Chung thủy thành tâm thệ dĩ thành
Nhất tính hảo tri kim ngọc tháo,
Nhị phu xử tác vũ vân tình.
Định tri thiên tí công hoàn tiết
Hể đắc công tôn thủy hiển vinh.*

(Nghĩa là: Người quân tử xứng với các danh hiệu thực của mình. Thấy việc nghĩa phải dũng cảm đứng ra hành động. Chí lớn hiên ngang trung với nước, lòng thành sau trước thề quyết giữ vững thành trì. Một nhà gìn giữ tiết tháo sáng ngời như vàng ngọc. Trong khi ngoài đời ô nhục đem tình mây mưa của hạng đàn bà hai chồng. Mới hay trời muốn để cho ông được tròn khí tiết, đâu cứ phải để ông sống mới là vẻ vang?)

*Thế thái thao thao mạn tậu danh,
Đa công kiến nghĩa dũng nhi hành.
Thập niên chi hạ khâm vưng mệnh,
Ngũ sắc vân cao lịch đế thành
Bồ tử gian hùng thường thiết xỉ,
Mại sinh phú quý khản quan tình.
Y thùi văn thủ cam nhân thóa
Hồi thị tư nhân quả thực vinh.*

(Nghĩa là: Ngoài đời người ta đua nhau tìm danh vọng, nhưng cũng nhiều vị thấy việc nghĩa là dũng cảm hành động. Mười năm làm tướng vâng theo mệnh vua. Cao vời áng mây ngũ sắc, trải giữ thành trì. Nghiến răng căm hận bọn gian hùng sợ chết. Dứt tình với phú quý, chẳng tiếc thân mình. Ai đó cam tâm cúi đầu chịu lãnh nhục. Hãy ngoảnh lại coi thực sự ai là người vẻ vang.)

Xem những tứ thơ ấy đủ thấy ý chí của ông được người đời ca tụng biết bao.

Đồng Hiễn

Ông là người xã An Xá huyện Lệ Thủy, là người có tài năng, làm Xã trưởng bản xã. Khi dân trong địa phương theo giặc ngụy, riêng ông không chịu làm việc cho chúng, mà bí mật tìm đến Viên Đàm bá Hoàng Bôi tham gia đánh giặc. Liên trong hơn hai năm lách vào rừng, thề không theo giặc. Về sau liệu mình nhằm đường tắt, đạp cỏ nằm sượng tìm về hành tại và hành dinh, tiếp tục tham gia dẹp giặc, lập nhiều công trạng, được phong tước Tịnh Sơn Bá, thăng làm Phó Tham tướng bản đạo, quay trở về bản đạo dẹp giặc. Về sau bị nghịch tặc Phi Thừa giết hại.

TIẾT PHỤ

Người đàn bà Thị Lễ (không rõ tên)

Bà là người xã Thị Lễ châu Bố Chính, có đức trinh tiết, được tiền triều biểu dương gia đình bà là gia đình liệt nữ.

Đỗ Thị Tổng

Bà người xã Đốc Sơ huyện Kim Trà. Vào năm Đại Chính thứ 4, giặc

Liền dấy loạn, quấy nhiễu cướp bóc dân địa phương. Thấy bà họ Đỗ có nhan sắc, bọn chúng định giở trò, nhưng bà quyết chống cự lại, thể chết không chịu nhục.

Trần Thị Hồng

Bà người xã Nhân Ái huyện Lệ Thủy, là người đàn bà đức hạnh. Suốt hơn 20 năm sau khi chồng mất, bà ở vậy không lấy người khác, dạy bảo hai con khuôn phép. Dân làng ai cũng kính trọng tiết hạnh của bà.

Bà họ Phạm (không rõ tên)

Bà người xã Tuy Lộc huyện Lệ Thủy. Chồng chết, mới sinh được một con gái, bà ở vậy nuôi con. Trong thôn nhiều người đến xin lấy bà. Bà họ Phạm đều từ chối rằng phận góa con côi, chỉ biết an phận mà thôi, chứ mặt mũi nào đi bước nữa sang nhà khác.

NỘI QUAN

Tư lễ Bồ Điền (không rõ họ tên)

Ông người xã Bồ Điền huyện Đan Điền, làm Chương bạ Tư lễ giám.

Thượng bảo Kim Sa⁽¹⁾ (không rõ họ tên)

Ông người xã Kim Sa huyện Điện Bàn, làm Ty chánh ty Thượng bảo.

VĂN NHÂN.

Thượng xá họ Hoàng (không rõ tên)

Ông người xã Mật Sát huyện Khang Lộc. Từng học tập nhiều về học thuật, văn học, sớm thi đỗ Hương giải. Đi thi Hội liên tiếp đỗ tam trường. Sĩ tử địa phương đều đặt hi vọng vào đường thăng tiến khoa trường của ông, nhưng chưa kịp thành đạt thì ông đã mất.

Nguyễn Thúc Kính

Ông người xã Câu Nhi huyện Hải Lăng, có tài văn học luôn ôm ấp chí đi thi đỗ đạt, song không thành. Từ Xá nhân Quốc tử được thăng làm Huấn đạo phủ Thăng Hoa, mãn nhiệm trở về nhà. Bấy giờ nghịch đảng dấy lên cướp bóc, quấy nhiễu ở địa phương, Viên Đàm bá Hoàng Bôi là người đồng hương với Thúc Kính quyết giữ lòng trung nghĩa chống lại. Vì muốn được an thân, Thúc Kính ngấm khuyên Bôi hàng giặc, nhưng Bôi kiên quyết không nghe. Thúc Kính vì thế mà bị mọi người khinh bỉ.

⁽¹⁾ Bản A.96 chép là Kim Khôi.

Vũ Trí Giám

Ông quê xã An Xá huyện Lệ Thủy, là người có học thức, từng đỗ đầu Hương giải. Các khoa thi Hội năm Vĩnh Định, Cảnh Lịch, ông đi thi đều đỗ Tam trường. Khi trong nước có biến thì ông đang ở Kinh, vì có tang người thân nên trở về Thanh Hoa, cam nhận làm quan cho giặc. Bị giới sĩ tử xì xào coi rẻ, ông hối hận bỏ đi bái yết hành tại cửa vua, được thuyền bổ làm Huấn đạo Triệu Phong.

Trần Nghi.

Ông quê xã Lại Ân huyện Tư Vinh, là người thông minh, có khí phách. Nguyên là nho sinh Quốc Tử, được trao chức Giảng dụ. Khi địa phương gặp loạn, các quan Tam Ti bỏ trốn cả về Quảng Nam. Ông tháo thư văn ngầm sai người mang đi kể rõ sự tình, khuyên họ trở về điều binh đánh giặc. Hồi Hoá Châu thất thủ, ông bí mật hợp mưu với Viên Đàm bá chống giặc. Sau vì bị giặc truy bức, ông mất liên lạc qua lại với Hoàng Bôi, bèn bỏ sang huyện khác, tập hợp học trò để dạy học.

Nguyễn Văn Ngạch

Ông người xã Lại Thế huyện Tư Vinh, rất chăm chỉ học hành, là nho sinh Quốc Tử. Ông đi thi Hội trúng Tam trường. Năm Cảnh Thiên thứ 3(?) được nhận chức Nho sinh Huấn đạo phủ Thăng Hoa. Khi nghịch đảng nổi lên, khắp nơi loạn lạc, Nguyễn Ngạch không tự kiên định, cam tâm chịu theo giặc.

Phan Vinh

Ông người xã Lại Ân huyện Tư Vinh, là người vừa có học thức lại vừa có đức hạnh, vốn xuất thân là nho sinh Quốc Tử. Hồi giặc Liễu nổi loạn, cướp phá địa phương, chỉ có Hoàng Bôi một mình chiếm giữ vùng đầu nguồn hiểm trở chống giữ với giặc. Vinh ngầm viết thư cho Hàng Bôi, thể một lòng trung nghĩa. Dân địa phương hầu hết đều nghe theo giặc dụ dỗ. Vinh e bị mắc lại trong vòng dịch, bèn đi thuyền vượt biển ra trình rõ sự thế, rồi lưu lại bán Giám đường, trau dồi sự nghiệp ở Lại Tào. Bấy giờ triều đình có đợt thăng bổ cho những người trung nghĩa cho các đạo, ai cũng bảo chắc chắn ông sẽ được trúng tuyển. Nhưng bộ Lễ lại xét hai người khác là Nguyễn Đình Tấn và Hoàng Công Đán vì tuổi tác cao cho nên được thăng bổ. Vinh thấy thế vẫn xử sự bình tĩnh như thường, không tỏ ra ganh ghét. Ông luôn giữ tấm lòng trung hậu như thế.

Giáp Cống

Ông người xã Tiểu Phúc Lộc huyện Lệ Thủy, xuất thân nho sinh Quốc

Từ. Hồi địa phương rối loạn, Cống vẫn giữ được lòng trung nghĩa. Ông ngầm đi thuyền vượt biển về Kinh bảm báo tình hình, được lưu lại bản Giám đường, chưa kịp thuyền bỏ thì mẹ già bị mất. Ông cùng với người đồng hương là Hoàng Tông phải quay trở lại bản đạo, định tạm về một thời gian rồi quay trở lại, không may đi biển gặp bão bị thiệt mạng.

Phạm Phi Diệu

Ông người xã Đại Phúc Lộc huyện Lệ Thủy, là cháu nội của cụ Tri phủ Văn Các, con trai thứ của ông Tri huyện Văn Thăng. Ông được tiếp thụ học vấn của gia đình, thi đỗ đầu Hương giải, xuất thân nho sinh trúng thức. Hồi giặc Liễn dấy loạn, bọn hủ nho đều tham lợi hám danh, Diệu vẫn yên phận giữ khí tiết, tập hợp học trò lại dạy học. Ông làm bài thơ Tự thuật có câu:

“Bàng⁽¹⁾ chiếm dưỡng ngô mai bạch tiết

Tâm lao lậu bỉ thảo huyền nhân”

(Nghĩa là: “Đứng ngoài xem xét, nuôi dưỡng khí tiết của ta trong trắng như cây mai; lận đận nhọc lòng, bỉ lậu thay lũ người kia đen tối như cỏ rác”)

Nguyễn Ngọc Quân

Ông người xã Hoa Viên huyện Vũ Xương, xuất thân nho sinh Quốc Tử. Ông vốn là người sống rất chân thực. Hồi địa phương loạn lạc, bọn người ngu dốt, kẻ sĩ tầm thường đua nhau chạy theo danh lợi, gặp ai cũng bám lấy giao du chuyện trò. Riêng Ngọc Quân mượn cớ tai nghễnh ngãng, không thèm biết đến sự đời, chỉ tập hợp hai ba đứa trẻ dạy học.

Nguyễn Đoan Thi⁽²⁾.

Ông người xã Lại Thế huyện Kim Trà, xuất thân nho sinh Quốc Tử. Hồi đầu, khi địa phương xảy ra rối loạn, thấy người đời theo thói thường chạy đua tìm danh lợi, ông cũng không giữ được ý chí của mình. Về sau tỉnh ngộ hối hận, ông liền vượt biển về Kinh, lưu lại bản Giám đường, trau dồi học nghiệp chờ thuyền bỏ.

Nguyễn Túc

Ông người xã Ngô Xá huyện Lệ Thủy vốn là Hiệu sinh bản phủ, là người có học thức. Bấy giờ người cùng làng là Thái công theo giặc ngụy, nhận quan chức, uy thế lẫy lừng, người đời ai cũng nể sợ. Túc coi y là hạng người tầm thường, kiêu căng đắc ý, hãnh tiến ngoi lên, không thèm để ý. Ông bí mật

⁽¹⁾ Nguyên văn là chữ Bàng, ngờ là viết lầm chữ bàng nên sửa lại.

⁽²⁾ Bản A.96 chép là Nguyễn Đoan Xích.

theo đường tắt về Kinh, tham gia quân vụ ở chính doanh. Sau đó đánh giặc lập công, lần lượt được phong tước Tử, tước Nam. Tuy vậy ông vẫn không thỏa mãn với công danh được trao tặng mà luôn giữ khí tiết, mong muốn tự vươn lên. Ông quả là người có chí khí lớn nhưng tài năng thì chưa đủ vậy.

Trần Hoàng Củ.

Ông người xã Hoài Tài huyện Tư Vinh, là người có học thức, xuất thân là Hiệu sinh bản phủ. Hồi địa phương gặp loạn lạc, bọn nhà nho hủ bại, kẻ sĩ tầm thường phần nhiều đều ra nhận chức làm cho giặc, chịu để chúng chửi mắng. Hoàng Củ có làm bài thơ rằng:

Quận học sinh viên thiên hữu dư,

Văn chương, đức hạnh mạc gia cư.

Thái bình tha nhật quan gia cáo

Độc hỉ tăng vô nguy hiệu thư.

(Nghĩa là: Học trò, những người có học trong quận có đến hơn nghìn người, mà văn chương, đức hạnh chẳng có ai ra gì. Sau này khi đất nước thái bình mà giờ sách vở của nhà ra xem, mừng là riêng ta không có quyển sách nào để nguy hiệu của giặc).

Đại loại những vần thơ kiêu hãnh thể hiện ra ngoài ngôn từ của ông đều như thế.

Hoàng Nãi.

Ông người xã Vĩng Trì huyện Tư Vinh, xuất thân Hiệu sinh bản phủ. Hồi địa phương rối loạn, những kẻ nông cạn tầm thường đều theo giặc nguy. Riêng ông Nãi vẫn giữ vững lòng trung nghĩa, ông bí mật vượt biển đến hành tại bả trành tình hình, sung vào chính doanh làm công vụ, đi dẹp giặc lập công, được phong tước Cẩm Lương tử.

Tống Văn Hùng⁽¹⁾

Ông người xã Lại Thế huyện Tư Vinh, xuất thân là Lực sĩ Hiệu Úy, trở về bản đạo làm Cai tri bản huyện. Do có công triều hạ nên được trao tước Hoa Hồ bá. Sau vâng mệnh trở về bản đạo dẹp giặc. Đánh nhau với giặc Liễn, thế quân ta yếu nên ông bị chúng sát hại. Văn Hùng là người có thân hình cao lớn, tính hào hiệp, giỏi ngâm thơ. Người đời gọi ông là “Túi thơ”. Duy vợ ông về sau có điều tiếng xấu với giặc Liễn, bị vua Thái Tổ cao Hoàng đế (tức Mạc Đăng Dung) bắt thất cổ chết.

⁽¹⁾ Bản A.96 chép là Chu Văn Hùng.

Nguyễn Bá Tể

Ông người xã Thạch Bồng huyện Khang Lộc, xuất thân từ vệ Kim Ngô đề bạt làm Sinh ty Lục sĩ, từng giữ chức Hiệu úy, Chỉ huy, thăng làm Chỉ huy Thiêm sự vệ Kim Ngô. Sau trở về bản đạo làm công vụ, bị Nguyễn Đình Mậu sát hại.

Trường An Bá (không rõ tên)

Ông người xã Nghĩa Lộ huyện Đan Điền, xuất thân Sinh đồ, làm tướng thân bản huyện, do làm việc chăm chỉ, có công triều hạ nên được trao chức Tổng tri, tước Trường An bá. Sau về bản đạo dẹp giặc, bị giặc Phan Nhậm sát hại.

Trung Trinh Bá (không rõ tên)

Ông người xã Hoàng Xá huyện Hải Lăng, rất giỏi võ nghệ, làm tướng thân bản huyện. Do có công triều hạ nên được phong tước Trung Trinh bá.

Lương Tài Bá (không rõ tên)

Ông người xã Kim Lung huyện Vũ Xương, vốn từ Lục sĩ Hiệu úy, túc trực lâu năm, tạm điều về bản đạo làm Tướng thân bản đạo. Do có công triều hạ nên được phong tước Tài Lương bá.

Hoàng Công Châu

Ông người xã Tiểu Phúc Lộc huyện Lệ Thủy, là người có thân thể to lớn, khỏe mạnh hơn người, có tài vật, là Lục sĩ Hiệu úy. Năm Thống Nguyên thứ nhất⁽¹⁾, trở về bản đạo làm tướng thân bản huyện. Khi vua Thái Tổ lên ngôi, do có công triều hạ, ông được phong tước Triều Đông bá. Khi Tín Vương dẫn quân kinh lý địa phương, Công Châu chống lệnh. Ông làm những thuyền buồm lớn che mũi cuốn từ đầu đến cuối thuyền, trên bắc thang làm đường đi, có thể qua lại trên 5,6 chiếc thuyền rồi giăng chắn ngang cửa biển Nhật Lệ chống cự lại quan quân triều đình, sau yếu thế nên bị bắt giải về Kinh sư chém đầu.

Dương Liên

Người xã Tuy Lộc huyện Lệ Thủy. Ông là người có sức khỏe, giỏi đánh vật, làm Lục sĩ Hiệu úy. Những năm đầu niên hiệu Thống Nguyên trở về bản đạo là tướng thân của bản huyện, rồi bị đảng cướp ở đấy giết chết. Cả nhà ba anh em cũng đều bị sát hại cả⁽²⁾.

⁽¹⁾ Niên hiệu vua Lê Cung Hoàng (1522).

⁽²⁾ Đoạn từ "...Chống cự lại quan quân..." cho đến "bị đảng cướp ở đấy giết chết" là bổ sung từ bản A.96. Nguyên bản chép vừa thiếu vừa lẫn tiểu sử của hai vị này.

Vũ Nậu

Ông người xã Hoàn Phố huyện Khang Lộc, làm tướng thân bán huyện. Khi giặc Liễn gây loạn, ông không chịu theo chúng mà lánh về Nghệ An. Hồi đầu ông dẫn quân về bản đạo dẹp giặc, rồi làm Cai tri bán huyện. Ông là người dũng cảm, mưu lược. Bọn quan Tam ty luôn lo ngại, coi dè ông như nuôi chim ưng trong nhà nên tìm mọi cách âm mưu trói buộc ông. Nhưng ông mang chí lớn muốn bay cao. Ông lên Kinh, phụng hầu Thái Thượng Hoàng, được phong làm Hiệu Úy ty Lương Vũ vệ Hưng Quốc. Nhờ có công túc trực nên được thăng giữ các chức chỉ huy sứ Thiêm đồng thuộc bán ty, Thiêm tổng Tri vệ Trấn Bình. Mặc dù giặc Liễn ra công dụ dỗ, ông vẫn bày kế, lập công bắt được bọn ngụy quan Tam ty, được thăng làm Tổng tri bán vệ. Ông đang làm quan thì mắc bệnh rồi mất.

Hồ Công Khanh

Ông người xã Mai Xá châu Minh Linh, là người cao lớn khỏe mạnh, được sung làm Lực sĩ vệ Kim Ngô. Khi trong nước có biến loạn, ông theo phò Định Doanh đánh giặc lập công, được trao tước Liễu Chử bá, thăng làm Đô chỉ huy Thiêm sự vệ Phù Nam. Sau ông đi đánh giặc dẹp ở Tuyên Quang bị tử trận.

Hồ Tông Sùng

Ông người huyện Điện Bàn, giỏi chinh chiến, từng theo Đoàn Quốc công vào Thuận Hoá. Ông luôn giữ lòng trung nghĩa, được phong tước Cẩm Văn bá. Rồi lại theo phò Định Doanh đánh giặc, lập công, được thăng làm Đô chỉ huy Thiêm sự vệ Phù Nam. Sau đi đánh giặc ở Nghệ An, gặp thế bất lợi, ông bị giặc bắt và sát hại.

Hoàng Công Sùng

Ông người xã Tiểu Phúc Lộc huyện Lệ Thủy, là người con của ông Công Châu, rất giỏi trận mạc, có sức khỏe hơn người. Khi ở địa phương xảy ra loạn lạc, Công Sùng cùng với Viên Đàm bá Hoàng Bồi lên trấn giữ đầu nguồn chống giữ với giặc. Mỗi khi vào trận, ông đều xông lên trước, giặc hễ thấy ông là không dám đương đầu. Ít lâu sau, ông theo đường tắt trở vào Nghệ An thì bị quân giặc bắt được đem dẫn về giao cho ngụy quan. Đang đêm ông bí mật trốn thoát được, tìm về chính doanh. Ông lại theo Định Doanh đánh giặc, lập công, được trao tước Phúc Khang bá, rồi lại được thăng làm Đô chỉ huy Thiêm sự vệ Phù Nam. Ông là người coi khinh sức mạnh, có mưu mẹo, lại chịu nén nhịn. Một lần ông dụ thuyền buôn các đạo ra biển, định lập kê ngầm đánh lấy thì gặp phải gió bão, thuyền đắm, ông bị chết đuối.

TỔNG LUẬN

Nhân tài là do khí đất chung đúc nên, khí đất lại nhờ có nhân tài mà phát xuất. Vì thế Mạnh Kiên⁽¹⁾ khi biên soạn sách địa lý có ghi truyện Nghiêm Trợ, Chu Mai Thần⁽²⁾ hiền quý, thì kế tiếp liền biên chép về đồng của Trang Sơn, vàng của Dự Chương; Xương Lê⁽³⁾ khi tiền Liêu đạo sĩ có nói: bạch kim, thủy ngân, đan sa, thạch anh, những thứ ấy không đáng coi là kì lạ, mà đáng kỳ lạ là những người tài đức, trung tín sinh ra từ đó mà thôi. Cứ theo đó mà xem thì nhân tài của nước Ngô là do khí của Tam Ngô hun đúc nên, nhân tài nước Sở là do tinh của Hoàng Sơn sản sinh ra vậy.

Xét châu Ô, Lý ta nối liền ở Phương Nam, sản vật giàu có phong phú, nhiều không thể kể đủ ra từng thứ, chỉ nói thứ lạ nhất trong những thứ lạ thì như hương trầm thủy hạng nhất trần gian, như quả hồ tiêu độc tôn thiên hạ. Sách *Cận lục* khi luận bàn về nhân vật địa phương này mà cứ phải bắt nguồn từ những sản vật ấy, là ý nói cái tinh túy linh thiêng của linh khí vờn bay khắp vũ trụ, nhỏ thì tiết ra thành muôn vật, lớn thì tiết ra thành nhân tài, những vật ấy thì quý giá, mà người ấy thì tài giỏi. Mạnh Kiên và Xương Lê bàn luận nhân tài nước Ngô, nước Sở, coi họ bắt nguồn từ sản vật của hai nước này, cũng đều theo ý đó.

Hướng chi địa phương ta, trên đất liền núi thì núi sông bày sầm uất, ngoài biển thì sóng nước gợn nhấp nhô. Sông Bình Giang trong xanh, dòng Linh Giang sâu rộng. Dãy Hoàng Sơn đẹp vẻ hùng vĩ, ngọn đỉnh Sơn xinh dáng cong tròn. Cẩm Lí đất thiêng đúc nên bạc trắng khác thường, Đâu Mâu khí lành sản sinh của đá kì lạ. Hương Uyển uốn lượn vươn cao, sáng vẻ rồng vàng rực rỡ; Ma Cô rậm rạp nghi ngút, đượm mây phượng tía nồng nàn. Quả là một vùng trời đất trọng yếu, nếu chẳng phải nơi dành nuôi dưỡng nên những nhân tài tuấn kiệt, phát mở ra đường học hành tấn tới thì sao lại có được khí đất như vậy?

⁽¹⁾ Mạnh Kiên: Tên tự của Ban Cố, có một nhà viết sử nổi tiếng thời Đông Hán.

⁽²⁾ Chu Mai Thần: Người Ngô huyện đời Hán, làm Thái thú Cối Kê.

⁽³⁾ Nhà thơ Hàn Dũ đời Đường tự xưng là "người Xương Lê", học trò ông lấy Xương Lê đặt tên cho tập thơ của ông, nhan đề là Xương Lê tiên sinh tập.

Tuy nhiên, khảo cứu tận ngọn nguồn thì đất này từ đời Hồ, Lê trở đi, triều đình mới đặt thành quận huyện. Từ sau khi nhà Trần, nhà Hồ ra chiếu cho dân chuyển đến sinh sống, thì về ngôn ngữ gần giống dân Hoan Châu, về phong tục có khác ngoại tộc, xấp xỉ cũng ngang hàng thượng quốc. Như họ Phan ở Thổ Lý là bậc tướng tài; họ Hồ ở Hoá Châu có quan hệ hôn nhân với dòng dõi nhà vua đều là hạng hùng trưởng một vùng. Như Đặng Tất đại thắng ở Bồ Cô lấy lại thanh thế quân ta, lại càng xuất sắc. Họ Lê ở Bình Hồ giỏi về văn chương sách vở, họ Phạm ở Đại Phúc học rộng nhớ dai, các vị đều nhiều lần thi trúng tam trường cá. Còn Dục Tài sớm thỏa ước vọng của kẻ sĩ, mở đầu khai phá thiên hoang, thực là rạng rỡ. Ôi! Hãy cứ nhìn vào nhân vật có hiền hay không tất có quan hệ tới sự an nguy của đất nước.

Đặng Tất là bậc trung nghĩa, trí dũng song toàn, quả là nhân tài của thiên hạ chứ đâu phải nhân tài của riêng Ô Châu này thôi đâu. Gặp thời buổi gió mưa tâm tối, gà gáy mãi không thôi. Cái tiếc của Đặng Tất là vì những lời dèm pha như lưỡi gươm chí mạng khiến chí lớn không thành. Tuy nhiên cái chết của Đặng Tất đâu phải là tội của ông mà chính là nỗi bất hạnh của nhà Trần vậy. Người quân tử đâu có lấy sự thành bại để đánh giá anh hùng.

Bùi Dục Tài về văn chương, chính sự quá là bậc anh tài trong thiên hạ, chứ đâu phải anh tài của riêng Ô Châu. Thế nên ông mới được giới khoa trường kính trọng. Cái tiếc của Dục Tài là bởi gặp số tai ách, không giữ được tấm thân. Nhưng cái chết của Dục Tài đâu phải chỉ là điều bất hạnh của riêng ông, mà cũng là nỗi bất hạnh của nhà Lê vậy. Người quân tử há lại lấy may rủi để bàn luận nhân vật sao!

Ngoài ra còn có Hồ Lương giỏi giữ chức Tri châu, Tử Khâm lòng trung dăng kể sách. Chém giặc Minh ở Duy Liệt có Phạm Thượng tướng; dẹp nghịch tặc ở Lũng Nhai có Nguyễn Trung Lương. Mở mang một cõi Quảng Nam là Nguyễn Thiệu; hai phen giữ chức Đô ty Thái Nguyên là Nguyễn Hùng. Họ Trần ở Nhân Ái giữ lòng ân tín nên trải làm quan Tam ty Thừa hiến. Họ Hồ ở An Cựu nổi tiếng liêm cần mới được thăng giữ hai chức ty Thanh Bình. Họ đều là những bậc hào kiệt trong vùng. Nếu chẳng phải là nơi núi sông tươi đẹp cảnh vật giàu có thì con người có được như thế hay không? Cả nhà họ Phạm ở Đại Phúc tiếp dòng thi lễ được đến năm sáu người; gia tộc họ Phạm ở Phúc Lộc kế nối truyền thống được tới bốn năm người. Họ Hồ ở Ân Biền ba đời trải làm quan, họ Phạm⁽¹⁾ ở Phúc Lộc bốn đời theo hoạn lộ. Tri phủ họ Trần anh em con cháu ba đời tiếp dòng thế phiệt; họ Nguyễn ở Quang Lộc ông cha con cháu đến bốn đời nối dõi lược thao. Các vị ấy đều là bậc tài giỏi ở địa phương. Nếu chẳng phải nhờ núi sông xinh đẹp hùng vĩ phát tiết ra con người thì liệu có thể được như thế không?

⁽¹⁾ Chỉ Phạm Trí Chỉ. Nguyên văn không có chữ Phạm.

Rồi lại còn như Đặng Dung đem đội quân trợ trợ mà phá được giặc loạn vào thời buổi suy vi, thì quả như Thế Kiệt đối với Đế Bính vậy, lẽ nào chỉ xếp vào hạng tướng tài? Lê Văn bản áo vải mà kết tình thân với vua từ thuở chưa lên ngôi, thật giống Tử Lăng đối với Quang Vũ vậy, há chỉ liệt vào hàng sĩ phu? Đến như những người vung giáo dài kiếm lớn tạo lập công danh, múa ngọn bút bầu vãn nức tiếng khoa trường, được người đời nể trọng một thời, dầu người quân tử chưa rảnh để bàn xét đến họ, nhưng giống như giọt sương xuống, nước khô mà ngấn bờ vẫn hiện, cơn bão qua, cỏ cứng vẫn trở trở.

Hoàng Bôi chỉ là một võ sĩ mà dám đem nhóm quân cô đơn chống lại lũ giặc ngông cuồng. Cứ xem lời nói của ông: “Nếu thời thế bất lợi thì cam nguyện ôm sắc mệnh về nhà để rồi mục nát cùng cây cỏ”, lời ấy thực có trời đất xét soi, khiến mọi người kính phục.

Phạm Triệt chỉ là viên quan nhỏ, vào lúc thời cuộc đảo điên mà dám đứng ra giữ đạo cương thường. Xét bài tán của ông: “Xả thân vì nghĩa, chết vẫn như sống. Dưới nâng địa kỉ, trên dựng thiên kinh”. Lời tán ấy quả là được quỷ thần chứng giám, đáng cho người đời nể sợ.

Rồi như Nguyễn Đình Toán vốn lòng thành thực, thường ôn hòa trong sáng dạy dỗ mọi người. Gặp thời thế đổi thay, ra làm quan thì giữ ngay thẳng phụng sự việc công, lúc lâm nạn thì liều thân tìm châu vua nơi cửa khuyết. Như thế đâu phải là nhân tài hạn hẹp trong trăm dặm?

Hoàng Công Đán tung hoành rộng rãi, nức tiếng chốn khoa trường. Lúc thời cuộc thay đổi, bỏ ra đi vẫn không quên chức phận. Như thế há đâu chỉ là kẻ sĩ gò bó trong một nghề?

Ôi! Ở trên trời có thái dương, tinh tú, ở dưới đất có sông suối, núi non; ở con người thì là những sĩ phu tiết nghĩa.

Khắc Hoan gặp thời buổi loạn lạc, há chẳng biết ham sống cầu an? Vậy mà anh em cả nhà ấy cam lòng thà chịu chết cả. Ấy là bởi hổ thẹn cái việc cúi nhận tước lộc của người mà quên vua, phụ nước vậy. Ý Nguyên (?) trong cảnh tàn bạo xấu xa, nào chẳng hay nhịn nhục để qua ngày? Nhưng giữa cơn nguy nan mà quyết ý châu trầm, ấy là bởi hổ thẹn cái việc cam làm thê thiếp cho người mà phản chủ vong gia vậy. Từ đấy mà xét, làm con chết vì hiếu, làm tôi chết vì trung, có ngại gì cái chết. Cái chết của Khắc Hoan thực nặng tựa núi Thái Sơn, còn như bọn người hàng giặc để cầu lấy sự sống kia thực mỏng nhẹ chẳng đáng mấy may, sống để mà làm gì? Cái nghĩa của Ý Nguyên trong sáng tựa băng sương, chứ còn lũ người làm việc cho giặc để mong thoát thân nọ khác gì nắm xương lạnh giá, thà chết đi cho xong. Tình khôi thì làm người, chí khí thì làm quan, đâu phải chỉ có mưu đồ công danh lợi lộc? Chỉ người có nghĩa tất được khắc ghi vào đỉnh vạc, còn kẻ thất đạo thì làm sao mong được ban chuông vàng với ngựa xe?

Hoàng Bôi đứng đầu khởi xướng đồng minh, thể cùng diệt giặc. Chí của ông há mong được giàu sang phú quý, mà chỉ làm sao cho tròn nghĩa của mình. Phạm Triệt dốc lòng giữ gìn trung nghĩa, bày tỏ trong câu thơ ngâm vịnh. Chí của ông đâu phải mong tiếng tăm về vang, mà chỉ cốt làm hết phận sự của mình. Còn như những kẻ phớt lờ nghĩa cả, chỉ cốt tìm kiếm con đường danh lợi thì chỉ như đàn lợn Liêu Đông⁽¹⁾ mà thôi, thà làm rỗng ả nấu còn hơn.

Ồi! Tiết nghĩa mới là cái quan hệ lớn lao, chứ văn chương chỉ là kĩ xảo nhỏ mọn, điều dạy bảo của thánh hiền trải trăm nghìn năm không đổi. Trí Giám là người nhiều lần thi trúng Tam trường, văn chương không phải là không tinh luyện. Giá như biết kiên trì giữ lễ thì có phải khỏi mang vết nhơ trong việc hiếu thờ cha mẹ. Tiếc thay, đức hạnh chẳng vẹn toàn thì có văn chương cũng chẳng để làm gì.

Văn Ngạch cũng một lần thi đỗ Tam trường, văn chương không phải là không tài giỏi. Giá như có tiết tháo treo mũ từ quan thì có phải không thiếu xót nghĩa trung thành thờ vua.

Tiếc thay, tiết tháo không giữ vẹn, những tài kia thành ra vô dụng cả. Đạo quân thân tuy có khác nhau, song nghĩa trung vẫn là một gốc. Hay dở, được mất là do bởi con người, hàng ngàn năm sau công luận vẫn còn đó, thực đáng e sợ làm sao. Đạo cương thường từ xưa đến nay không hề thay đổi. Bọn gian thần nghịch tặc mà mắc tội danh, trái bổn phận thì thần và người liệu có bỏ qua cho chăng? Trời với đất liệu có tha thứ cho chăng? Vì thế Mệnh Đức thời Xuân Thu đánh kẻ có tội, chấn chỉnh điển lễ chính là nhằm làm cho đúng đắn danh phận buổi đương thời, chu diệt gian hùng khi đã chết. Phạm Thế Trục tiếm vị xưng vương, rõ róc cái thế của kẻ ếch ngồi đáy giếng. Đến khi ngọn giáo Đặng Tất vừa chỉ lập tức bó tay mà chịu chết. Hoàng Công Châu ngăn quân chống mệnh, khẳng khiu gươm cặp cang bộ ngựa, chột gập thuyền chiến Tín Vương tiến đến liền phải vờn cổ dâng đầu. Như thế quả có ích lợi gì đâu?

Giặc Liễu tàn sát Hoa Hồ, chưa bao lâu thì y cũng phải phơi thây bên chợ Trần Tứ; Phan Nhậm gây họa Trường An, chẳng mấy lúc liền gặp cái họa Hoàng Công Châu. Đó là trời mượn tay người mà làm, chẳng có sai sót một ly. Đình Cầu ton hót hãm hại Bá Tể, rồi sau Công Châu giết y, nhưng người quân tử lại bảo chính là Bá Tể giết y đó. Minh Lương tàn tệ với Dục Tài, sau đó Công Chu hãm hại Minh Lương. Mọi người nói Công Châu giết y, nhưng kẻ quân tử lại bảo chính là Dục Tài hại y như vậy. Đạo trời quả báo nào có sơ suất chút nào đâu. Vết xe trước đã đổ, xe đi sau vẫn không lấy đó làm răn. Cha con, anh em nhà ấy mấy đời mang ơn nuôi dưỡng, thế mà đến lúc quên ngay, nghĩa báo đáp của phận khuyến dương, bội bạc quốc gia, theo gót giặc ngụy, phản lại vua, theo thờ kẻ thù. Tội ác ấy thực là sâu nặng, có nhỏ hết tóc cũng không đếm xuể. Cứ theo phép Xuân Thu càng chẳng thể dung tha cái thói ham sống kiếp trâu chó của bọn hủ nho tục tử đó.

Khi Mai Trung ra làm Hàm lâm cho ngục, chính là lúc y đã rũ hết liềm xỉ, dầu đứa trẻ còn ngây thơ cũng thấy là hổ thẹn. Lúc Minh Khiêm nhận chức Hiến ty cho giặc, là lúc thói kiêu bạc hèn hạ của y đã dần nhiễm quen, dù hạng thất phu cũng phải bưng tai bịt mắt. Sống dằng hoàng trong thiên hạ, đi đường chính trực giữa thế gian, dầu bản tiện không khiến đổi đời, dù y vũ chẳng thể khuất phục, thế mới là bậc đại trượng phu. Chứ như hai kẻ đó, một đứa thực là đàn bà nhỏ mọn, một đứa chính như chó lợn ươn hèn. Đối với bọn Mai Trung, Minh Khiêm đó, người quân tử không thềm nguyện rửa chứ nói chi đến thềm bắn giết. Hãy để cho lời đánh giá sắc nhọn xuyên rỗng cái danh tiếng xấu xa của chúng, chứ cần gì đến người quân tử phải nói cho ô uế rằng miệng. Có người bảo vì Khang Lộc có Minh Khiêm nên Tân Bình phải mang nhục, Lệ Thủy có Mai Trung nên Thổ Lý bị vạ lây. Lời bàn đó nếu để nói về bọn Mai Trung, Minh Khiêm thì còn có thể được chứ sao có thể dùng để đánh giá phong thổ và nhân tài của Ô Châu.

Gia đình Văn Linh, Khắc Hoan, cha con đều can đảm, thao lược. Cha thì dạy dỗ cho con làm nên, con thì phụng thờ tổ tông, hi sinh vì nghĩa. Thế có phải là thần khí linh thiêng của Hoành Sơn phối thai tạo ra chăng? Nhà Đình Toàn ông cháu nối nhau đời làm quan, ông thì đi đánh dẹp được bằng khen trung nghĩa, cháu cũng nhờ trung nghĩa mà được hiển vinh. Đó có phải dòng nước trong xanh của Lệ Thủy hun đúc nên chăng? Bảo rằng nhân tài sinh ra nhờ phong thổ thì tôi cũng chưa dám tin. Dục Tài đỗ đầu khoa thi tiến sĩ, nhưng số người cùng tranh sức đua tài cũng không biết đến mấy trăm. Hoàng Bôi dựng ngọn cờ thắm trung nghĩa, nhưng số người hưởng ứng theo về cũng chẳng rõ đến mấy ngàn. Bảo rằng phong thổ không bởi nhân tài, tôi cũng chưa cho là phải. Đất Kim Trà, Đan Điền có hồ tiêu, Khang Lộc, Hải Lăng có trầm hương. Vật thì như vậy, còn con người vốn là giống tinh khôn, linh thiêng của muôn vật, há có thể lấy cái nhìn muôn vật để xét đoán con người chăng? Vùng Tiểu Phúc phong khí vốn nổi tiếng là dũng cảm, cứng rắn⁽¹⁾,... nhưng thường ngày nói năng cư xử từ xưa chưa từng làm mất lòng người khác. Rồi khi gặp đảng giặc nổi lên gây họa lại biết liên kết người đồng chí, kéo về bản huyện tính sổ với giặc. Như vậy là thói chăng? Hay là thơm chăng? Tôi thì tôi biết ở đó không chỉ có trầm hương mà thôi đâu. Đất Hoài Tài phong thổ vốn dựa vào chợ búa thu lợi. Phan Vinh tuy có tiếng là nhà nho, nhưng thường ngày học vấn, văn chương vốn không mấy người khen hay⁽²⁾...

⁽¹⁾ Nguyên văn bỏ trống mấy chữ.

⁽²⁾ Nguyên văn chép đến đây là hết. Có để một chữ *Khiếm* nghĩa là "còn thiếu" ở bên cạnh chính văn.

II

TRÌNH HOÀI ĐỨC

Gia Đình thành thông chí

ĐỖ MỘNG KHƯƠNG, NGUYỄN NGỌC TỈNH (*dịch*)

ĐÀO DUY ANH (*hiệu đính và chú thích*)

THS. BÙI VĂN VƯỢNG (*giới thiệu*)

Theo bản in: Do Viện Sử học xuất bản, Hà Nội, 1964.

TRỊNH HOÀI ĐỨC (1765 - 1825)

VỚI *GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ*

TÁC GIẢ

Trịnh Hoài Đức còn có tên là An, tự là Chi Sơn, hiệu là Tấn Trai, tên thụy là Văn Khắc (do vua Minh Mạng ban). Ông sinh năm 1765, mất năm 1825, hưởng thọ 60 tuổi.

Trịnh Hoài Đức gốc là người Minh Hương ở Gia Định (tổ tiên xưa là người ở Phúc Kiến, Trung Quốc sang nhập cư tại Việt Nam. Lúc đầu gia đình ông ngụ ở Phú Xuân (Huế), sau vào Trấn Biên tức Biên Hòa, nay là TP. Hồ Chí Minh. Cha của Trịnh Hoài Đức làm quan dưới thời các chúa Nguyễn, nhưng mất sớm. Ông đã cùng mẹ vào sống ở Gia Định, là học trò của cư sĩ Võ Trường Toản. Tại đây, ông cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh lập ra *Bình Dương thi xã* (còn gọi là *Gia Định Sơn hội*). Ba ông đều là nhà thơ nổi tiếng ở Nam Bộ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, được mệnh danh là “*Gia Định tam gia*”, tức là ba nhà thơ nổi danh đất Gia Định.

Với học vấn sâu rộng, uyên bác, lại có đạo đức, phẩm hạnh và mẫn cán trong công việc, Trịnh Hoài Đức được hai ông vua đầu tiên của nhà Nguyễn là Gia Long (1802 - 1820) và Minh Mạng (1820 - 1840) tin dùng, giao cho nhiều trọng trách. Ông từng trải qua nhiều chức vụ: Hàn lâm Chế cáo (1788) và đã cùng với Lê Quang Định, Chánh sứ trong sứ bộ sang nhà Thanh (Trung Quốc, 1802), quyền Tổng trấn thành Gia Định (1820), Thượng thư Bộ Lại và Hiệp biện Đại học sĩ (trật tông Nhất phẩm, 1821), làm Giám khảo kỳ thi ân khoa (1822), Ở cương vị nào ông cũng tận tụy với chức trách được giao. Các vua Gia Long, Minh Mạng đều ưu ái, nể trọng, nhiều lần ban khen và tặng thưởng cho ông. Khi Trịnh Hoài Đức qua đời tại Phú Xuân, vua Minh Mạng rất thương tiếc. Nhà vua đã nói với quần thần rằng: “Trịnh Hoài Đức tính thuần cẩn, thành thực, khó nhọc đã lâu, buổi đầu trung hưng [ông] được tin dùng nhiều, phụng sứ sang nước Thanh, cầm cờ tiết giữ Gia Định đều thu được thành tích, có tiếng tuấn lương Nay [ông] vội bỏ đi, trăm nghe nói không cảm được nước mắt (theo *Đại Nam thực lục chính biên. Đế nhị kỷ III*. H, 1964). Vua Minh Mạng truy tặng ông chức Thiếu bảo Cần chánh điện Đại học sĩ (trật chánh Nhất phẩm).

Trịnh Hoài Đức đã trước tác và để lại những tác phẩm quan trọng: *Gia Định thành thông chí* bằng chữ Hán, các tập thơ chữ Hán: *Cán Trai thi tập* (khắc in năm 1819), gồm những bài thơ làm từ năm 1783 - 1819; *Bắc sứ thi tập* là tập thơ làm khi đi sứ sang nhà Thanh; *Gia Định Tam gia thi tập* (cùng

với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tĩnh). Ông cũng làm thơ Nôm, trong đó có 18 bài thơ bằng chữ Nôm viết kiểu liên hoàn, gọi là *Đi sứ cảm tác* (sáng tác khi đi sứ).

Thơ của ông, cả chữ Hán và chữ Nôm đều dùng thể thơ thất ngôn bát cú, thiên về mô tả cảnh vật và sinh hoạt của con người những nơi ông đến. Một số bài ông làm lúc xướng họa tại Chiêu Anh các thi xã.

GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ

Đây là bộ sách địa lý - lịch sử gồm 6 quyển, bằng chữ Hán, do Trịnh Hoài Đức soạn. Sách khảo sát quá trình hình thành, mô tả đất đai, sông núi, cửa biển, thành trì, sản vật, phong tục, con người, diên cách. vùng Gia Định, tức Nam Bộ sau này.

Gia Định thành thông chí được viết xong vào năm nào thì đến nay chúng ta chưa rõ, nhưng chắc là đã được hoàn thành trong đời Gia Long, cho nên ngay năm Minh Mạng thứ nhất, Trịnh Hoài Đức đã đem hiến sách này khi nhà vua hạ chiếu sưu tập thư tịch cũ. Sách này được khắc in thời Nguyễn, bằng kỹ thuật khắc gỗ, trên giấy quỳến. Bản sách in còn lưu ở Thư viện Bảo Đại (Huế). Các bản hiện lưu ở một vài thư viện ở Hà Nội (Thư viện Viện Thông tin khoa học xã hội, Thư viện Viện Sử học, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội) đều là bản chép tay. Sách không có lời tựa nên không biết tác giả biên soạn trong điều kiện và hoàn cảnh nào.

Sách gồm 6 quyển:

Quyển I: Tinh dã chí: Tác giả dựa vào sách Trung Quốc, các thiên văn chí và địa lý chí trong *Hán thư*, *Đường thư* trong đó có nhận định về vị trí đất Ngô Việt hay Dương Châu từ vị trí các vì sao để suy luận về vị trí đất Gia Định. Do đó, phần sao chép này ít giá trị khi chúng ta tham khảo nghiên cứu về vùng đất Gia Định. Duy chỉ có phần phụ đề viết về khí hậu thì thiết thực hơn, tuy tác giả vẫn chịu ảnh hưởng sách vở kinh sử nước ngoài.

Quyển II: Sơn xuyên chí: Mô tả núi sông theo từng trấn. Lúc đó Gia Định gồm 5 trấn: Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên. Riêng trấn Vĩnh Thanh sau chia làm 2 tỉnh là Vĩnh Long và An Giang vào năm Minh Mạng thứ 13.

Trước Trịnh Hoài Đức, Lê Quý Đôn đã viết *Phủ Biên tạp lục*, trong đó chưa nói đến núi sông thuộc các nơi ở Gia Định. Phải đến sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức thì sông núi vùng đất này mới được chép và mô tả kỹ càng. Thậm chí, các sách địa chí đời sau như bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn đời Tự Đức biên soạn cũng không mô tả được kỹ hơn những gì Trịnh Hoài Đức đã mô tả. Kèm theo các

địa danh quan trọng, các núi sông, tác giả còn chép cả những sự kiện lịch sử có liên quan.

Quyển III: Cương vực chí: Gồm hai phần, phần đầu chép lịch sử khai thác đất Gia Định do chúa Nguyễn tiến hành (có dẫn sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, sách *Việt Nam khai quốc chí truyện* của Nguyễn Bàng Trung). Những tài liệu bang giao giữa các chúa Nguyễn với các vua nước Cao Miên cũng được ghi chép ở phần này.

Phần thứ hai, chép cương vực chung đất Gia Định, cương vực từng trấn với vị trí, giới hạn, hình thế mỗi trấn, và danh sách các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, lân ấp; vị trí giới hạn mỗi huyện, mỗi tổng. Đây là tài liệu mô tả đầy đủ, kỹ lưỡng nhất về hành chính lãnh thổ vùng đất Gia Định thời Gia Long. Với các trấn Vĩnh Thanh, Định Tường và Hà Tiên, co chép cả các sự kiện lịch sử khai thác đất ấy. Riêng trấn Hà Tiên, tác giả chép thêm nhiều tài liệu về quan hệ với Cao Miên và Xiêm La.

Quyển IV: Phong tục chí: Nói về tình hình xã hội, phong tục, tín ngưỡng, hội hè, lễ tết, nhà cửa, y phục ở toàn xứ Gia Định. Tiếp theo là ghi chép về những nét đặc sắc của cư dân ở mỗi trấn. Ví như trấn Hà Tiên có nhiều tục bắt chước phong tục người Trung Quốc, chuyên việc buôn bán; trấn Phiên An thì kể sĩ trọng danh tiết, phong tục thuần hậu, nhưng ưa chuộng xa hoa.

Nét văn hóa đặc sắc của đất và người Nam Bộ xưa đã được phản ánh rất tường tận ở quyển này.

Quyển V: Sản vật chí: Nói về nông sản, ruộng đất của các trấn, của một số huyện, tổng, nhất là mùa vụ mỗi nơi, với các giống lúa, hoa màu khác. Tiếp theo, sách ghi chép các sản vật quan trọng của các địa phương trên đất Gia Định, như lâm thổ sản, các thứ gỗ quý, các loại hoa quả, thủy hải sản, có loài được mô tả rất chi tiết, như đối với cá voi (hình dạng, kích thước, có đặc tính hay cứu người lâm nạn trên biển).

Tài nguyên Gia Định được phản ánh khá đầy đủ trong quyển này.

Quyển VI: Thành trì chí: Phản ánh tường tận, vị trí, giới hạn, quy mô các thành trấn, huyện lỵ, các lũy đồn, đền, chùa, cầu, chợ, phố xá của vùng đất Gia Định rộng lớn. Đặc biệt, tòa thành trung tâm, lớn và nổi tiếng nhất ở Sài Gòn - Gia Định đã được mô tả khá đầy đủ về vị trí, quy mô và quá trình xây dựng, hoạt động quân sự và dân sự. Đó là thành *Bát giác hoa sen* (còn gọi: thành “*Bát quái*”, thành “*Bô - bãng*”) do Nguyễn Ánh tổ chức xây dựng (1788), rồi Minh Mạng cho phá thành này sau cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi.

Gia Định thành thông chí là bộ sách có giá trị bậc nhất trong tất cả các tài liệu viết về vùng Gia Định. Đối với người nghiên cứu và công chúng đọc

giả nói chung, sách này rất quý và cần thiết khi chúng ta tìm hiểu sâu về quá khứ lịch sử, truyền thống, sinh hoạt và đặc biệt là địa lý lãnh thổ của vùng Gia Định xưa Nam Bộ nay.

Gia Định thành thông chí là bộ sách Dư địa chí (địa lý - lịch sử) đầu tiên viết đầy đủ, sâu sắc, khách quan về vùng Gia Định cũ. Đây là tác phẩm nổi tiếng đương thời và đến nay nó vẫn còn nguyên giá trị.

Về văn bản dịch:

Do nguyên tác bằng chữ Hán nên người sau buộc phải dịch sách *Gia Định thành thông chí* ra các văn tự thông dụng, theo yêu cầu chung của công chúng thời đại mới.

Người dịch đầu tiên đối với sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức là một người Pháp tên là G. Aubaret dịch sang tiếng Pháp, theo chỉ thị của nhà cầm quyền thực dân Pháp ngay sau khi họ vừa đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Thực dân Pháp lúc ấy không có ý định tôn vinh tác giả Trịnh Hoài Đức và tác phẩm *Gia Định thành thông chí* của ông. Họ chỉ muốn lấy nội dung tác phẩm này để giúp quan chức chính quốc và quân đội viễn chinh nắm được tình hình xã hội, địa dư và dân chúng vùng đất mà Pháp đang chinh phục, để biến thành thuộc địa và dễ bề khai thác, vơ vét sức người, sức của mang về chính quốc.

Bản dịch của G. Aubaret mang tên *Histoire et description de la Basse Cochinchine*, đã được xuất bản tại Pari (Pháp) năm 1863, do Imprimerie Imperiale (Nhà in Đế quốc) ấn hành.

Nhằm phục vụ độc giả là người Pháp với yêu cầu rất thực dụng của nhà đương cục thực dân lúc ấy, G. Aubaret khi dịch đã không theo thứ tự kết cấu của nguyên tác, mà đem đảo lộn các phần, các chương, mục:

Ở phần thứ nhất trong bản dịch, G. Aubaret tập hợp tất cả các mục nói về lịch sử quá trình khai thác và phong tục tập quán của cư dân vùng đất Gia Định, tức là toàn bộ miền Nam Bộ đương thời. Mục đích cách sắp xếp này là để người Pháp thấy rõ ngay lịch sử, địa dư, đặc tính của cư dân ở miền đất mà Pháp đang đánh chiếm.

Ở phần thứ hai trong bản dịch, dịch giả đã tập hợp các chương mục về địa lý, sản vật các địa phương trong vùng. Ông đã lược bỏ và không dịch danh mục các khu vực hành chính trong nguyên tác, vì G. Aubaret cho rằng chúng đã lạc hậu, không có ích cho người Pháp lúc này. Thay vào đấy, dịch giả đã dịch và thêm vào sách một bảng Phụ lục ghi chép các khu vực hành chính đời vua Tự Đức đương thời.